

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận đạt chuẩn trình độ tiếng Anh trong quá trình học đối với sinh viên chính quy K59 (Chương trình đào tạo thứ 1 và Chương trình đào tạo thứ 2)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1119/QĐ-ĐHTM ngày 22/7/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại ban hành Quy chế đào tạo đại học của Trường Đại học Thương mại; Quyết định số 961/QĐ-ĐHTM ngày 06/6/2023 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại;

Căn cứ Quyết định số 2422/QĐ-ĐHTM ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại về việc ban hành Quy định chuẩn đầu ra Tiếng Anh đối với sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại;

Căn cứ Tờ trình ngày 17/4/2025 đã được Ban Giám hiệu phê duyệt về việc đề nghị công nhận đạt chuẩn trình độ tiếng Anh trong quá trình học đối với sinh viên chính quy K59 chương trình đào tạo thứ 2 học chương trình đào tạo 1 ngành Ngôn ngữ Anh;

Căn cứ kết quả học tập của sinh viên chính quy K59 (CTĐT 1 và CTĐT 2);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận đạt chuẩn trình độ tiếng Anh trong quá trình học cho 3.361 sinh viên chính quy K59 (CTĐT 1 và CTĐT 2) (Có danh sách kèm theo).

STT	Ngành/Chuyên ngành	CTĐT1	CTĐT2
I. Chương trình đào tạo chuẩn			
1	Quản trị kinh doanh/Quản trị kinh doanh	226	
2	Quản trị kinh doanh/Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh	79	
3	Quản trị kinh doanh/Tiếng Pháp thương mại	59	
4	Quản trị khách sạn/Quản trị khách sạn	126	
5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành/ Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	44	
6	Marketing/Marketing thương mại	167	2

STT	Ngành/Chuyên ngành	CTĐT1	CTĐT2
7	Marketing/Marketing số	91	3
8	Marketing/Quản trị thương hiệu	148	
9	Kế toán/Kế toán doanh nghiệp	171	2
10	Kế toán/Kế toán công	85	
11	Kiểm toán/Kiểm toán	94	1
12	Kinh doanh quốc tế/Thương mại quốc tế	143	
13	Kinh tế quốc tế/Kinh tế quốc tế	101	
14	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng/ Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	167	6
15	Kinh tế/Quản lý kinh tế	271	
16	Luật kinh tế/Luật kinh tế	103	3
17	Luật kinh tế/Luật thương mại quốc tế	58	
18	Thương mại điện tử/Quản trị Thương mại điện tử	269	2
19	Hệ thống thông tin quản lý/Quản trị Hệ thống thông tin	173	1
20	Tài chính - Ngân hàng/Tài chính - Ngân hàng thương mại	161	2
21	Tài chính - Ngân hàng/Tài chính công	85	1
22	Quản trị nhân lực/Quản trị nhân lực doanh nghiệp	214	
23	Kinh tế/Phân tích kinh doanh trong môi trường số	80	1
II. Chương trình đào tạo định hướng nghề nghiệp			
1	Quản trị khách sạn/Quản trị khách sạn	68	
2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành/ Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	74	
3	Hệ thống thông tin quản lý/Quản trị Hệ thống thông tin	80	

Điều 2. Sinh viên có tên trong danh sách được đăng ký học tập Học kỳ 5 bình thường theo quy định.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông (Bà) Trưởng các Phòng: Quản lý đào tạo, Kế hoạch Tài chính, Trưởng các Khoa/Viện quản lý chuyên ngành đào tạo; các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để b/c);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, QLĐT.


KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN

NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH/CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	22D100338	Phạm Thị Yến	K59A2	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 7.9	Đạt	
2	23D100001	Hà Nhật Trường An	K59A1	ENTH1411: 4.7; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 6.1	Đạt	
3	23D100002	Cao Quỳnh Anh	K59A1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
4	23D100003	Đỗ Thị Lan Anh	K59A1	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.8	Đạt	
5	23D100004	Nguyễn Phương Anh	K59A1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
6	23D100006	Trần Tuấn Anh	K59A1	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 8.7	Đạt	
7	23D100007	Vũ Hải Anh	K59A1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
8	23D100008	Nguyễn Ngọc Ánh	K59A1	ENTH1411: 6.1; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 7.9	Đạt	
9	23D100009	Đinh Thị Khánh Chi	K59A1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6.9	Đạt	
10	23D100010	Nguyễn Quỳnh Chi	K59A1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
11	23D100011	Nguyễn Thị Thanh Chúc	K59A1	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 8.3	Đạt	
12	23D100012	Phạm Thành Công	K59A1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
13	23D100014	Hoàng Nguyễn Thành Đạt	K59A1	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 5.8	Đạt	
14	23D100016	Trần Bảo Hân	K59A1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
15	23D100017	Đặng Thị Ngọc Hiền	K59A1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
16	23D100018	Đỗ Xuân Hiếu	K59A1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
17	23D100019	Phạm Minh Hiếu	K59A1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
18	23D100021	Trương Văn Hưng	K59A1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 6	Đạt	
19	23D100022	Tăng Thị Mai Hương	K59A1	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 8.1	Đạt	
20	23D100023	Phùng Quang Khánh	K59A1	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 7.6	Đạt	
21	23D100024	Đặng Việt Khôi	K59A1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
22	23D100025	Bùi Trịnh Khánh Linh	K59A1	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 8.6	Đạt	
23	23D100026	Ngô Thị Khánh Linh	K59A1	ENTH1411: 5.1; ENTH1511: 6.2; ENTH1611: 6.1	Đạt	
24	23D100027	Nguyễn Thị Linh	K59A1	ENTH1411: 6; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 7.3	Đạt	
25	23D100028	Phan Thị Ngọc Linh	K59A1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 8.7	Đạt	
26	23D100029	Vũ Ngọc Linh	K59A1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
27	23D100030	Bùi Xuân Mai	K59A1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
28	23D100031	Vũ Đức Mạnh	K59A1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
29	23D100032	Petra Muhleová	K59A1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
30	23D100033	Nguyễn Lê Tiến Nam	K59A1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
31	23D100034	Đỗ Thu Ngân	K59A1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 8.4	Đạt	
32	23D100035	Nguyễn Trọng Nghiệp	K59A1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
33	23D100036	Lại Trần Bảo Ngọc	K59A1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
34	23D100037	Dương Phan Thị Thuý Nhi	K59A1	ENTH1411: 6; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 7	Đạt	
35	23D100038	Nguyễn Trang Nhung	K59A1	ENTH1411: 5.6; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.3	Đạt	
36	23D100039	Ngô Xuân Phương	K59A1	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 8.5	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
37	23D100040	Nguyễn Đăng Quang	K59A1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
38	23D100041	Nguyễn Như Quỳnh	K59A1	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 6.3	Đạt	
39	23D100043	Nguyễn Doãn Mạnh Thắng	K59A1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
40	23D100044	Phan Đình Thúc	K59A1	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 8.6	Đạt	
41	23D100045	Đinh Vũ Thuý	K59A1	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 8.7	Đạt	
42	23D100046	Trần Thị Quỳnh	K59A1	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 7.7	Đạt	
43	23D100047	Trần Ngô Thế	K59A1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
44	23D100048	Nguyễn Anh Tuấn	K59A1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
45	23D100050	Hoàng Tú Uyên	K59A1	ENTH1411: 5.5; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 7.4	Đạt	
46	23D100051	Trần Minh Vũ	K59A1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
47	23D100052	Trần Thị Hải Yến	K59A1	ENTH1411: 5.7; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 7.5	Đạt	
48	23D100053	Nguyễn Đức An	K59A2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
49	23D100054	Đào Tuấn Anh	K59A2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
50	23D100055	Nguyễn Filip Mạnh Nhật	Anh	K59A2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt
51	23D100056	Trần Trọng Ân	K59A2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
52	23D100057	Đinh Trần Bảo Chân	K59A2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
53	23D100058	Nguyễn Thị Bảo Châu	K59A2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
54	23D100059	Lâm Phú Cường	K59A2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
55	23D100060	Bùi Hoàng Anh Dũng	K59A2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
56	23D100061	Nguyễn Tùng Dương	K59A2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 8.1	Đạt	
57	23D100062	Nguyễn Thành Đạt	K59A2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
58	23D100063	Nguyễn Hữu Anh Đức	K59A2	ENTH1411: 5.9; ENTH1511: 6; ENTH1611: 6.1	Đạt	
59	23D100064	Dương Khánh Hà	K59A2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
60	23D100065	Nguyễn Ngọc Hà	K59A2	ENTH1411: 6; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.8	Đạt	
61	23D100066	Lại Duy Hải	K59A2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
62	23D100067	Đỗ Thị Hằng	K59A2	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 8.5	Đạt	
63	23D100068	Nguyễn Thị Hằng	K59A2	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 9.2	Đạt	
64	23D100069	Nguyễn Minh Hiếu	K59A2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
65	23D100070	Trần Huy Hoàng	K59A2	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 7.4	Đạt	
66	23D100071	Lương Nhật Huy	K59A2	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 9	Đạt	
67	23D100072	Bùi Việt Hưng	K59A2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
68	23D100073	Nguyễn Thúy Hường	K59A2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
69	23D100075	Vĩ Quốc Khánh	K59A2	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 8	Đạt	
70	23D100077	Đặng Thị Thùy Linh	K59A2	ENTH1411: 5.6; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6.5	Đạt	
71	23D100078	Lương Ngọc Linh	K59A2	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 8.2	Đạt	
72	23D100079	Ngô Thùy Linh	K59A2	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 7.2	Đạt	
73	23D100080	Nguyễn Thị Khánh Linh	K59A2	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 5.5; ENTH1611: 7.6	Đạt	
74	23D100081	Trần Phương Linh	K59A2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
75	23D100082	Vũ Tú Linh	K59A2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
76	23D100083	Nguyễn Thị Mai	K59A2	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8.8	Đạt	
77	23D100085	Đỗ Thùy Ngân	K59A2	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 8.4	Đạt	
78	23D100086	Phạm Lê Thanh Ngọc	K59A2	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 8.4	Đạt	
79	23D100087	Nguyễn Văn Phúc Nguyên	K59A2	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 7.4	Đạt	
80	23D100088	Lưu Bình Nhi	K59A2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
81	23D100089	Nguyễn Quỳnh	Như	K59A2	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 7.2	Đạt	
82	23D100090	Phan Thị Hà	Phương	K59A2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
83	23D100091	Trần Trúc	Quỳnh	K59A2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 8.8	Đạt	
84	23D100093	Trương Quang	Sơn	K59A2	ENTH1411: 5.9; ENTH1511: 7; ENTH1611: 7.2	Đạt	
85	23D100096	Lỗ Phạm Minh	Tiến	K59A2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
86	23D100097	Đỗ Quỳnh	Trang	K59A2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
87	23D100098	Vũ Thu	Trang	K59A2	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 8.9	Đạt	
88	23D100099	Trần Quang	Trung	K59A2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
89	23D100101	Nguyễn Văn	Tú	K59A2	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 7.4	Đạt	
90	23D100102	Nguyễn Thị	Uyên	K59A2	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 9	Đạt	
91	23D100103	Lê Hoàng	Vương	K59A2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 7	Đạt	
92	23D100104	Nguyễn Đức Thành	An	K59A3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
93	23D100105	Đỗ Hoàng	Anh	K59A3	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6.9	Đạt	
94	23D100106	Hoàng Kim	Anh	K59A3	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 8.6	Đạt	
95	23D100107	Đoàn Kim Gia	Bảo	K59A3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
96	23D100108	Nguyễn Thị Thanh	Bình	K59A3	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 8.7	Đạt	
97	23D100110	Ngô Diệu	Chi	K59A3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
98	23D100111	Trần Thị	Chi	K59A3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
99	23D100112	Nguyễn Hùng	Cường	K59A3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
100	23D100113	Hoàng Lê	Dũng	K59A3	ENTH1411: 6; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 6.4	Đạt	
101	23D100114	Nguyễn Thị Ánh	Dương	K59A3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
102	23D100115	Văn Việt	Dương	K59A3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
103	23D100116	Nguyễn Tiến	Đạt	K59A3	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 7.1	Đạt	
104	23D100117	Nguyễn Minh	Đức	K59A3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
105	23D100118	Đỗ Thu	Hà	K59A3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
106	23D100119	Nguyễn Bá	Hải	K59A3	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 8.3	Đạt	
107	23D100120	Lê Thị Thu	Hằng	K59A3	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 6.9	Đạt	
108	23D100121	Lê Thị Thu	Hoài	K59A3	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 7.1	Đạt	
109	23D100122	La Việt	Hoàng	K59A3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
110	23D100123	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	K59A3	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.8	Đạt	
111	23D100124	Nguyễn Minh Khánh	Hưng	K59A3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
112	23D100125	Đỗ Thị Quỳnh	Hương	K59A3	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.2	Đạt	
113	23D100126	Hồ Minh	Khánh	K59A3	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 8	Đạt	
114	23D100127	Lê Quốc	Khánh	K59A3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
115	23D100129	Đồng Khánh	Linh	K59A3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
116	23D100130	Nguyễn Hoàng Khánh	Linh	K59A3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
117	23D100131	Nguyễn Thị Thùy	Linh	K59A3	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 6.9	Đạt	
118	23D100132	Trần Phương	Linh	K59A3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
119	23D100134	Cầm Mai	Ly	K59A3	ENTH1411: 5.4; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 7.3	Đạt	
120	23D100135	Triệu Thị Tuyết	Mai	K59A3	ENTH1411: 5.2; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 5.4	Đạt	
121	23D100136	Phan Như	Mỹ	K59A3	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 7.4	Đạt	
122	23D100137	Vũ Đăng Hải	Nam	K59A3	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 8.7	Đạt	
123	23D100138	Nguyễn Đào Bảo	Ngân	K59A3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
124	23D100139	Phạm Thị Hồng	Ngọc	K59A3	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 7.2	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
125	23D100140	Nguyễn Thị Yến Nhi	K59A3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
126	23D100141	Vũ Hoàng Oanh	K59A3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
127	23D100142	Phan Thiên Phong	K59A3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
128	23D100143	Tô Thị Thuỷ Phương	K59A3	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 8.3	Đạt	
129	23D100144	Trần Minh Quân	K59A3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
130	23D100146	Vũ Thị Thanh Tâm	K59A3	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 7.8	Đạt	
131	23D100147	Phạm Bá Tân	K59A3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
132	23D100148	Nguyễn Phương Thuý	K59A3	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 8.4	Đạt	
133	23D100149	Nguyễn Vũ Hoàng Tôn	K59A3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
134	23D100150	Mai Nguyễn Quỳnh Trang	K59A3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
135	23D100151	Nguyễn Diệu Trân	K59A3	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 8	Đạt	
136	23D100152	Trịnh Đình Trường	K59A3	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 5.9	Đạt	
137	23D100153	Đỗ Duy Tùng	K59A3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
138	23D100154	Quang Thị Út	K59A3	ENTH1411: 5.2; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 6.8	Đạt	
139	23D100155	Âu Minh Anh	K59A4	ENTH1411: 5.1; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 6.7	Đạt	
140	23D100156	Đỗ Tuấn Anh	K59A4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
141	23D100157	Hoàng Văn Anh	K59A4	ENTH1411: 5.4; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 8	Đạt	
142	23D100158	Nguyễn Bùi Mai Anh	K59A4	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7.3	Đạt	
143	23D100159	Nguyễn Ngọc Anh	K59A4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
144	23D100160	Lê Bảo Châu	K59A4	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8.9	Đạt	
145	23D100161	Nguyễn Phương Dung	K59A4	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 8.5	Đạt	
146	23D100162	Nguyễn Tấn Dũng	K59A4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
147	23D100163	Nguyễn Tiến Đại	K59A4	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 7.9	Đạt	
148	23D100165	Nguyễn Minh Đức	K59A4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
149	23D100166	Nguyễn Thị Việt Hà	K59A4	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 8.1	Đạt	
150	23D100167	Nguyễn Việt Hải	K59A4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
151	23D100168	Phạm Thị Hồng Hạnh	K59A4	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 8.5	Đạt	
152	23D100169	Tăng Thị Thu Hằng	K59A4	ENTH1411: 6; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 7.2	Đạt	
153	23D100170	Phạm Bá Chí Hiếu	K59A4	ENTH1411: 7; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
154	23D100171	Nguyễn Đức Hoàng	K59A4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
155	23D100172	Nguyễn Minh Đoàn Hòa	K59A4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
156	23D100173	Hoàng Mỹ Huệ	K59A4	ENTH1411: 7; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 8.3	Đạt	
157	23D100174	Vũ Quốc Huy	K59A4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
158	23D100176	Nguyễn Thị Hương	K59A4	ENTH1411: 4.9; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 6.3	Đạt	
159	23D100178	Nguyễn Viết Khoa	K59A4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
160	23D100179	Trần Đức Kiên	K59A4	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 7.2	Đạt	
161	23D100180	Hoàng Vũ Hà Linh	K59A4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
162	23D100181	Nguyễn Khánh Linh	K59A4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
163	23D100182	Nguyễn Thùy Linh	K59A4	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 8.8	Đạt	
164	23D100183	Trần Thị Phương Linh	K59A4	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 6.2; ENTH1611: 6.6	Đạt	
165	23D100185	Nguyễn Hải Ly	K59A4	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6	Đạt	
166	23D100186	Đoàn Bình Minh	K59A4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
167	23D100187	Đại Hoài Nam	K59A4	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 8.6	Đạt	
168	23D100188	Phạm Việt Nga	K59A4	ENTH1411: 5.3; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 7.3	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
169	23D100189	Nguyễn Lê Thúy Ngân	K59A4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
170	23D100190	Trần Minh Ngọc	K59A4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
171	23D100191	Vũ Linh Nhi	K59A4	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7	Đạt	
172	23D100192	Vũ Thị Ngọc Oanh	K59A4	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7	Đạt	
173	23D100193	Trần Thảo Phương	K59A4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
174	23D100194	Thái Đặng Bảo Quang	K59A4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
175	23D100195	Nguyễn Anh Sơn	K59A4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
176	23D100197	Lục Thị Thu Thảo	K59A4	ENTH1411: 5.5; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 6.6	Đạt	
177	23D100198	Trần Đức Thắng	K59A4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
178	23D100199	Ngô Thị Thúy	K59A4	ENTH1411: 5.4; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 6	Đạt	
179	23D100200	Nguyễn Thị Thu Trang	K59A4	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 7.6	Đạt	
180	23D100201	Nguyễn Thị Trâm	K59A4	ENTH1411: 5.3; ENTH1511: 5.7; ENTH1611: 7.5	Đạt	
181	23D100203	Nguyễn Hữu Tùng	K59A4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
182	23D100204	Ngô Minh Vũ	K59A4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
183	23D100206	Bùi Phương Anh	K59A5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
184	23D100207	Nguyễn Đức Tổng Hoàng Anh	K59A5	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 8.1	Đạt	
185	23D100208	Nguyễn Thị Vân Anh	K59A5	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 8.1	Đạt	
186	23D100209	Trần Hải Anh	K59A5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
187	23D100210	Trịnh Nguyệt Ánh	K59A5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
188	23D100211	Nguyễn Bảo Châu	K59A5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
189	23D100212	Nguyễn Mai Chi	K59A5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
190	23D100216	Phạm Quốc Đại	K59A5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
191	23D100217	Nguyễn Hải Đăng	K59A5	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7.5	Đạt	
192	23D100218	Đào Trường Giang	K59A5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
193	23D100220	Ngô Thị Thu Hằng	K59A5	ENTH1411: 5.5; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.3	Đạt	
194	23D100221	Phạm Đức Hiếu	K59A5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
195	23D100223	Lê Diệu Huyền	K59A5	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 8.1	Đạt	
196	23D100224	Nguyễn Mạnh Huynh	K59A5	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 7.2	Đạt	
197	23D100225	Quách Minh Hưng	K59A5	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 5.7; ENTH1611: 7	Đạt	
198	23D100226	Nguyễn Thị Thu Hương	K59A5	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 8.4	Đạt	
199	23D100227	Nguyễn Quốc Khánh	K59A5	ENTH1411: 7; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 8.3	Đạt	
200	23D100229	Nguyễn Thị Liên	K59A5	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 8.7	Đạt	
201	23D100230	Lưu Giang Linh	K59A5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
202	23D100231	Nguyễn Ngọc Linh	K59A5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
203	23D100232	Nguyễn Thùy Linh	K59A5	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 8	Đạt	
204	23D100233	Trịnh Thị Khánh Linh	K59A5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
205	23D100234	Nguyễn Quỳnh Ly	K59A5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
206	23D100235	Bùi Đức Mạnh	K59A5	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 8.3	Đạt	
207	23D100236	Nguyễn Ngọc Minh	K59A5	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 8.6	Đạt	
208	23D100237	Đặng Minh Nam	K59A5	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 5.2	Đạt	
209	23D100238	Vương Quốc Hải Nam	K59A5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
210	23D100239	Chu Tuyết Ngân	K59A5	ENTH1411: 5.5; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 5.5	Đạt	
211	23D100240	Đỗ Bích Ngọc	K59A5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
212	23D100241	Dương Thị Nguyệt	K59A5	ENTH1411: 6.1; ENTH1511: 5.8; ENTH1611: 5.3	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
213	23D100242	Vũ Yến	Nhi	K59A5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
214	23D100243	Bùi Lan	Phương	K59A5	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.9	Đạt	
215	23D100245	Nguyễn Nhật	Quỳnh	K59A5	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 9.1	Đạt	
216	23D100246	Nguyễn Đoàn Thanh	Sơn	K59A5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
217	23D100247	Trương Văn	Thán	K59A5	ENTH1411: 5.6; ENTH1511: 6; ENTH1611: 6.7	Đạt	
218	23D100248	Nguyễn Thị	Thảo	K59A5	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 5.9	Đạt	
219	23D100249	Bùi Hồng	Thịnh	K59A5	ENTH1411: 5.2; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 8.2	Đạt	
220	23D100250	Tạ Thị Diệu	Thúy	K59A5	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 7.8	Đạt	
221	23D100251	Trần Thị Minh	Trang	K59A5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
222	23D100252	Trần Đức	Trung	K59A5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
223	23D100253	Nguyễn Như	Trúc	K59A5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
224	23D100254	Hoàng Anh	Tú	K59A5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
225	23D100255	Phan Tiến Tuấn	Vũ	K59A5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
226	23D100256	Vũ Thanh	Xuân	K59A5	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 8.8	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN

NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH/CHUYÊN NGÀNH KHỞI NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN KINH DOANH

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	22D109022	Nguyễn Thị Huê	K59AS1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
2	23D109001	Đồng Hải Anh	K59AS1	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6	Đạt	
3	23D109002	Lê Diệu Anh	K59AS1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
4	23D109003	Lê Hoàng Anh	K59AS1	ENTH1411: 6; ENTH1511: 5.8; ENTH1611: 4.8	Đạt	
5	23D109004	Nguyễn Phan Ngọc Ánh	K59AS1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
6	23D109006	Nguyễn Thị Thùy Duyên	K59AS1	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 7.5	Đạt	
7	23D109007	Lê Đại Dương	K59AS1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
8	23D109008	Hoàng Đình Đan	K59AS1	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 6.9	Đạt	
9	23D109009	Hoàng Thu Giang	K59AS1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
10	23D109011	Trương Thị Mai Hải	K59AS1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
11	23D109012	Đoàn Lê Thuý Hiền	K59AS1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
12	23D109013	Vũ Văn Hoàng	K59AS1	ENTH1411: 6.1; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 6	Đạt	
13	23D109014	Nguyễn Thị Huyền	K59AS1	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 6.6	Đạt	
14	23D109015	Trần Ngọc Huyền	K59AS1	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 7.5	Đạt	
15	23D109016	Đoàn Mạnh Hùng	K59AS1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
16	23D109017	Nguyễn Đức Khải	K59AS1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
17	23D109018	Đinh Tuấn Kiệt	K59AS1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
18	23D109019	Nguyễn Khánh Linh	K59AS1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 6.9	Đạt	
19	23D109020	Trần Thanh Ngọc Linh	K59AS1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
20	23D109021	Hà Trang Ly	K59AS1	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 7.4	Đạt	
21	23D109022	Hoàng Ngọc Mai	K59AS1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 6.6	Đạt	
22	23D109023	Đỗ Tiến Hải Minh	K59AS1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
23	23D109024	Hoàng Nguyệt Minh	K59AS1	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 8	Đạt	
24	23D109025	Ngô Hiền Minh	K59AS1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
25	23D109026	Đặng Thị Hồng Ngọc	K59AS1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 6.1	Đạt	
26	23D109027	Trịnh Thị Yến Nhi	K59AS1	ENTH1411: 5.4; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 6.9	Đạt	
27	23D109028	Đỗ Văn Phụng	K59AS1	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 5.9	Đạt	
28	23D109029	Lê Trần Minh Quang	K59AS1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
29	23D109030	Trần Anh Quân	K59AS1	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 6.8	Đạt	
30	23D109031	Hồ Thị Như Quỳnh	K59AS1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
31	23D109032	Đỗ Thị Minh Tâm	K59AS1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
32	23D109033	Bùi Danh Thái	K59AS1	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 7; ENTH1611: 6	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
33	23D109034	Nguyễn Danh	Thái	K59AS1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
34	23D109035	Bùi Mạnh	Thắng	K59AS1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
35	23D109036	Leo Thị Thanh	Thu	K59AS1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 6.7	Đạt	
36	23D109037	Trần Thủy	Tiên	K59AS1	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 6.2; ENTH1611: 5.8	Đạt	
37	23D109038	Trịnh Văn	Toán	K59AS1	ENTH1411: 5.6; ENTH1511: 5.7; ENTH1611: 6.5	Đạt	
38	23D109039	Hà Quỳnh	Trang	K59AS1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
39	23D109040	Nguyễn Giang Phương	Trà	K59AS1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
40	23D109043	Tổng Đăng	Việt	K59AS1	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 7.5	Đạt	
41	23D109044	Bùi Thị	Yến	K59AS1	ENTH1411: 5.2; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 5	Đạt	
42	23D109045	Đỗ Thị Trâm	Anh	K59AS2	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6	Đạt	
43	23D109046	Lê Quang	Anh	K59AS2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
44	23D109047	Lê Trâm	Anh	K59AS2	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.4	Đạt	
45	23D109048	Bùi Thị Minh	Ánh	K59AS2	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 6	Đạt	
46	23D109049	Nguyễn Quỳnh	Chi	K59AS2	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.8	Đạt	
47	23D109050	Nguyễn Quang	Dũng	K59AS2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
48	23D109051	Đỗ Thị Trà	Giang	K59AS2	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7	Đạt	
49	23D109052	Phạm Thị	Giang	K59AS2	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 5.6	Đạt	
50	23D109053	Dương Thu	Hà	K59AS2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.5	Đạt	
51	23D109054	Đào Thanh	Hằng	K59AS2	ENTH1411: 9.2; ENTH1511: 9; ENTH1611: 7.7	Đạt	
52	23D109055	Đỗ Thúy	Hiền	K59AS2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
53	23D109057	Nguyễn Thị Mỹ	Hoa	K59AS2	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 7.6	Đạt	
54	23D109058	Lê Thị Thu	Huyền	K59AS2	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 7.5	Đạt	
55	23D109059	Nguyễn Thị Thu	Huyền	K59AS2	ENTH1411: 5.7; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 6.5	Đạt	
56	23D109060	Tô Đình	Hưng	K59AS2	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7.7	Đạt	
57	23D109061	Lưu Bảo	Khôi	K59AS2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
58	23D109062	Trần Văn	Khôi	K59AS2	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7.1	Đạt	
59	23D109063	Phó Hương	Linh	K59AS2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
60	23D109064	Võ Thị Khánh	Linh	K59AS2	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 6.1	Đạt	
61	23D109065	Đặng Phước Phi	Long	K59AS2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
62	23D109066	Nguyễn Thị Khánh Ly		K59AS2	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 7.8	Đạt	
63	23D109067	Nguyễn Xuân	Mai	K59AS2	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 5.7; ENTH1611: 6	Đạt	
64	23D109068	Đỗ Hữu Tuệ	Minh	K59AS2	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7.1	Đạt	
65	23D109069	Nguyễn Hà	My	K59AS2	ENTH1411: 6; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7.7	Đạt	
66	23D109070	Nguyễn Phúc	Nguyên	K59AS2	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8.7	Đạt	
67	23D109071	Nguyễn Thị Yến	Nhi	K59AS2	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 5.9	Đạt	
68	23D109072	Nguyễn Đức	Phú	K59AS2	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7.4	Đạt	
69	23D109073	Vũ	Quang	K59AS2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
70	23D109074	Vũ Anh	Quân	K59AS2	ENTH1411: 5.2; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 7.3	Đạt	
71	23D109075	Vũ Tú	Quỳnh	K59AS2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
72	23D109076	Lê Thị Như Quỳnh	K59AS2	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 5.9; ENTH1611: 6.9	Đạt	
73	23D109077	Trần Phương Thảo	K59AS2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
74	23D109078	Đào Quang Thái	K59AS2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
75	23D109079	Trần Văn Thắng	K59AS2	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 6.3	Đạt	
76	23D109080	Nguyễn Thị Phương Thủy	K59AS2	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 5.7	Đạt	
77	23D109082	Nguyễn Thị Lưu Trang	K59AS2	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7.2	Đạt	
78	23D109084	Nguyễn Thị Trúc	K59AS2	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.2	Đạt	
79	23D109087	Nguyễn Vũ Khánh Vy	K59AS2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN

NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH/CHUYÊN NGÀNH TIẾNG PHÁP THƯƠNG MẠI

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	23D105001	Mai Phương Anh	K59Q1	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 6.2; ENTH1611: 7.1	Đạt	
2	23D105002	Trần Đức Việt Anh	K59Q1	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 7.7	Đạt	
3	23D105003	Vũ Ngọc Ánh	K59Q1	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.8	Đạt	
4	23D105004	Nguyễn Minh Châu	K59Q1	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 7.4	Đạt	
5	23D105005	Nguyễn Thị Thùy Dung	K59Q1	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 5.6	Đạt	
6	23D105006	Phạm Vũ Đức Duy	K59Q1	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 8	Đạt	
7	23D105007	Nguyễn Mỹ Duyên	K59Q1	ENTH1411: 5.5; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 6.3	Đạt	
8	23D105008	Bùi Tùng Dương	K59Q1	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 8.3	Đạt	
9	23D105011	Nguyễn Tổng Đức	K59Q1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
10	23D105013	Nguyễn Thị Thu Hằng	K59Q1	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 6; ENTH1611: 7	Đạt	
11	23D105014	Nguyễn Huy Hoàng	K59Q1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 6.1	Đạt	
12	23D105015	Nguyễn Khánh Huyền	K59Q1	ENTH1411: 6.1; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 6	Đạt	
13	23D105016	Nguyễn Thị Huyền	K59Q1	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 8.6	Đạt	
14	23D105018	Phạm Thị Hương Lan	K59Q1	ENTH1411: 5.5; ENTH1511: 5.9; ENTH1611: 8.3	Đạt	
15	23D105019	Nguyễn Phương Linh	K59Q1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 5.9	Đạt	
16	23D105020	Phùng Khánh Linh	K59Q1	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 6.4	Đạt	
17	23D105022	Nguyễn Thu Loan	K59Q1	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7; ENTH1611: 6.7	Đạt	
18	23D105023	Nguyễn Thành Luân	K59Q1	ENTH1411: 9.1; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 8.1	Đạt	
19	23D105025	Nguyễn Thị Trà My	K59Q1	ENTH1411: 9.2; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 8.4	Đạt	
20	23D105026	Đào Bảo Ngọc	K59Q1	ENTH1411: 5.7; ENTH1511: 5.7; ENTH1611: 5.6	Đạt	
21	23D105027	Dương Thị Minh Nguyệt	K59Q1	ENTH1411: 9.3; ENTH1511: 9.3; ENTH1611: 8.5	Đạt	
22	23D105028	Vũ Đức Nhật	K59Q1	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 7.4	Đạt	
23	23D105030	Trần Ngọc Ninh	K59Q1	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 6.4	Đạt	
24	23D105031	Phùng Thị Mai Phương	K59Q1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 7	Đạt	
25	23D105032	Trần Thị Lê Quyên	K59Q1	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 7.1	Đạt	
26	23D105034	Phạm Đức Tài	K59Q1	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 8.2	Đạt	
27	23D105035	Trần Phương Thúy	K59Q1	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 5.3; ENTH1611: 5.6	Đạt	
28	23D105037	Lê Kim Tuyền	K59Q1	ENTH1411: 6; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.1	Đạt	
29	23D105038	Lê Phương Uyên	K59Q1	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.9	Đạt	
30	23D105039	Phan Thị Kim Yến	K59Q1	ENTH1411: 5.9; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7	Đạt	
31	23D105040	Nguyễn Thị Phương Anh	K59Q2	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 6.2	Đạt	
32	23D105041	Phan Linh Trang Anh	K59Q2	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 8; ENTH1611: 8.9	Đạt	
33	23D105042	Ngô Thị Minh Ánh	K59Q2	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 6.3	Đạt	
34	23D105043	Đinh Gia Bảo	K59Q2	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 8.2	Đạt	
35	23D105046	Dương Việt Chung	K59Q2	ENTH1411: 9; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 8.5	Đạt	
36	23D105048	Nguyễn Thị Thùy Dương	K59Q2	ENTH1411: 5.6; ENTH1511: 6; ENTH1611: 7.3	Đạt	
37	23D105050	Lê Hoàng Giang	K59Q2	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 8	Đạt	
38	23D105051	Trần Thị Thu Hà	K59Q2	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7; ENTH1611: 5.7	Đạt	
39	23D105052	Phan Thị Hân	K59Q2	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 6.1	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
40	23D105053	Lê Trọng Hiếu	K59Q2	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 7.5	Đạt	
41	23D105054	Bùi Thanh Huyền	K59Q2	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 7.2	Đạt	
42	23D105055	Nguyễn Thị Huyền	K59Q2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 5.8	Đạt	
43	23D105058	Lê Đức Linh	K59Q2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 9; ENTH1611: 6.2	Đạt	
44	23D105059	Nguyễn Nhật Linh	K59Q2	ENTH1411: 5.6; ENTH1511: 5.7; ENTH1611: 5.6	Đạt	
45	23D105060	Nguyễn Thị Hải Linh	K59Q2	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 6.2; ENTH1611: 8.1	Đạt	
46	23D105061	Trần Bảo Linh	K59Q2	ENTH1411: 9.5; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 6.9	Đạt	
47	23D105062	Vũ Khánh Linh	K59Q2	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 7.1	Đạt	
48	23D105065	Nguyễn Xuân Hải Nam	K59Q2	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 6.8	Đạt	
49	23D105066	Hoàng Thị Bích Ngọc	K59Q2	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 7	Đạt	
50	23D105067	Lê Uyên Nhi	K59Q2	ENTH1411: 9; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 9	Đạt	
51	23D105068	Vi Thị Bích Nhuận	K59Q2	ENTH1411: 4.8; ENTH1511: 5.2; ENTH1611: 5.7	Đạt	
52	23D105069	Đoàn Cảnh Phong	K59Q2	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 8.6	Đạt	
53	23D105070	Nguyễn Thị Khánh Phương	K59Q2	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 6.6	Đạt	
54	23D105072	Nguyễn Như Quỳnh	K59Q2	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 8.5	Đạt	
55	23D105073	Nguyễn Thị Quỳnh	K59Q2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.7	Đạt	
56	23D105074	Nguyễn Duy Thành	K59Q2	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 8.1	Đạt	
57	23D105075	Nguyễn Lưu Thu Trang	K59Q2	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 7.7	Đạt	
58	23D105076	Đinh Thị Ánh Tuyết	K59Q2	ENTH1411: 5.6; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 5.8	Đạt	
59	23D105077	Nguyễn Thị Thanh Xuân	K59Q2	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 7.6	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



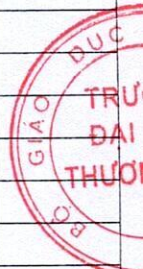
GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN

NGÀNH QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN/CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	23D110001	Đoàn Bình An	K59BKS1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 7.6	Đạt	
2	23D110002	Lê Thị Trâm Anh	K59BKS1	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 5.8	Đạt	
3	23D110003	Nguyễn Ngọc Anh	K59BKS1	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 7	Đạt	
4	23D110004	Thân Hà Anh	K59BKS1	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 6.5	Đạt	
5	23D110007	Phạm Thị Bình	K59BKS1	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 6.5	Đạt	
6	23D110009	Lê Hà Chi	K59BKS1	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 7.8	Đạt	
7	23D110010	Đặng Đức Chính	K59BKS1	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 6.9	Đạt	
8	23D110011	Vũ Thùy Dung	K59BKS1	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.6	Đạt	
9	23D110012	Cao Tùng Dương	K59BKS1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7.3	Đạt	
10	23D110013	Lê Thùy Dương	K59BKS1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 8	Đạt	
11	23D110016	Chu Thị Thanh Hà	K59BKS1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
12	23D110018	Nguyễn Thị Hằng	K59BKS1	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 5.3	Đạt	
13	23D110020	Nguyễn Thị Hiền	K59BKS1	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7.1	Đạt	
14	23D110021	Đường Quốc Hiếu	K59BKS1	ENTH1411: 5.2; ENTH1511: 5.2; ENTH1611: 6.1	Đạt	
15	23D110023	Phạm Nhật Hoa	K59BKS1	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7.9	Đạt	
16	23D110024	Nguyễn Vũ An Hòa	K59BKS1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
17	23D110025	Nguyễn Thị Thu Huệ	K59BKS1	ENTH1411: 9.2; ENTH1511: 9.5; ENTH1611: 8.1	Đạt	
18	23D110026	Nguyễn Thị Khánh Huyền	K59BKS1	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.5	Đạt	
19	23D110028	Trịnh Thị Thu Hương	K59BKS1	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 7.4	Đạt	
20	23D110030	Hoàng Thị Quỳnh Liên	K59BKS1	ENTH1411: 6; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 5.4	Đạt	
21	23D110031	Dương Khánh Linh	K59BKS1	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 9.3; ENTH1611: 7.6	Đạt	
22	23D110032	Nguyễn Diệu Linh	K59BKS1	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 8.5	Đạt	
23	23D110033	Nguyễn Phương Linh	K59BKS1	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 6.8	Đạt	
24	23D110035	Vũ Thị Ngọc Linh	K59BKS1	ENTH1411: 6; ENTH1511: 5.9; ENTH1611: 6.6	Đạt	
25	23D110036	Tổng Hồng Mai	K59BKS1	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6.5	Đạt	
26	23D110037	Nguyễn Tuyết Minh	K59BKS1	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 7.1	Đạt	
27	23D110038	Bùi Thúy Nga	K59BKS1	ENTH1411: 5.9; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 5.9	Đạt	
28	23D110039	Nguyễn Minh Ngọc	K59BKS1	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
29	23D110042	Nguyễn Thị Uyên Nhi	K59BKS1	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.2	Đạt	
30	23D110043	Lê Thị Oanh	K59BKS1	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 7.3	Đạt	
31	23D110044	Dương Đại Phong	K59BKS1	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 9.6; ENTH1611: 8.1	Đạt	
32	23D110045	Nguyễn Thị Như Quỳnh	K59BKS1	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 7	Đạt	
33	23D110046	Đinh Thu Thảo	K59BKS1	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 7.6	Đạt	
34	23D110047	Nguyễn Phương Thảo	K59BKS1	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6	Đạt	
35	23D110048	Hoàng Thu Thủy	K59BKS1	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.3	Đạt	
36	23D110049	Nguyễn Thị Thương	K59BKS1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 5.8	Đạt	
37	23D110050	Trần Thị Thu Trang	K59BKS1	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 5.6	Đạt	
38	23D110051	Hà Ngọc Trâm	K59BKS1	ENTH1411: 6.1; ENTH1511: 7; ENTH1611: 5.6	Đạt	
39	23D110052	Trần Thị Mai Uyên	K59BKS1	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.5	Đạt	



STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
40	23D110053	Lê Thị Thảo	Vân	K59BKS1	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 6.7	Đạt	
41	23D110057	Bùi Mai	Anh	K59BKS2	ENTH1411: 5.7; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 5.1	Đạt	
42	23D110058	Nguyễn Quỳnh	Anh	K59BKS2	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 7.3	Đạt	
43	23D110059	Trần Ngọc	Anh	K59BKS2	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 7.5	Đạt	
44	23D110060	Trần Tuấn	Anh	K59BKS2	ENTH1411: 9.1; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
45	23D110062	Vũ Thị Minh	Ánh	K59BKS2	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.5	Đạt	
46	23D110063	Võ Quang	Bảo	K59BKS2	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 6.6	Đạt	
47	23D110064	Nguyễn Thị Minh	Châu	K59BKS2	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 7.2	Đạt	
48	23D110065	Nguyễn Quỳnh	Chi	K59BKS2	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7	Đạt	
49	23D110066	Hà Thị Xuân	Diệu	K59BKS2	ENTH1411: 6.1; ENTH1511: 5.9; ENTH1611: 6.5	Đạt	
50	23D110067	Bùi Khánh	Duy	K59BKS2	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 5.6; ENTH1611: 7.4	Đạt	
51	23D110069	Phan Thị Mỹ	Duyên	K59BKS2	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 6	Đạt	
52	23D110072	Nguyễn Thị	Giang	K59BKS2	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 6.8	Đạt	
53	23D110073	Nguyễn Khánh	Hà	K59BKS2	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 7.7	Đạt	
54	23D110074	Trần Thu	Hà	K59BKS2	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 8.4	Đạt	
55	23D110075	Phạm Minh	Hằng	K59BKS2	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 7.9	Đạt	
56	23D110076	Trần Minh	Hiếu	K59BKS2	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 8.4	Đạt	
57	23D110077	Nguyễn Thị	Hoa	K59BKS2	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6.5	Đạt	
58	23D110078	Đoàn Thị	Hồng	K59BKS2	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 6.2	Đạt	
59	23D110079	Nguyễn Thị	Hương	K59BKS2	ENTH1411: 5.4; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 6	Đạt	
60	23D110080	Trần Thị	Hường	K59BKS2	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 6.4	Đạt	
61	23D110082	Bùi Thị Thùy	Linh	K59BKS2	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 6.2	Đạt	
62	23D110083	Hoàng Thùy	Linh	K59BKS2	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 7.2	Đạt	
63	23D110085	Nguyễn Thị Ánh	Linh	K59BKS2	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8.8	Đạt	
64	23D110086	Trần Khánh	Linh	K59BKS2	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 6.5	Đạt	
65	23D110087	Nguyễn Khánh	Ly	K59BKS2	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 8.5	Đạt	
66	23D110088	Đoàn Thị Hà	Minh	K59BKS2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 6.8	Đạt	
67	23D110089	Đỗ Trịnh Hà	My	K59BKS2	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 6.7	Đạt	
68	23D110092	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	K59BKS2	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 8.9	Đạt	
69	23D110093	Hoàng Thị Linh	Nhi	K59BKS2	ENTH1411: 9.3; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8.1	Đạt	
70	23D110094	Thái Thị Yến	Nhi	K59BKS2	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 7.1	Đạt	
71	23D110096	Nguyễn Thị	Phương	K59BKS2	ENTH1411: 5.9; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 5.2	Đạt	
72	23D110097	Đinh Thị Hồng	Sáng	K59BKS2	ENTH1411: 5.3; ENTH1511: 5.8; ENTH1611: 6.2	Đạt	
73	23D110098	Phạm Hoàng	Sơn	K59BKS2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
74	23D110099	Trần Đức	Tài	K59BKS2	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6.8	Đạt	
75	23D110100	Đỗ Thu	Thảo	K59BKS2	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.1	Đạt	
76	23D110101	Nguyễn Phương	Thảo	K59BKS2	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 7; ENTH1611: 5.7	Đạt	
77	23D110103	Chu Thị	Thúy	K59BKS2	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 6.6	Đạt	
78	23D110104	Bùi Thị Thu	Trang	K59BKS2	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6.3	Đạt	
79	23D110105	Vũ Thị Thùy	Trang	K59BKS2	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 5	Đạt	
80	23D110106	Nguyễn Huyền	Trâm	K59BKS2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6.4	Đạt	
81	23D110108	Nguyễn Mạnh	Uy	K59BKS2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
82	23D110109	Trần Thị Tú	Uyên	K59BKS2	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 8.6	Đạt	
83	23D110110	Trần Thị Hải	Vân	K59BKS2	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 6.7	Đạt	
84	23D110111	Vũ Hà	Vy	K59BKS2	ENTH1411: 9.3; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 7.7	Đạt	
85	23D110113	Nguyễn Thị Vân	Anh	K59BKS3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
86	23D110115	Phạm Ngọc Minh	Anh	K59BKS3	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 7.9	Đạt	
87	23D110116	Trịnh Thị Phương	Anh	K59BKS3	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.7	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
88	23D110118	Khuất Tùng Bách	K59BKS3	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 7.6	Đạt	
89	23D110119	Lại Thị Minh Châu	K59BKS3	ENTH1411: 7; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 5.3	Đạt	
90	23D110120	Đoàn Thảo Chi	K59BKS3	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 5.3	Đạt	
91	23D110121	Hoàng Duy	K59BKS3	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 5.3; ENTH1611: 5.8	Đạt	
92	23D110122	Trần Thị Thùy Dương	K59BKS3	ENTH1411: 5.4; ENTH1511: 7; ENTH1611: 7.4	Đạt	
93	23D110123	Nguyễn Minh Đức	K59BKS3	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 8.7	Đạt	
94	23D110125	Nguyễn Hồng Hạnh	K59BKS3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
95	23D110126	Nguyễn Phạm Minh Hiền	K59BKS3	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.1	Đạt	
96	23D110127	Nguyễn Ngọc Hiếu	K59BKS3	ENTH1411: 5.5; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 6.9	Đạt	
97	23D110129	Phạm Thanh Hoàn	K59BKS3	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 7.4	Đạt	
98	23D110130	Hoàng Thị Hồng Huế	K59BKS3	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 7; ENTH1611: 4.5	Đạt	
99	23D110131	Nguyễn Công Gia Huy	K59BKS3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
100	23D110132	Nguyễn Thị Khánh Huyền	K59BKS3	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7.1	Đạt	
101	23D110133	Trần Khánh Huyền	K59BKS3	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 6.4	Đạt	
102	23D110134	Phạm Thị Thu Hương	K59BKS3	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 6.6	Đạt	
103	23D110137	Nguyễn Minh Khuê	K59BKS3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
104	23D110138	Ngô Thị Lan	K59BKS3	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 6.2; ENTH1611: 6.1	Đạt	
105	23D110139	Bùi Thùy Linh	K59BKS3	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 7.2	Đạt	
106	23D110140	Lã Thị Thùy Linh	K59BKS3	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 7.5	Đạt	
107	23D110141	Nguyễn Phương Linh	K59BKS3	ENTH1411: 9; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 8.3	Đạt	
108	23D110142	Phạm Thị Khánh Linh	K59BKS3	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.7	Đạt	
109	23D110143	Trần Thị Phương Linh	K59BKS3	ENTH1411: 9; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8.3	Đạt	
110	23D110144	Nghiêm Thị Tuyết Mai	K59BKS3	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 8.6	Đạt	
111	23D110145	Lê Thị Thu Minh	K59BKS3	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 7.1	Đạt	
112	23D110146	Mai Tuấn Minh	K59BKS3	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.9	Đạt	
113	23D110148	Phạm Thanh Nam	K59BKS3	ENTH1411: 5.4; ENTH1511: 5.9; ENTH1611: 6.4	Đạt	
114	23D110151	Nông Thanh Nhã	K59BKS3	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 6.4	Đạt	
115	23D110152	Nguyễn Linh Nhi	K59BKS3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
116	23D110154	Phạm Việt Phương	K59BKS3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
117	23D110155	Phạm Hữu Quyền	K59BKS3	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 7.1	Đạt	
118	23D110156	Nguyễn Đức Tâm	K59BKS3	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6.9	Đạt	
119	23D110157	Vũ Thị Minh Tâm	K59BKS3	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 8.6	Đạt	
120	23D110158	Hoàng Phương Thảo	K59BKS3	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 7.4	Đạt	
121	23D110159	Trần Phương Thảo	K59BKS3	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 6.4	Đạt	
122	23D110160	Lương Hoài Thương	K59BKS3	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 6.6	Đạt	
123	23D110161	Nguyễn Thùy Trang	K59BKS3	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 8.2	Đạt	
124	23D110163	Phạm Thị Hồng Tươi	K59BKS3	ENTH1411: 5.5; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 7.7	Đạt	
125	23D110164	Đỗ Thị Phương Uyên	K59BKS3	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 7	Đạt	
126	23D110165	Trần Thị Minh Vân	K59BKS3	ENTH1411: 7; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7.1	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



GS,TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN
NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH/CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH
(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	23D250001	Nguyễn Văn An	K59BLH1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 6.7	Đạt	
2	23D250002	Đinh Thị Chiêu Anh	K59BLH1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.4	Đạt	
3	23D250003	Hoàng Văn Anh	K59BLH1	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 8.6	Đạt	
4	23D250004	Nguyễn Tuấn Anh	K59BLH1	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6.6	Đạt	
5	23D250005	Vũ Hồng Anh	K59BLH1	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 6.5	Đạt	
6	23D250006	Hoàng Ngọc Ánh	K59BLH1	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 8.3	Đạt	
7	23D250007	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	K59BLH1	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 4.3	Đạt	
8	23D250008	Phùng Xuân Bách	K59BLH1	ENTH1411: 5.7; ENTH1511: 5.9; ENTH1611: 6.3	Đạt	
9	23D250009	Nguyễn Trịnh Minh Châu	K59BLH1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
10	23D250010	Phùng Thị Chinh	K59BLH1	ENTH1411: 7; ENTH1511: 5.7; ENTH1611: 5.4	Đạt	
11	23D250011	Nguyễn Thái Dương	K59BLH1	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 8.1	Đạt	
12	23D250012	Nguyễn Thị Hà Giang	K59BLH1	ENTH1411: 9.3; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 8.2	Đạt	
13	23D250013	Lê Thị Thu Hà	K59BLH1	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 8.2	Đạt	
14	23D250014	Đỗ Minh Hằng	K59BLH1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
15	23D250016	Nguyễn Thị Hoa	K59BLH1	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 6; ENTH1611: 5.7	Đạt	
16	23D250017	Nguyễn Đức Hoàng	K59BLH1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
17	23D250018	Nguyễn Trần Duy Hoàng	K59BLH1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
18	23D250019	Nguyễn Việt Hoàng	K59BLH1	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 7	Đạt	
19	23D250021	Nguyễn Hoàng Kim Khánh	K59BLH1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
20	23D250022	Nguyễn Trung Kiên	K59BLH1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
21	23D250023	Trịnh Thị Liên	K59BLH1	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 5.7; ENTH1611: 6.8	Đạt	
22	23D250024	Nguyễn Thị Thùy Linh	K59BLH1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 6.8	Đạt	
23	23D250025	Trần Thị Loan	K59BLH1	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 7.7	Đạt	
24	23D250026	Đỗ Quang Minh	K59BLH1	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 7	Đạt	
25	23D250027	Bùi Thị Trà My	K59BLH1	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 5.9	Đạt	
26	23D250030	Nguyễn Ánh Ngọc	K59BLH1	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7.8	Đạt	
27	23D250031	Trần Uyên Nhi	K59BLH1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.5	Đạt	
28	23D250032	Lê Hồng Nhung	K59BLH1	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 7	Đạt	
29	23D250033	Nguyễn Thị Nhung	K59BLH1	ENTH1411: 5.2; ENTH1511: 5.6; ENTH1611: 5.8	Đạt	
30	23D250035	Lê Hoài Phương	K59BLH1	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 6.1	Đạt	
31	23D250036	Lương Như Quỳnh	K59BLH1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 7	Đạt	
32	23D250037	Nguyễn Thị Như Quỳnh	K59BLH1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7.4	Đạt	
33	23D250038	Nguyễn Bảo Châu In Nhụ	K59BLH1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
34	23D250039	Nguyễn Tiến Thành	K59BLH1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 7	Đạt	
35	23D250040	Kiều Phương Thảo	K59BLH1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.5	Đạt	
36	23D250041	Lê Phương Thảo	K59BLH1	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8.3	Đạt	
37	23D250042	Nông Minh Thụy	K59BLH1	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 5.6; ENTH1611: 6.3	Đạt	
38	23D250043	Nguyễn Thị Anh Thư	K59BLH1	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 6.9	Đạt	
39	23D250044	Nông Diệu Thương	K59BLH1	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 7	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
40	23D250045	Hoàng Thanh Trang	K59BLH1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
41	23D250046	Hoàng Thùy Trang	K59BLH1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
42	23D250048	Nguyễn Thị Trang	K59BLH1	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7	Đạt	
43	23D250049	Lý Tiểu Viên	K59BLH1	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 6; ENTH1611: 6.5	Đạt	
44	23D250050	Hồ Thị Hà Vy	K59BLH1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 5.2	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3



GS, TS Nguyễn Hoàng Việt



DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN

NGÀNH MARKETING/CHUYÊN NGÀNH MARKETING THƯƠNG MẠI

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	23D120001	Bùi Nguyễn Quý An	K59C1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
2	23D120002	Đinh Tuấn Anh	K59C1	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 6.4	Đạt	
3	23D120003	Hồ Văn Anh	K59C1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
4	23D120004	Nguyễn Hoài Anh	K59C1	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 8.1	Đạt	
5	23D120005	Nguyễn Ngọc Anh	K59C1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
6	23D120006	Trần Nguyễn Hồng Anh	K59C1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
7	23D120007	Phạm Ngọc Ánh	K59C1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
8	23D120008	Bùi Thị Kim Chúc	K59C1	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 7	Đạt	
9	23D120010	Nguyễn Quý Dũng	K59C1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
10	23D120012	Nguyễn Tùng Dương	K59C1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
11	23D120013	Triệu Thùy Dương	K59C1	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 9	Đạt	
12	23D120014	Tạ Thị Hoàng Dự	K59C1	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 8	Đạt	
13	23D120016	Nguyễn Thị Thúy Hà	K59C1	ENTH1411: 5.6; ENTH1511: 5.8; ENTH1611: 5.8	Đạt	
14	23D120017	Nguyễn Lâm Hoàng	K59C1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
15	23D120018	Chữ Thị Huyền	K59C1	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 6.2	Đạt	
16	23D120019	Nguyễn Thị Thu Huyền	K59C1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
17	23D120020	Đỗ Đăng Khôi	K59C1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
18	23D120021	Phạm Đỗ Bạch Kim	K59C1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
19	23D120022	Đỗ Khánh Linh	K59C1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
20	23D120023	Nguyễn Khánh Linh	K59C1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
21	23D120024	Phạm Yến Linh	K59C1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
22	23D120026	Văn Hương Mai	K59C1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
23	23D120027	Phạm Quang Mạnh	K59C1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
24	23D120028	Hoàng Tuấn Minh	K59C1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
25	23D120029	Nguyễn Huy Anh Minh	K59C1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 6.2	Đạt	
26	23D120030	Khúc Xuân Nam	K59C1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
27	23D120031	Đặng Thị Hằng Nga	K59C1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7.2	Đạt	
28	23D120032	Đỗ Thị Bảo Ngọc	K59C1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
29	23D120033	Quảng Bảo Ngọc	K59C1	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 7.7	Đạt	
30	23D120035	Lê Long Nhật	K59C1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
31	23D120036	Trần Quỳnh Như	K59C1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
32	23D120037	Trần Thu Phương	K59C1	ENTH1411: 5.7; ENTH1511: 5.4; ENTH1611: 6.2	Đạt	
33	23D120040	Đặng Đình Tâm	K59C1	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 7	Đạt	
34	23D120041	Lưu Thị Hương Thảo	K59C1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
35	23D120043	Phùng Thị Thúy	K59C1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
36	23D120044	Nguyễn Minh Thư	K59C1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
37	23D120045	Nguyễn Thị Trang	K59C1	ENTH1411: 6.1; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.3	Đạt	
38	23D120046	Trần Yến Trang	K59C1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
39	23D120047	Hà Minh Triết	K59C1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
40	23D120049	Nguyễn Hoàng Vũ	K59C1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
41	23D120050	Trần Ánh Xuân	K59C1	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 7.1	Đạt	
42	23D120051	Vũ Thụy An	K59C2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
43	23D120053	Lê Đức Anh	K59C2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
44	23D120055	Trần Nguyệt Anh	K59C2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
45	23D120056	Vũ Thị Ngọc Anh	K59C2	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 6.2; ENTH1611: 7.8	Đạt	
46	23D120057	Trần Khánh Bình	K59C2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
47	23D120058	Lưu Thị Linh Chi	K59C2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
48	23D120059	Phạm Hoàng Cường	K59C2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
49	23D120060	Hoàng Phương Dung	K59C2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
50	23D120061	Phạm Ngọc Duyên	K59C2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
51	23D120062	Trần Văn Dũng	K59C2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
52	23D120063	Nguyễn Tùng Dương	K59C2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
53	23D120064	Vũ Ánh Dương	K59C2	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 7.8	Đạt	
54	23D120065	Đặng Quỳnh Giang	K59C2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
55	23D120066	Phạm Hương Giang	K59C2	ENTH1411: 5.4; ENTH1511: 5.2; ENTH1611: 7.7	Đạt	
56	23D120067	Nguyễn Thị Ngọc Hà	K59C2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
57	23D120068	Nguyễn Thị Thúy Hà	K59C2	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6.6	Đạt	
58	23D120069	Nguyễn Thu Hằng	K59C2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 5.6; ENTH1611: 6.1	Đạt	
59	23D120070	Trần Thu Hiền	K59C2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
60	23D120071	Nguyễn Thị Huệ	K59C2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
61	23D120072	Nguyễn Thu Huyền	K59C2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
62	23D120073	Phạm Khánh Hưng	K59C2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
63	23D120074	Đỗ Quỳnh Hương	K59C2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
64	23D120076	Nguyễn Thị Hương Lan	K59C2	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 7.6	Đạt	
65	23D120077	Đỗ Khánh Linh	K59C2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
66	23D120078	Nguyễn Khánh Linh	K59C2	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 6.9	Đạt	
67	23D120079	Trần Ngọc Khánh Linh	K59C2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 7.5	Đạt	
68	23D120083	Bùi Hà My	K59C2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
69	23D120084	Lại Thúy Nga	K59C2	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 8	Đạt	
70	23D120085	Mai Ánh Ngọc	K59C2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
71	23D120086	Quảng Thị Bích Ngọc	K59C2	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 7.5	Đạt	
72	23D120087	Hoàng Thị Thu Nguyệt	K59C2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
73	23D120088	Lê Võ Kim Oanh	K59C2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
74	23D120089	Hoàng Trọng Phong	K59C2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
75	23D120090	Nguyễn Thị Loan Phượng	K59C2	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7.9	Đạt	
76	23D120092	Vũ Thị Thảo	K59C2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
77	23D120093	Trần Minh Thu	K59C2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 8	Đạt	
78	23D120094	Bùi Thị Thư	K59C2	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 6.3	Đạt	
79	23D120095	Nông Thị Thư	K59C2	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 6; ENTH1611: 5.6	Đạt	
80	23D120096	Nông Huyền Trang	K59C2	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.9	Đạt	
81	23D120097	Bành Huyền Trâm	K59C2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
82	23D120098	Trần Đức Tùng	K59C2	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 7; ENTH1611: 6.8	Đạt	
83	23D120099	Nguyễn Phương Uyên	K59C2	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 7.8	Đạt	
84	23D120100	Cao Tuấn Anh	K59C3	ENTH1411: 5.7; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 7.2	Đạt	
85	23D120101	Đỗ Thảo Anh	K59C3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
86	23D120102	Lê Diệp Anh	K59C3	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 6.7	Đạt	
87	23D120103	Nguyễn Mai Anh	K59C3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
88	23D120104	Nguyễn Quỳnh Anh	K59C3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
89	23D120106	Đinh Trần Ngọc Bích	K59C3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
90	23D120107	Triệu Hoàng Dũng	K59C3	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 7.8	Đạt	
91	23D120108	Đậu Thùy Dương	K59C3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
92	23D120109	Vũ Nguyễn Ánh Dương	K59C3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
93	23D120110	Phạm Tiến Đạt	K59C3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
94	23D120112	Lê Khánh Giang	K59C3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
95	23D120113	Hoàng Ngọc Hà	K59C3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
96	23D120114	Nguyễn Thị Phương Hà	K59C3	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6.6	Đạt	
97	23D120115	Phạm Đỗ Thanh Hằng	K59C3	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 10	Đạt	
98	23D120116	Nguyễn Thị Hoa	K59C3	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 7.1	Đạt	
99	23D120117	Nguyễn Quốc Huy	K59C3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
100	23D120118	Nguyễn Thị Huyền	K59C3	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 8; ENTH1611: 8.7	Đạt	
101	23D120119	Nông Thu Huyền	K59C3	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 8.4	Đạt	
102	23D120120	Trịnh Ngọc Hưng	K59C3	ENTH1411: 4.7; ENTH1511: 6; ENTH1611: 7.3	Đạt	
103	23D120121	Vương Nguyễn Gia Khanh	K59C3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
104	23D120122	Nguyễn Quang Khánh	K59C3	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 7.6	Đạt	
105	23D120123	Đỗ Tùng Lâm	K59C3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
106	23D120124	Đặng Thị Ngọc Linh	K59C3	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 8.1	Đạt	
107	23D120125	Lại Phan Ngọc Linh	K59C3	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 7.9	Đạt	
108	23D120127	Trần Thị Khánh Linh	K59C3	ENTH1411: 6; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 6.2	Đạt	
109	23D120129	Đoàn Nhật Minh	K59C3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
110	23D120130	Lê Quang Minh	K59C3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
111	23D120132	Đoàn Bảo Ngân	K59C3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
112	23D120133	Phạm Hiếu Nghĩa	K59C3	ENTH1411: 5.1; ENTH1511: 4.8; ENTH1611: 5.2	Đạt	
113	23D120134	Nguyễn Bảo Ngọc	K59C3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
114	23D120135	Trần Thị Thu Ngọc	K59C3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
115	23D120136	Nguyễn Thị Hồng Nhi	K59C3	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 6.5	Đạt	
116	23D120138	Nguyễn Thị Mai Phương	K59C3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
117	23D120139	Dương Từ Quyên	K59C3	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 7.1	Đạt	
118	23D120140	Hoàng Minh Tâm	K59C3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
119	23D120143	Lê Anh Minh Thư	K59C3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
120	23D120144	Hà Quỳnh Trang	K59C3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
121	23D120145	Phạm Thùy Trang	K59C3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
122	23D120146	Trần Thị Mỹ Trinh	K59C3	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 7.8	Đạt	
123	23D120147	Đinh Đức Trọng	K59C3	ENTH1411: 8; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 8.3	Đạt	
124	23D120148	Vũ Phương Uyên	K59C3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
125	23D120149	Dương Hoàng Anh	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
126	23D120150	Lê Thị Châu Anh	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
127	23D120151	Nguyễn Mai Anh	K59C4	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7; ENTH1611: 7.2	Đạt	
128	23D120153	Trần Châu Anh	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
129	23D120154	Trần Doãn Tuấn Anh	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
130	23D120155	Vũ Thị Dung	K59C4	ENTH1411: 5.4; ENTH1511: 5.3; ENTH1611: 5.7	Đạt	
131	23D120156	Hà Thị Thùy Dương	K59C4	ENTH1411: 6; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 7.3	Đạt	
132	23D120157	Nguyễn Đình Dương	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
133	23D120158	Trần Ánh Dương	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
134	23D120161	Mạc Thị Giang	K59C4	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 7.9	Đạt	
135	23D120162	Ngô Ngọc Hà	K59C4	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 8	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
136	23D120163	Nguyễn Thị Thu Hà	K59C4	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6.3	Đạt	
137	23D120164	Nguyễn Tài Hải	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
138	23D120165	Bùi Việt Hoàng	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
139	23D120166	Trần Thị Ngọc Huế	K59C4	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 8.1	Đạt	
140	23D120167	Trần Văn Huy	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
141	23D120169	Vũ Quang Hưng	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
142	23D120170	Nguyễn Bảo Khánh	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
143	23D120171	Điền Thị Ngọc Linh	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
144	23D120172	Nguyễn Hoàng Khánh Linh	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
145	23D120173	Phan Mai Linh	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
146	23D120174	Nguyễn Huyền Ly	K59C4	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 7.4	Đạt	
147	23D120175	Nguyễn Xuân Mai	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
148	23D120176	Hoàng Anh Minh	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
149	23D120177	Lê Tuấn Minh	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
150	23D120179	Vũ Thanh Ngân	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
151	23D120180	Nguyễn Thị Phương Ngọc	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
152	23D120181	Võ Thị Hồng Ngọc	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
153	23D120182	Ngô Quốc Nguyên	K59C4	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 7.9	Đạt	
154	23D120183	Nguyễn Trang Nhung	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
155	23D120184	Nguyễn Hồng Phúc	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
156	23D120185	Trần Thị Phương	K59C4	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 7	Đạt	
157	23D120186	Nguyễn Thị Quyên	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
158	23D120187	Khổng Minh Tài	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
159	23D120188	Đinh Thị Phương Thảo	K59C4	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 7.6	Đạt	
160	23D120189	Đào Thị Hồng Thêu	K59C4	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 6.8	Đạt	
161	23D120190	Vương Xuân Thủy	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
162	23D120192	Nguyễn Ngọc Minh Trang	K59C4	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7; ENTH1611: 7.2	Đạt	
163	23D120193	Trần Huyền Trang	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
164	23D120194	Hoàng Ngọc Trung	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
165	23D120195	Nguyễn Thị Hồng Tươi	K59C4	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 7.4	Đạt	
166	23D120197	Phạm Thị Thanh Xuân	K59C4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
167	23D120230	Nguyễn Mạnh Trường	K59C1	ENTH1411: 9.3; ENTH1511: 9.3; ENTH1611: 10	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THỨ 2

NGÀNH MARKETING/CHUYÊN NGÀNH MARKETING THƯƠNG MẠI

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp HC CTĐT1	CTĐT thứ 2	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	21D180247	Phạm Minh Tân	K57H3	DHCQK59C	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 8.5	Đạt	
2	21D200151	Đỗ Văn Trung	K57P1	DHCQK59C	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 7.7	Đạt	

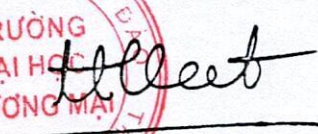
Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN

NGÀNH MARKETING/CHUYÊN NGÀNH MARKETING SỐ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHTM ngày tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	23D121001	Hà Mỹ An	K59CD1	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 5.8	Đạt	
2	23D121002	Lương Trúc An	K59CD1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
3	23D121003	Hoàng Phương Anh	K59CD1	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.3	Đạt	
4	23D121004	Lê Ngọc Anh	K59CD1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7.4	Đạt	
5	23D121005	Nguyễn Hải Anh	K59CD1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
6	23D121006	Lê Minh Ánh	K59CD1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
7	23D121007	Lê Vi Linh Chi	K59CD1	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 5.9; ENTH1611: 6.2	Đạt	
8	23D121008	Phạm Lê Duy	K59CD1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 6.4	Đạt	
9	23D121011	Lưu Thị Thu Hà	K59CD1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
10	23D121012	Nguyễn Ngọc Hải	K59CD1	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.3	Đạt	
11	23D121013	Mai Thị Hằng	K59CD1	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.2	Đạt	
12	23D121014	Nguyễn Minh Hằng	K59CD1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
13	23D121015	Cao Thị Thanh Hoài	K59CD1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 8	Đạt	
14	23D121016	Trần Việt Hoàng	K59CD1	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 5.4	Đạt	
15	23D121017	Trần Quang Huy	K59CD1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
16	23D121019	Phạm Thị Thu Huyền	K59CD1	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 7.9	Đạt	
17	23D121020	Nguyễn Hữu Khang	K59CD1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
18	23D121022	Phạm Ngọc Khánh	K59CD1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
19	23D121023	Nguyễn Thị Hương Lan	K59CD1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 8	Đạt	
20	23D121024	Lê Hà Linh	K59CD1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
21	23D121025	Nguyễn Phương Linh	K59CD1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
22	23D121027	Nguyễn Hải Long	K59CD1	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 7.8	Đạt	
23	23D121030	Nguyễn Đức Minh	K59CD1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
24	23D121032	Trần Thị Trà My	K59CD1	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 7.8	Đạt	
25	23D121033	Đoàn Tuấn Nghĩa	K59CD1	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 8; ENTH1611: 5.8	Đạt	
26	23D121035	Nguyễn Trọng Khôi Nguyên	K59CD1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
27	23D121036	Trần Bình Nguyên	K59CD1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
28	23D121037	Nguyễn Hà Nhi	K59CD1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
29	23D121038	Đỗ Minh Phương	K59CD1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
30	23D121039	Hoàng Thị Hà Phương	K59CD1	ENTH1411: 7; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 6.5	Đạt	
31	23D121040	Nguyễn Kim Phương	K59CD1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
32	23D121041	Vũ Minh Quốc	K59CD1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
33	23D121042	Trần Thị Mỹ Tâm	K59CD1	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 5.9	Đạt	
34	23D121044	Đoàn Ngọc Minh Thu	K59CD1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
35	23D121045	Nguyễn Anh Thư	K59CD1	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 7; ENTH1611: 5.2	Đạt	
36	23D121046	Hoàng Chí Tiên	K59CD1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 7.7	Đạt	
37	23D121047	Lê Nguyễn Thu Trang	K59CD1	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7.1	Đạt	
38	23D121048	Nguyễn Huyền Trang	K59CD1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
39	23D121049	Nguyễn Thu Trang	K59CD1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7.4	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
40	23D121050	Trần Phương Trang	K59CD1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
41	23D121051	Nguyễn Thị Thu Uyên	K59CD1	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 6.2; ENTH1611: 6	Đạt	
42	23D121052	Nguyễn Thị Bảo Yến	K59CD1	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.5	Đạt	
43	23D121053	Nguyễn Duy An	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
44	23D121054	Đoàn Thị Lan Anh	K59CD2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.3	Đạt	
45	23D121055	Phạm Trần Phương Anh	K59CD2	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 6.8	Đạt	
46	23D121056	Trần Tiến Anh	K59CD2	ENTH1411: 9.1; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7.3	Đạt	
47	23D121057	Trần Minh Ánh	K59CD2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7; ENTH1611: 6.3	Đạt	
48	23D121058	Nguyễn Việt Bách	K59CD2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.6	Đạt	
49	23D121059	Nguyễn Linh Chi	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
50	23D121060	Lê Thị Hồng Diệp	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
51	23D121061	Ngô Hữu Doanh	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
52	23D121062	Đào Thùy Dung	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
53	23D121063	Nguyễn Mỹ Duyên	K59CD2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 7	Đạt	
54	23D121064	Nguyễn Huy Đức	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
55	23D121065	Trần Thị Khánh Hà	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
56	23D121066	Ngô Ngọc Hải	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
57	23D121067	Giáp Thị Hồng Hạnh	K59CD2	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.5	Đạt	
58	23D121068	Nguyễn Thanh Hiền	K59CD2	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 8.1	Đạt	
59	23D121069	Trần Quang Phúc Hoàng	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
60	23D121070	Phạm Khải Huyền	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
61	23D121071	Nguyễn Đức Khiêm	K59CD2	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7.8	Đạt	
62	23D121072	Nguyễn Bảo Lam	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
63	23D121073	Hà Khánh Linh	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
64	23D121074	Nguyễn Lê Khánh Linh	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
65	23D121075	Phạm Thu Linh	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
66	23D121076	Nguyễn Khánh Ly	K59CD2	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 8.7	Đạt	
67	23D121077	Quán Thị Ngọc Mai	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
68	23D121078	Lê Quang Minh	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
69	23D121079	Nguyễn Bình Minh	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
70	23D121080	Nguyễn Hoàng Minh	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
71	23D121081	Nguyễn Phạm Thảo My	K59CD2	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7; ENTH1611: 5.4	Đạt	
72	23D121082	Nguyễn Văn Nam	K59CD2	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 6.9	Đạt	
73	23D121083	Vũ Tuấn Nghĩa	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
74	23D121084	Nguyễn Minh Ngọc	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
75	23D121085	Lê Ngọc Nhi	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
76	23D121086	Vũ Yến Nhi	K59CD2	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 6.8	Đạt	
77	23D121087	Đỗ Thu Phương	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
78	23D121088	Lê Thị Phương	K59CD2	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7.4	Đạt	
79	23D121089	Trần Văn Quang	K59CD2	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 7; ENTH1611: 4.8	Đạt	
80	23D121090	Nguyễn Minh Quân	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
81	23D121091	Hoàng Thị Minh Tâm	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
82	23D121092	Bùi Thu Thảo	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
83	23D121093	Phạm Thắng	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
84	23D121094	Phí Quốc Thịnh	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
85	23D121095	Khuất Cẩm Thư	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
86	23D121096	Bùi Huyền Trang	K59CD2	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 6.4	Đạt	
87	23D121098	Nguyễn Kiều Trang	K59CD2	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 6.3	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
88	23D121099	Tạ Thị Quỳnh Trang	K59CD2	ENTH1411: 5.9; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 6.3	Đạt	
89	23D121101	Hoàng Đức Tùng	K59CD2	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 6.6	Đạt	
90	23D121102	Nguyễn Duy Vũ	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
91	23D121103	Lâm Khánh Vy	K59CD2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



GS,TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THỨ 2

NGÀNH MARKETING/CHUYÊN NGÀNH MARKETING SỐ

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp HC CTĐT1	CTĐT thứ 2	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	22D252087	Vũ Nhật	Linh	K58B4LN	DHCQK59CD	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
2	22D201024	Nguyễn Minh	Tú	K58PQ1	DHCQK59CD	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 8.5	Đạt	

Ghi chú:
ENTH1411: Tiếng Anh 1
ENTH1511: Tiếng Anh 2
ENTH1611: Tiếng Anh 3

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

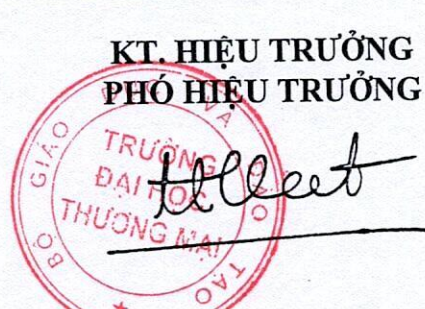
DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THỨ 2

NGÀNH MARKETING/CHUYÊN NGÀNH MARKETING SỐ

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp HC CTĐT 1	CTĐT 2	Điểm học phần ở CTĐT 1				Kết quả	Ghi chú
					Kỹ năng Nghe	Kỹ năng Nói	Kỹ năng Đọc	Kỹ năng Viết		
1	21D170019	Đoàn Phương Linh	K57N2	DHCQK59CD	9.2	8.9	8.9	8.6	Đạt	

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN

NGÀNH MARKETING/CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ THƯƠNG HIỆU

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	23D220001	Nguyễn Phúc Ngọc An	K59T1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
2	23D220002	Lê Thảo Anh	K59T1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
3	23D220003	Nguyễn Nhật Anh	K59T1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
4	23D220004	Nguyễn Thị Hà Anh	K59T1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
5	23D220005	Nguyễn Thị Vân Anh	K59T1	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.8	Đạt	
6	23D220006	Phạm Phương Anh	K59T1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
7	23D220007	Nguyễn Ngọc Ánh	K59T1	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 7.3	Đạt	
8	23D220008	Đặng Ngọc Châu	K59T1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
9	23D220009	Trần Minh Châu	K59T1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
10	23D220010	Hoàng Minh Chiến	K59T1	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 5.7	Đạt	
11	23D220011	Nguyễn Thị Hồng Diễm	K59T1	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6.8	Đạt	
12	23D220012	Vũ Thùy Dương	K59T1	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 7.1	Đạt	
13	23D220013	Lê Minh Đức	K59T1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
14	23D220014	Vũ Đoàn Hương Giang	K59T1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
15	23D220015	Nguyễn Thị Hoa	K59T1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
16	23D220017	Nguyễn Khánh Huyền	K59T1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
17	23D220018	Nguyễn Phương Lâm	K59T1	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 5.8	Đạt	
18	23D220019	Đặng Mai Linh	K59T1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
19	23D220020	Lê Diệu Linh	K59T1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7; ENTH1611: 6.5	Đạt	
20	23D220021	Nguyễn Khánh Linh	K59T1	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 7.1	Đạt	
21	23D220022	Nguyễn Thị Ngọc Linh	K59T1	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 7.6	Đạt	
22	23D220023	Quách Hà Linh	K59T1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
23	23D220024	Đỗ Nhật Mai	K59T1	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.9	Đạt	
24	23D220026	Vũ Thành Nam	K59T1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
25	23D220028	Nguyễn Vũ Thanh Ngân	K59T1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
26	23D220029	Lê Hải Nhi	K59T1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
27	23D220030	Nguyễn Mai Phương	K59T1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
28	23D220032	Đinh Ngô Đức Tài	K59T1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
29	23D220033	Phan Thị Mai Thanh	K59T1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
30	23D220034	Vũ Phương Thảo	K59T1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
31	23D220035	Nguyễn Thị Hoài Thu	K59T1	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 6.8	Đạt	
32	23D220036	Lý Minh Trang	K59T1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
33	23D220037	Nguyễn Minh Trang	K59T1	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.2	Đạt	
34	23D220038	Vũ Ngọc Thùy Trang	K59T1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
35	23D220039	Trần Ngọc Tú	K59T1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
36	23D220040	Nguyễn Nguyên Vũ	K59T1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
37	23D220041	Nguyễn Trần Thụy An	K59T2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
38	23D220042	Nguyễn Hoàng Anh	K59T2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6.6	Đạt	
39	23D220043	Nguyễn Thái Anh	K59T2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
40	23D220044	Nguyễn Thị Huyền Anh	K59T2	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 6.6	Đạt	
41	23D220045	Phan Phương Anh	K59T2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
42	23D220046	Vũ Thị Ngọc Anh	K59T2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
43	23D220047	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	K59T2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
44	23D220048	Lê Nguyên Bảo	K59T2	ENTH1411: 9.5; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 8.8	Đạt	
45	23D220049	Lưu Mai Chi	K59T2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
46	23D220050	Phạm Nguyễn Quỳnh Chi	K59T2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
47	23D220051	Phan Quỳnh Diệp	K59T2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
48	23D220052	Trần Đức Dương	K59T2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
49	23D220053	Nguyễn Hồng Giang	K59T2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
50	23D220054	Hoàng Nhị Hà	K59T2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
51	23D220055	Nguyễn Thu Hà	K59T2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
52	23D220056	Nguyễn Thúy Hiền	K59T2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
53	23D220057	Nguyễn Đức Hiệp	K59T2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
54	23D220058	Vũ Thúy Hồng	K59T2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 6.4	Đạt	
55	23D220059	Nguyễn Thị Thu Hương	K59T2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
56	23D220061	Đỗ Diệu Linh	K59T2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
57	23D220062	Ma Trang Linh	K59T2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
58	23D220063	Nguyễn Khánh Linh	K59T2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
59	23D220064	Nguyễn Thị Thùy Linh	K59T2	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 6.9	Đạt	
60	23D220065	Trịnh Ánh Linh	K59T2	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 5.6	Đạt	
61	23D220066	Đặng Hưng Long	K59T2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
62	23D220067	Đào Thị An Na	K59T2	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 8.2	Đạt	
63	23D220068	Phạm Thanh Nga	K59T2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
64	23D220069	Nguyễn Thúy Ngoan	K59T2	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 7.7	Đạt	
65	23D220070	Phan Nguyễn Yến Nhi	K59T2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
66	23D220071	Nguyễn Thị Minh Phương	K59T2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
67	23D220072	Kiều Thái Sơn	K59T2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
68	23D220073	Dương Bích Thảo	K59T2	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 7.5	Đạt	
69	23D220074	Trịnh Mai Thi	K59T2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
70	23D220075	Triệu Bích Thùy	K59T2	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 6.4	Đạt	
71	23D220076	Mai Thị Huyền Trang	K59T2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
72	23D220077	Trần Thị Nhật Trang	K59T2	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 7.6	Đạt	
73	23D220078	Đặng Thanh Trà	K59T2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
74	23D220079	Ngô Thị Thu Uyên	K59T2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
75	23D220081	Bùi Quốc Anh	K59T3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
76	23D220082	Phạm Thị Quỳnh Anh	K59T3	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 7.1	Đạt	
77	23D220083	Phan Hải Anh	K59T3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
78	23D220084	Đỗ Thị Phương Ánh	K59T3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
79	23D220085	Ngô Thái Bảo	K59T3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
80	23D220087	Nguyễn Nguyên Dũng	K59T3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
81	23D220088	Nguyễn Trần Thùy Dương	K59T3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
82	23D220090	Vũ Thùy Dương	K59T3	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 6.9	Đạt	
83	23D220091	Nguyễn Văn Giang	K59T3	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 8.4	Đạt	
84	23D220092	Nguyễn Thị Hà	K59T3	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7	Đạt	
85	23D220093	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	K59T3	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 7.6	Đạt	
86	23D220094	Đỗ Trung Hiếu	K59T3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
87	23D220095	Dương Huy Hoàng	K59T3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
88	23D220096	Cao Gia	Huy	K59T3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
89	23D220097	Trương Song	Huy	K59T3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
90	23D220098	Hoàng Thị Ánh	Khuyên	K59T3	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 7.2	Đạt	
91	23D220099	Bùi Khánh	Linh	K59T3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
92	23D220100	Hoàng Phương	Linh	K59T3	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 7.5	Đạt	
93	23D220101	Nguyễn Gia	Linh	K59T3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
94	23D220102	Nguyễn Phương	Linh	K59T3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
95	23D220103	Nguyễn Thùy	Linh	K59T3	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 5.7	Đạt	
96	23D220104	Trần Thị Khánh	Ly	K59T3	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 5.5	Đạt	
97	23D220105	Hà An	Na	K59T3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
98	23D220106	Vũ Tuyết	Nga	K59T3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
99	23D220107	Mai Thị Bích	Ngọc	K59T3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
100	23D220108	Bùi Thị	Oanh	K59T3	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 8.6	Đạt	
101	23D220109	Trương Thu	Phương	K59T3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
102	23D220110	Phạm Trường	Son	K59T3	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 5.6; ENTH1611: 6.7	Đạt	
103	23D220111	Nguyễn Quang	Tân	K59T3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
104	23D220112	Nguyễn Thị Phương	Thảo	K59T3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
105	23D220113	Nguyễn Anh	Thơ	K59T3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
106	23D220114	Triệu Thị	Thúy	K59T3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
107	23D220115	Ngô Thiên	Trang	K59T3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
108	23D220116	Trần Thị Thùy	Trang	K59T3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
109	23D220117	Nguyễn Thạch	Trung	K59T3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
110	23D220118	Nguyễn Thị	Tuyết	K59T3	ENTH1411: 8; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 7.1	Đạt	
111	23D220119	Nguyễn Thị Kim	Vân	K59T3	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 7	Đạt	
112	23D220120	Trần Như	Việt	K59T3	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 7	Đạt	
113	23D220121	Đặng Quỳnh	Anh	K59T4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
114	23D220123	Lương Châu	Anh	K59T4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
115	23D220124	Nguyễn Quỳnh	Anh	K59T4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
116	23D220125	Nguyễn Thị Phương	Anh	K59T4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
117	23D220126	Phạm Ngọc Lan	Anh	K59T4	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 5.7	Đạt	
118	23D220127	Nguyễn Vũ Minh	Châu	K59T4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
119	23D220128	Nguyễn Thanh Thanh	Chúc	K59T4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
120	23D220129	Nguyễn Tất	Đạt	K59T4	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 7.7	Đạt	
121	23D220130	Lê Minh	Hanh	K59T4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
122	23D220131	Nguyễn Thị Thu	Hà	K59T4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
123	23D220132	Lê Thị	Hiền	K59T4	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 7.2	Đạt	
124	23D220133	Nguyễn Trung	Hiếu	K59T4	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 6.4	Đạt	
125	23D220134	Đỗ Gia	Huy	K59T4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
126	23D220135	Phạm Khánh	Huyền	K59T4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
127	23D220136	Nguyễn Ngọc	Lan	K59T4	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 8.1	Đạt	
128	23D220137	Vũ Hoàng	Lân	K59T4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
129	23D220138	Cao Khánh	Linh	K59T4	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.9	Đạt	
130	23D220139	Hoàng Phương	Linh	K59T4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
131	23D220140	Nguyễn Hà	Linh	K59T4	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 6.2; ENTH1611: 6.9	Đạt	
132	23D220141	Nguyễn Phương	Linh	K59T4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
133	23D220143	Ngô Đức	Lộc	K59T4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
134	23D220144	Dương Ngọc	Mai	K59T4	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 8	Đạt	
135	23D220145	Mai Xuân Công	Minh	K59T4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
136	23D220146	Đào Phương	Nam	K59T4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
137	23D220147	Hoàng Bảo	Ngân	K59T4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
138	23D220148	Nguyễn Minh	Ngọc	K59T4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
139	23D220150	Nguyễn Hà	Phương	K59T4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
140	23D220151	Đào Trần Nhật	Thanh	K59T4	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 5.9	Đạt	
141	23D220153	Nguyễn Thu	Thảo	K59T4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
142	23D220154	Đỗ Minh	Thu	K59T4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
143	23D220155	Trịnh Anh	Thư	K59T4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
144	23D220156	Nguyễn Huyền	Trang	K59T4	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 5.9; ENTH1611: 5.7	Đạt	
145	23D220157	Trương Quỳnh	Trang	K59T4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
146	23D220158	Nguyễn Minh	Tuấn	K59T4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
147	23D220159	Vũ Thị Ánh	Tuyết	K59T4	ENTH1411: 8; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 6.1	Đạt	
148	23D220160	Phạm Hải	Yến	K59T4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	

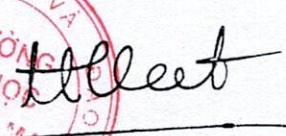
Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN

NGÀNH KẾ TOÁN/CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	23D150001	Dương Kiều Anh	K59D1	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 5.7	Đạt	
2	23D150002	Hoàng Hà Anh	K59D1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
3	23D150003	Nguyễn Hải Anh	K59D1	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 6.5	Đạt	
4	23D150004	Nguyễn Thị Ngọc Anh	K59D1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
5	23D150005	Trần Văn Anh	K59D1	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 5.6	Đạt	
6	23D150007	Nguyễn Quỳnh Chang	K59D1	ENTH1411: 6; ENTH1511: 5.5; ENTH1611: 5.9	Đạt	
7	23D150008	Nguyễn Ánh Dương	K59D1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
8	23D150009	Phạm Thị Tuyết Đào	K59D1	ENTH1411: 6; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 7	Đạt	
9	23D150010	Nguyễn Tiến Đạt	K59D1	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 9.3; ENTH1611: 8.1	Đạt	
10	23D150011	Nguyễn Thị Hương Giang	K59D1	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 5.9	Đạt	
11	23D150012	Hoàng Việt Hà	K59D1	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 6.6	Đạt	
12	23D150013	Võ Thu Hà	K59D1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 6.6	Đạt	
13	23D150014	Nguyễn Thúy Hằng	K59D1	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.6	Đạt	
14	23D150015	Nguyễn Thị Thúy Hiền	K59D1	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6.8	Đạt	
15	23D150016	Nguyễn Phương Huế	K59D1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7.2	Đạt	
16	23D150019	Nguyễn Thu Huyền	K59D1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 6.3	Đạt	
17	23D150021	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	K59D1	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.4	Đạt	
18	23D150022	Đào Thị Thùy Linh	K59D1	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 5.8; ENTH1611: 5.8	Đạt	
19	23D150023	Đoàn Thái Ngọc Linh	K59D1	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.8	Đạt	
20	23D150024	Nguyễn Ngọc Linh	K59D1	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7.3	Đạt	
21	23D150025	Nguyễn Thị Hà Linh	K59D1	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 5.7	Đạt	
22	23D150026	Phan Hà Linh	K59D1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
23	23D150027	Trần Diệu Linh	K59D1	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7.8	Đạt	
24	23D150028	Tạ Bích Loan	K59D1	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 5.9	Đạt	
25	23D150029	Nguyễn Thị Khánh Ly	K59D1	ENTH1411: 5.9; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 7.1	Đạt	
26	23D150030	Nguyễn Quang Minh	K59D1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
27	23D150031	Nguyễn Thị Trà My	K59D1	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 7; ENTH1611: 5.6	Đạt	
28	23D150032	Trần Phúc Hồng Ngọc	K59D1	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8.2	Đạt	
29	23D150033	Nguyễn Thị Nhung	K59D1	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.5	Đạt	
30	23D150034	Cao Thị Thu Phương	K59D1	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 6	Đạt	
31	23D150035	Lưu Thị Phương	K59D1	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 5.8	Đạt	
32	23D150036	Đoàn Diễm Quỳnh	K59D1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.8	Đạt	
33	23D150037	Lại Phương Thảo	K59D1	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 6.7	Đạt	
34	23D150038	Nông Minh Thái	K59D1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
35	23D150040	Đoàn Thanh Thùy	K59D1	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 6.8	Đạt	
36	23D150041	Đào Quỳnh Trang	K59D1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
37	23D150042	Hoàng Mai Trang	K59D1	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 6.6	Đạt	
38	23D150043	Phùng Thị Trang	K59D1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 6.6	Đạt	
39	23D150044	Đỗ Quang Trung	K59D1	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 6.7	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
40	23D150045	Hoàng Hà	Vy	K59D1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
41	23D150046	Đoàn Thị	Anh	K59D2	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 5.8	Đạt	
42	23D150047	Lê Thị Phương	Anh	K59D2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8; ENTH1611: 5.8	Đạt	
43	23D150048	Nguyễn Ngọc	Anh	K59D2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
44	23D150049	Nguyễn Thị Vân	Anh	K59D2	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 6.9	Đạt	
45	23D150051	Đặng Thị Ngọc	Ánh	K59D2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.4	Đạt	
46	23D150052	Trần Khánh	Chi	K59D2	ENTH1411: 9.1; ENTH1511: 9.5; ENTH1611: 8.8	Đạt	
47	23D150053	Lê Thị Hải	Dung	K59D2	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 7.6	Đạt	
48	23D150054	Nguyễn Tiến	Đạt	K59D2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 6.5	Đạt	
49	23D150055	Đỗ Hương	Giang	K59D2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.3	Đạt	
50	23D150056	Nguyễn Thị Thu	Giang	K59D2	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 5.6	Đạt	
51	23D150057	Nguyễn Thị Thu	Hà	K59D2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 5.4	Đạt	
52	23D150058	Trương Thị Mỹ	Hạnh	K59D2	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 6.6	Đạt	
53	23D150059	Lê Ngọc	Hân	K59D2	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6.5	Đạt	
54	23D150060	Nguyễn Thúy	Hiền	K59D2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
55	23D150061	Trần Thị Diệu	Hoa	K59D2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
56	23D150062	Trương Minh	Hoàng	K59D2	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 6.2; ENTH1611: 5.6	Đạt	
57	23D150063	Dương Thị Thanh	Huệ	K59D2	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 6.1	Đạt	
58	23D150064	Trần Kim	Huệ	K59D2	ENTH1411: 5.7; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 5.2	Đạt	
59	23D150065	Nguyễn Vũ Thiên	Hương	K59D2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
60	23D150066	Lê Phước Tuấn	Kiệt	K59D2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
61	23D150067	Đặng Khánh	Linh	K59D2	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 7.7	Đạt	
62	23D150068	Đỗ Thảo	Linh	K59D2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
63	23D150069	Nguyễn Ngọc	Linh	K59D2	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 6.9	Đạt	
64	23D150070	Nguyễn Thị Khánh	Linh	K59D2	ENTH1411: 5.7; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 5.8	Đạt	
65	23D150071	Phạm Hải	Linh	K59D2	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 5.2	Đạt	
66	23D150072	Trần Thị Thùy	Linh	K59D2	ENTH1411: 5; ENTH1511: 5.6; ENTH1611: 6.7	Đạt	
67	23D150073	Nguyễn Thị Hiền	Lương	K59D2	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7.3	Đạt	
68	23D150074	Phạm Khánh	Ly	K59D2	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 6.5	Đạt	
69	23D150076	Bùi Thị	Nga	K59D2	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 6; ENTH1611: 6.1	Đạt	
70	23D150077	Nguyễn Thị	Nguyệt	K59D2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.1	Đạt	
71	23D150078	Vì Thảo	Nhung	K59D2	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 6.2; ENTH1611: 6.3	Đạt	
72	23D150079	Đỗ Thị	Phương	K59D2	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 5.5	Đạt	
73	23D150080	Nguyễn Hoài	Phương	K59D2	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 5.8	Đạt	
74	23D150081	Lê Diễm	Quỳnh	K59D2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
75	23D150082	Nguyễn Phương	Thảo	K59D2	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 5.5; ENTH1611: 6.3	Đạt	
76	23D150083	Lê Thị Anh	Thơ	K59D2	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.3	Đạt	
77	23D150084	Nguyễn Thị	Thúy	K59D2	ENTH1411: 5.4; ENTH1511: 5.7; ENTH1611: 6.5	Đạt	
78	23D150085	Đặng Minh	Trang	K59D2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
79	23D150086	Lê Thu	Trang	K59D2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
80	23D150087	Nguyễn Thùy	Trâm	K59D2	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 6.5	Đạt	
81	23D150088	Nguyễn Phạm Anh	Tú	K59D2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
82	23D150089	Phạm Nhật	Vũ	K59D2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
83	23D150090	Nguyễn Thị Hải	Yến	K59D2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 7.2	Đạt	
84	23D150092	Ngô Minh	Anh	K59D3	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 6.4	Đạt	
85	23D150093	Nguyễn Phương	Anh	K59D3	ENTH1411: 5.9; ENTH1511: 5.1; ENTH1611: 6.1	Đạt	
86	23D150094	Phạm Minh	Anh	K59D3	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 6.2	Đạt	
87	23D150095	Trần Phương	Anh	K59D3	ENTH1411: 5.7; ENTH1511: 5.8; ENTH1611: 5.8	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
88	23D150096	Viên Quỳnh	Anh	K59D3	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 5.7	Đạt	
89	23D150097	Nguyễn Thanh	Bình	K59D3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
90	23D150098	Bùi Thị	Chúc	K59D3	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 5.2	Đạt	
91	23D150099	Lê Thị Kim	Dung	K59D3	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 6.6	Đạt	
92	23D150100	Nông Thuý	Dương	K59D3	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 6.7	Đạt	
93	23D150101	Hoàng Thị	Giang	K59D3	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 6.6	Đạt	
94	23D150102	Vũ Thuý	Giang	K59D3	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 8.1	Đạt	
95	23D150103	Đặng Thu	Hà	K59D3	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 5.7	Đạt	
96	23D150104	Phan Thu	Hà	K59D3	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6.5	Đạt	
97	23D150105	Nguyễn Thị Mai	Hiên	K59D3	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.2	Đạt	
98	23D150106	Trần Thị Thu	Hiên	K59D3	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 7	Đạt	
99	23D150107	Nguyễn Thị Thu	Hoài	K59D3	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7.7	Đạt	
100	23D150108	Nguyễn Thị Thu	Huệ	K59D3	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6.6	Đạt	
101	23D150109	Nguyễn Gia	Huy	K59D3	ENTH1411: 9; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 8.3	Đạt	
102	23D150110	Dương Thị Thu	Huyền	K59D3	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 6	Đạt	
103	23D150111	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	K59D3	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 5.2	Đạt	
104	23D150112	Nguyễn Mai	Hương	K59D3	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 7.2	Đạt	
105	23D150113	Nguyễn Thu	Hường	K59D3	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 5.3	Đạt	
106	23D150114	Đinh Phương	Linh	K59D3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
107	23D150115	Lê Thị Ngọc	Linh	K59D3	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 5.5	Đạt	
108	23D150116	Nguyễn Phương	Linh	K59D3	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.3	Đạt	
109	23D150117	Nguyễn Thị Mai	Linh	K59D3	ENTH1411: 5.5; ENTH1511: 5.7; ENTH1611: 7.3	Đạt	
110	23D150118	Phạm Khánh	Linh	K59D3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
111	23D150119	Vũ Thị Hoài	Linh	K59D3	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 5.4; ENTH1611: 5.7	Đạt	
112	23D150120	Hoàng Phương	Ly	K59D3	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7	Đạt	
113	23D150121	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	K59D3	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 6.3	Đạt	
114	23D150122	Phùng Thị Kim	Ngân	K59D3	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.1	Đạt	
115	23D150123	Phạm Yến	Nhi	K59D3	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.2	Đạt	
116	23D150124	Nguyễn Thị	Như	K59D3	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.5	Đạt	
117	23D150125	Hoàng Thị	Phương	K59D3	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7; ENTH1611: 5.8	Đạt	
118	23D150126	Nông Thu	Phương	K59D3	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 6.7	Đạt	
119	23D150127	Hà Minh	Quang	K59D3	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.2	Đạt	
120	23D150128	Trần Thị Thanh	Tâm	K59D3	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 6.8	Đạt	
121	23D150129	Nguyễn Thị Phương	Thảo	K59D3	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.2	Đạt	
122	23D150130	Nguyễn Thị Minh	Thu	K59D3	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 6.4	Đạt	
123	23D150131	Nguyễn Anh	Thư	K59D3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
124	23D150132	Hà Thùy	Trang	K59D3	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.8	Đạt	
125	23D150133	Nguyễn Thị Vân	Trang	K59D3	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.4	Đạt	
126	23D150134	Lương Việt	Trinh	K59D3	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 5.3	Đạt	
127	23D150135	Phan Thị Hải	Yến	K59D3	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 6.3	Đạt	
128	23D150136	Giang Thu Lan	Anh	K59D4	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6.1	Đạt	
129	23D150137	Nguyễn Thị Kim	Anh	K59D4	ENTH1411: 8; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 6.3	Đạt	
130	23D150138	Trần Diệu	Anh	K59D4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
131	23D150139	Võ Thị Việt	Anh	K59D4	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 6; ENTH1611: 6.1	Đạt	
132	23D150141	Nguyễn Thị Yên	Bình	K59D4	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6	Đạt	
133	23D150142	Nguyễn Thị	Chúc	K59D4	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 5.7	Đạt	
134	23D150143	Ngô Thị Thanh	Dung	K59D4	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7	Đạt	
135	23D150144	Phan Phát	Đạt	K59D4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
136	23D150145	Nguyễn Thị Giang	K59D4	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.6	Đạt	
137	23D150146	Lương Thị Giao	K59D4	ENTH1411: 5.5; ENTH1511: 5.7; ENTH1611: 6.1	Đạt	
138	23D150147	Trần Thu Hà	K59D4	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 6.2	Đạt	
139	23D150148	Nguyễn Thị Hằng	K59D4	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 5.2	Đạt	
140	23D150149	Nguyễn Thị Hiền	K59D4	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 6.5	Đạt	
141	23D150150	Phạm Thị Minh Huệ	K59D4	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 7.3	Đạt	
142	23D150151	Nguyễn Quang Huy	K59D4	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 8.1	Đạt	
143	23D150152	Nguyễn Khánh Huyền	K59D4	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 5.9	Đạt	
144	23D150153	Nguyễn Thị Như Huyền	K59D4	ENTH1411: 5.7; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 5.5	Đạt	
145	23D150154	Nguyễn Thái Linh Hương	K59D4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
146	23D150155	Phạm Thị Vân Khánh	K59D4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
147	23D150156	Nguyễn Hoàng Lân	K59D4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
148	23D150157	Đinh Thị Hoài Linh	K59D4	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 6.2; ENTH1611: 6.5	Đạt	
149	23D150158	Ngô Thùy Linh	K59D4	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.8	Đạt	
150	23D150159	Nguyễn Thảo Linh	K59D4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
151	23D150160	Nguyễn Tú Linh	K59D4	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7.2	Đạt	
152	23D150161	Phạm Ngọc Linh	K59D4	ENTH1411: 6.1; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 5.7	Đạt	
153	23D150162	Nguyễn Thị Loan	K59D4	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.3	Đạt	
154	23D150163	Lê Khánh Ly	K59D4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
155	23D150164	Vũ Thị Xuân Mai	K59D4	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 7.3	Đạt	
156	23D150165	Trần Ngọc Bảo Minh	K59D4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
157	23D150166	Bùi Thị Ngọc	K59D4	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6.2	Đạt	
158	23D150167	Phương Yến Nhi	K59D4	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.2	Đạt	
159	23D150168	Nguyễn Thị Phương Oanh	K59D4	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 5.6	Đạt	
160	23D150169	Hoàng Thu Phương	K59D4	ENTH1411: 5.6; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 5.7	Đạt	
161	23D150170	Âu Thị Quế	K59D4	ENTH1411: 6.1; ENTH1511: 5.5; ENTH1611: 5.5	Đạt	
162	23D150171	Đỗ Việt Thành	K59D4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
163	23D150172	Đỗ Phương Thảo	K59D4	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 7.7	Đạt	
164	23D150173	Nguyễn Thị Thắm	K59D4	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.1	Đạt	
165	23D150174	Nguyễn Phương Thùy	K59D4	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.2	Đạt	
166	23D150175	Nguyễn Thị Thương	K59D4	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 4.7	Đạt	
167	23D150176	Hoàng Doãn Toàn	K59D4	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 5	Đạt	
168	23D150177	Hoàng Hà Trang	K59D4	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 7.1	Đạt	
169	23D150178	Phạm Kiều Trang	K59D4	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.7	Đạt	
170	23D150179	Đào Hồng Vân	K59D4	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 7.4	Đạt	
171	23D150180	Phạm Thị Yến	K59D4	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 5.9	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3



GS,TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THỨ 2

NGÀNH KẾ TOÁN/CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp HC CTĐT1	CTĐT thứ 2	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	21D200219	Lê Ánh Dương	K57P3	DHCQK59D	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 8.5	Đạt	
2	21D100417	Nguyễn Thị Phương Thảo	K57A7	DHCQK59D	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 8.5	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN
NGÀNH KẾ TOÁN/CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN CÔNG

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	23D270001	Đinh Trọng Hoàng Anh	K59DC1	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8; ENTH1611: 8	Đạt	
2	23D270002	Hoàng Anh	K59DC1	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.5	Đạt	
3	23D270003	Nguyễn Huyền Anh	K59DC1	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.7	Đạt	
4	23D270005	Đỗ Ngọc Ánh	K59DC1	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 5.8	Đạt	
5	23D270006	Mai Kim Chi Châu	K59DC1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
6	23D270007	Võ Hương Chi	K59DC1	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 5.7	Đạt	
7	23D270008	Cần Thị Thùy Dung	K59DC1	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 5.6	Đạt	
8	23D270009	Lê Quang Đạo	K59DC1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 7.5	Đạt	
9	23D270010	Bùi Thị Hương Giang	K59DC1	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 6.6	Đạt	
10	23D270011	Trần Hương Giang	K59DC1	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 5	Đạt	
11	23D270012	Trần Thị Thu Hà	K59DC1	ENTH1411: 6.1; ENTH1511: 5.3; ENTH1611: 5.7	Đạt	
12	23D270013	Trần Thị Hạnh	K59DC1	ENTH1411: 8; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 6.4	Đạt	
13	23D270014	Bùi Thị Mai Hoa	K59DC1	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 5.4	Đạt	
14	23D270015	Dương Thị Ngọc Hồng	K59DC1	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 8.1	Đạt	
15	23D270016	Đỗ Thị Thu Huyền	K59DC1	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 7	Đạt	
16	23D270017	Lê Thị Khánh Huyền	K59DC1	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6	Đạt	
17	23D270018	Vũ Thanh Hương	K59DC1	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.3	Đạt	
18	23D270019	Nguyễn Quốc Khánh	K59DC1	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 8.4	Đạt	
19	23D270020	Vũ Thị Ngọc Lan	K59DC1	ENTH1411: 9.2; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 6.8	Đạt	
20	23D270021	Dương Thị Huyền Linh	K59DC1	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 5.6	Đạt	
21	23D270022	Lê Thị Ngọc Linh	K59DC1	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 5.6	Đạt	
22	23D270024	Nguyễn Thị Hà Linh	K59DC1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
23	23D270026	Ngô Thị Quỳnh Mai	K59DC1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 6.3	Đạt	
24	23D270027	Đỗ Đức Mạnh	K59DC1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
25	23D270028	Vũ Tuấn Minh	K59DC1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
26	23D270029	Đoàn Thị Trà My	K59DC1	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 8.1	Đạt	
27	23D270030	Phan Thị Kim Ngân	K59DC1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7; ENTH1611: 5.6	Đạt	
28	23D270031	Nguyễn Uyên Nhi	K59DC1	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6.4	Đạt	
29	23D270032	Ngô Thị Thu Phương	K59DC1	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 5.2	Đạt	
30	23D270033	Trần Hà Phương	K59DC1	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.2	Đạt	
31	23D270034	Nguyễn Trường Sơn	K59DC1	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 4.9	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
32	23D270035	Đồng Hoàng Phương Thảo	K59DC1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 6.9	Đạt	
33	23D270036	Nguyễn Phương Thảo	K59DC1	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6.5	Đạt	
34	23D270037	Ngô Thị Thanh Thủy	K59DC1	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 5	Đạt	
35	23D270038	Cao Anh Thư	K59DC1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 5.4	Đạt	
36	23D270039	Hoàng Thùy Tiên	K59DC1	ENTH1411: 6; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 5.8	Đạt	
37	23D270041	Vũ Huyền Trang	K59DC1	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 6.5	Đạt	
38	23D270042	Nguyễn Diệu Minh Trâm	K59DC1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
39	23D270043	Lương Thành Trung	K59DC1	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 7; ENTH1611: 6	Đạt	
40	23D270044	Nguyễn Thị Minh Tuyết	K59DC1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 6.2	Đạt	
41	23D270045	Phạm Bích Vân	K59DC1	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 7.8	Đạt	
42	23D270046	Nguyễn Thị Xuân	K59DC1	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 5.1	Đạt	
43	23D270047	Lê Quang Anh	K59DC2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
44	23D270048	Nguyễn Phương Anh	K59DC2	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6	Đạt	
45	23D270049	Phạm Thị Lan Anh	K59DC2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.6	Đạt	
46	23D270050	Nguyễn Thị Thúy Băng	K59DC2	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 5.7; ENTH1611: 4.9	Đạt	
47	23D270051	Nguyễn Ích Châu	K59DC2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
48	23D270052	Đặng Thị Chung	K59DC2	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 5.7	Đạt	
49	23D270053	Ngô Thị Thùy Dung	K59DC2	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7; ENTH1611: 5.6	Đạt	
50	23D270054	Lê Hồ Quang Đạt	K59DC2	ENTH1411: 6; ENTH1511: 5.1; ENTH1611: 6.6	Đạt	
51	23D270055	Nguyễn Thị Đuộm	K59DC2	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 5.7; ENTH1611: 6	Đạt	
52	23D270056	Đỗ Quỳnh Giang	K59DC2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
53	23D270057	Nguyễn Thị Hương Giang	K59DC2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 5.9; ENTH1611: 5.3	Đạt	
54	23D270058	Cao Thị Ngọc Hạ	K59DC2	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 5.7; ENTH1611: 4.5	Đạt	
55	23D270059	Nguyễn Khánh Hằng	K59DC2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
56	23D270060	Lương Mỹ Hoa	K59DC2	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 7.5	Đạt	
57	23D270061	Nguyễn Văn Huân	K59DC2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 6.1	Đạt	
58	23D270062	Vũ Thị Huế	K59DC2	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 5.9	Đạt	
59	23D270063	Đỗ Khánh Huyền	K59DC2	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7	Đạt	
60	23D270064	Khuất Thị Thanh Huyền	K59DC2	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 5.7	Đạt	
61	23D270065	Triệu Thu Huyền	K59DC2	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 6.1	Đạt	
62	23D270066	Phạm Thị Mai Hường	K59DC2	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.1	Đạt	
63	23D270067	Bùi Phương Linh	K59DC2	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 5.9; ENTH1611: 6.1	Đạt	
64	23D270068	Hoàng Ngọc Thảo Linh	K59DC2	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.7	Đạt	
65	23D270069	Nguyễn Mai Linh	K59DC2	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.4	Đạt	
66	23D270070	Nguyễn Thị Diệu Linh	K59DC2	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 4.8	Đạt	
67	23D270071	Nguyễn Thị Khánh Linh	K59DC2	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 6.4	Đạt	
68	23D270072	Nguyễn Thị Cẩm Ly	K59DC2	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 5.1	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
69	23D270074	Trịnh Hồng Minh	K59DC2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
70	23D270075	Nguyễn Thanh Nga	K59DC2	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 6.9	Đạt	
71	23D270076	Nguyễn Thị Minh Ngọc	K59DC2	ENTH1411: 5.4; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 6.1	Đạt	
72	23D270078	Trần Yến Nhi	K59DC2	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 5.9; ENTH1611: 5.4	Đạt	
73	23D270079	Nguyễn Hà Phương	K59DC2	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 7.2	Đạt	
74	23D270080	Đinh Thị Sơn	K59DC2	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 5.7	Đạt	
75	23D270081	Nguyễn Xuân Sỹ	K59DC2	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 6.1	Đạt	
76	23D270082	Nguyễn Ngọc Thiên Thảo	K59DC2	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 7; ENTH1611: 5.5	Đạt	
77	23D270083	Nguyễn Anh Thơ	K59DC2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
78	23D270084	Tạ Thị Minh Thúy	K59DC2	ENTH1411: 9.1; ENTH1511: 7; ENTH1611: 6.1	Đạt	
79	23D270085	Nguyễn Ngọc Anh Thư	K59DC2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
80	23D270086	Đinh Thị Trang	K59DC2	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.5	Đạt	
81	23D270087	Hoàng Thị Quỳnh Trang	K59DC2	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 5.9; ENTH1611: 5.6	Đạt	
82	23D270088	Trịnh Thị Trà	K59DC2	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 6.1	Đạt	
83	23D270089	Lã Thanh Trúc	K59DC2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
84	23D270090	Trần Thùy Uyên	K59DC2	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 5.8; ENTH1611: 5.5	Đạt	
85	23D270091	Nguyễn Thanh Xuân	K59DC2	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 6.9	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN
NGÀNH KIỂM TOÁN/CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN
(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	23D290002	Bùi Phương Anh	K59DK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
2	23D290003	Nguyễn Bích Ngọc Anh	K59DK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
3	23D290004	Nguyễn Duy Anh	K59DK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
4	23D290005	Phạm Quỳnh Anh	K59DK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
5	23D290006	Vũ Thị Dung	K59DK1	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 6.6	Đạt	
6	23D290007	Đỗ Thùy Dương	K59DK1	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 7.5	Đạt	
7	23D290008	Lê Hoàng Dương	K59DK1	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 7.8	Đạt	
8	23D290009	Nguyễn Hùng Đạt	K59DK1	ENTH1411: 9.3; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 8.7	Đạt	
9	23D290010	Đàm Văn Đỗ	K59DK1	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 5.8; ENTH1611: 6.2	Đạt	
10	23D290011	Nguyễn Minh Đức	K59DK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
11	23D290012	Trần Trung Đức	K59DK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
12	23D290013	Nguyễn Hương Giang	K59DK1	ENTH1411: 9.2; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 6.6	Đạt	
13	23D290014	Phạm Thị Thu Giang	K59DK1	ENTH1411: 7; ENTH1511: 6; ENTH1611: 5.7	Đạt	
14	23D290015	Nguyễn Thu Hà	K59DK1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.2	Đạt	
15	23D290016	Phương Thanh Hằng	K59DK1	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 8.1	Đạt	
16	23D290017	Nguyễn Viết Hiếu	K59DK1	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 7.1	Đạt	
17	23D290019	Trần Hoàng Khánh Huyền	K59DK1	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 6.1	Đạt	
18	23D290020	Trịnh Thị Mai Huyền	K59DK1	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 6	Đạt	
19	23D290021	Lê Viết Hưng	K59DK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
20	23D290022	Nguyễn Thị Hương	K59DK1	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 6.1	Đạt	
21	23D290023	Đỗ Thị Thanh Lam	K59DK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
22	23D290024	Ngô Diệu Linh	K59DK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
23	23D290025	Nguyễn Mai Linh	K59DK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
24	23D290026	Nguyễn Thùy Linh	K59DK1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 6.1	Đạt	
25	23D290027	Đàm Vũ Long	K59DK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
26	23D290028	Nguyễn Hữu Lợi	K59DK1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 6.4	Đạt	
27	23D290029	Lăng Lưu Ly	K59DK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
28	23D290030	Đỗ Thị Ngọc Mai	K59DK1	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 9; ENTH1611: 6.5	Đạt	
29	23D290031	Nguyễn Đức Mạnh	K59DK1	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 6.2	Đạt	
30	23D290034	Nguyễn Thị Mơ	K59DK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
31	23D290035	Nguyễn Trà My	K59DK1	ENTH1411: 8; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 5.2	Đạt	
32	23D290036	Trần Thị Trà My	K59DK1	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 6.2; ENTH1611: 6.5	Đạt	
33	23D290037	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	K59DK1	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.1	Đạt	
34	23D290038	Dương Thị Yến Nhi	K59DK1	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6.8	Đạt	
35	23D290039	Nguyễn Trâm Oanh	K59DK1	ENTH1411: 6; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 5.4	Đạt	
36	23D290040	Lê Thị Phương	K59DK1	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 7.9	Đạt	
37	23D290041	Chu Thị Như Quỳnh	K59DK1	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 7.1	Đạt	
38	23D290042	Nguyễn Thế Tài	K59DK1	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 6.2; ENTH1611: 5.8	Đạt	
39	23D290043	Phan Thanh Thảo	K59DK1	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.6	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
40	23D290044	Trương Thu	Thảo	K59DK1	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 8.7	Đạt	
41	23D290045	Ngô Xuân	Thụ	K59DK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
42	23D290046	Trần Anh	Thư	K59DK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
43	23D290047	Nguyễn Anh	Tiến	K59DK1	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 6; ENTH1611: 5.5	Đạt	
44	23D290048	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	K59DK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
45	23D290049	Đỗ Trần	Trần	K59DK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
46	23D290051	Vũ Diệu	Vy	K59DK1	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.9	Đạt	
47	23D290052	Nguyễn Văn	An	K59DK2	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 6.1	Đạt	
48	23D290053	Đỗ Việt	Anh	K59DK2	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 8.6	Đạt	
49	23D290054	Nguyễn Quang	Anh	K59DK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
50	23D290055	Phạm Quỳnh	Anh	K59DK2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.2	Đạt	
51	23D290056	Tô Ngọc	Anh	K59DK2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.9	Đạt	
52	23D290057	Trần Nguyễn Quỳnh	Anh	K59DK2	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.8	Đạt	
53	23D290058	Đinh Hòa	Bình	K59DK2	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 5.8	Đạt	
54	23D290059	Nguyễn Linh	Chi	K59DK2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 6.1	Đạt	
55	23D290060	Đoàn Huyền	Diệu	K59DK2	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 6; ENTH1611: 5.8	Đạt	
56	23D290061	Hoàng Đức	Duy	K59DK2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7; ENTH1611: 6	Đạt	
57	23D290062	Nguyễn Bá	Đức	K59DK2	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 7.8	Đạt	
58	23D290064	Cao Hương	Giang	K59DK2	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 6.9	Đạt	
59	23D290065	Lê Quỳnh	Giang	K59DK2	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 8.6	Đạt	
60	23D290066	Nguyễn Hương	Giang	K59DK2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6.7	Đạt	
61	23D290067	Nguyễn Thị Linh	Giang	K59DK2	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 6.2	Đạt	
62	23D290068	Hoàng Ngọc	Hà	K59DK2	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 5.6	Đạt	
63	23D290069	Hoàng Thị	Hồng	K59DK2	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 6.3	Đạt	
64	23D290070	Vũ Trần Đức	Huy	K59DK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
65	23D290071	Lê Thị Thu	Huyền	K59DK2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 6.8	Đạt	
66	23D290072	Nguyễn Thu	Huyền	K59DK2	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 7.1	Đạt	
67	23D290073	Trần Thu	Huyền	K59DK2	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 5.3	Đạt	
68	23D290074	Lương Gia	Khôi	K59DK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
69	23D290075	Hoàng Minh	Khuê	K59DK2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 6.3	Đạt	
70	23D290076	Lê Trọng	Linh	K59DK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
71	23D290077	Mạc Khánh	Linh	K59DK2	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 5.2	Đạt	
72	23D290078	Nguyễn Khánh	Linh	K59DK2	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7	Đạt	
73	23D290079	Nguyễn Ngọc	Linh	K59DK2	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 5.5	Đạt	
74	23D290080	Vũ Ngọc	Linh	K59DK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
75	23D290081	Nghiêm Thị Cẩm	Ly	K59DK2	ENTH1411: 5.7; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 5.4	Đạt	
76	23D290082	Nguyễn Đức	Mạnh	K59DK2	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6.5	Đạt	
77	23D290083	Hà Tuệ	Minh	K59DK2	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 8	Đạt	
78	23D290085	Nguyễn Ngọc Huyền	My	K59DK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
79	23D290086	Trần Hoàng Trà	My	K59DK2	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 5.3; ENTH1611: 6.9	Đạt	
80	23D290087	Phan Hồng	Mỹ	K59DK2	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 5; ENTH1611: 5.3	Đạt	
81	23D290088	Nguyễn Mỹ	Nhật	K59DK2	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 6.5	Đạt	
82	23D290089	Đỗ Thị	Nhung	K59DK2	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 6.3	Đạt	
83	23D290090	Giáp Thị Kim	Phương	K59DK2	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 7.9	Đạt	
84	23D290091	Nguyễn Yên	Phương	K59DK2	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.8	Đạt	
85	23D290092	Nguyễn Trần Minh	Quân	K59DK2	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6.2	Đạt	
86	23D290093	Nguyễn Mạnh	Tài	K59DK2	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 8.4	Đạt	
87	23D290094	Tô Mạnh	Tâm	K59DK2	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 8.3	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
88	23D290095	Nguyễn Phương Thảo	K59DK2	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.9	Đạt	
89	23D290096	Sòi Thị Phương Thảo	K59DK2	ENTH1411: 9.1; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 7.1	Đạt	
90	23D290097	Vũ Phương Thảo	K59DK2	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 6.5	Đạt	
91	23D290098	Bạch Thùy Tiên	K59DK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
92	23D290099	Hoàng Ngọc Trâm	K59DK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
93	23D290100	Nguyễn Khánh Vân	K59DK2	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7	Đạt	
94	23D290101	Phùng Thế Vũ	K59DK2	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7.8	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THỨ 2

NGÀNH KIỂM TOÁN/CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp HC CTĐT1	CTĐT thứ 2	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	21D107185	Vũ Lan Hương	K57QT3	DHCQK59DK	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 8.4	Đạt	

Ghi chú:
ENTH1411: Tiếng Anh 1
ENTH1511: Tiếng Anh 2
ENTH1611: Tiếng Anh 3

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS,TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN

NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ/CHUYÊN NGÀNH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	22D130024	Thịnh Quang Bách	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
2	23D130001	Đặng Hải Anh	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
3	23D130002	Nguyễn Đức Duy Anh	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
4	23D130003	Nguyễn Hoàng Anh	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
5	23D130004	Nguyễn Phương Anh	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
6	23D130005	Phan Thị Phương Anh	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
7	23D130006	Hoàng Ngọc Ánh	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
8	23D130007	Nguyễn Văn Bảo	K59E1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6.5	Đạt	
9	23D130008	Nguyễn Thị Bông	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
10	23D130010	Nguyễn Quỳnh Chi	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
11	23D130011	Hoàng Thị Diễm	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
12	23D130012	Đỗ Thị Mỹ Duyên	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
13	23D130013	Vì Thị Thùy Dương	K59E1	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 7.3	Đạt	
14	23D130014	Bùi Đình Đạt	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
15	23D130015	Nguyễn Thái Hà	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
16	23D130016	Trần Bảo Hà	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
17	23D130017	Nguyễn Văn Hải	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
18	23D130018	Hàn Ngọc Hằng	K59E1	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 7.2	Đạt	
19	23D130019	Cao Thị Thúy Hiền	K59E1	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 7.4	Đạt	
20	23D130020	Đặng Thanh Hoa	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
21	23D130021	Nguyễn Mai Huyền	K59E1	ENTH1411: 9; ENTH1511: 9; ENTH1611: 7.7	Đạt	
22	23D130022	Nguyễn Thu Huyền	K59E1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 8.1	Đạt	
23	23D130023	Nguyễn Thị Thu Hương	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
24	23D130024	Vũ Văn Khánh	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
25	23D130025	Bùi Nguyễn Anh Kiệt	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
26	23D130026	Đỗ Diệu Linh	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
27	23D130027	Lê Nguyễn Huyền Linh	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
28	23D130028	Lê Nguyễn Thảo Linh	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
29	23D130029	Phạm Minh Lý	K59E1	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7.3	Đạt	
30	23D130031	Nguyễn Đức Minh	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
31	23D130034	Lê Khánh Ngọc	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
32	23D130035	Tăng Thị Kim Ngọc	K59E1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 6.6	Đạt	
33	23D130036	Khuất Hoàng Nhi	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
34	23D130037	Phan Công Phúc	K59E1	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 7.8	Đạt	
35	23D130038	Nguyễn Thị Thanh Phương	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
36	23D130039	Đỗ Thị Thúy Quỳnh	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
37	23D130040	Đỗ Tú Tài	K59E1	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 8.3	Đạt	
38	23D130041	Hà Lê Giang Thanh	K59E1	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 5.1; ENTH1611: 7	Đạt	
39	23D130042	Nguyễn Hương Thảo	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
40	23D130043	Lê Thị Thu	K59E1	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7.7	Đạt	
41	23D130044	Dương Trần Mai Thương	K59E1	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.3	Đạt	
42	23D130045	Nguyễn Khắc Tình	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
43	23D130046	Nguyễn Phương Trang	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
44	23D130047	Hoàng Thanh Trà	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
45	23D130048	Mai Lê Thùy Trân	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
46	23D130049	Nguyễn Thành Trung	K59E1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
47	23D130050	Đoàn Thị Vân	K59E1	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 8.2	Đạt	
48	23D130051	Nguyễn Thị Yến	K59E1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.2	Đạt	
49	23D130052	Nguyễn Công Lập Anh	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
50	23D130053	Nguyễn Việt Anh	K59E2	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 6.6	Đạt	
51	23D130054	Phạm Lan Anh	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
52	23D130055	Trần Thị Phương Anh	K59E2	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 7.6	Đạt	
53	23D130056	Lương Nguyễn Ngọc Ánh	K59E2	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7; ENTH1611: 7.7	Đạt	
54	23D130057	Phạm Xuân Bách	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
55	23D130058	Lê Nguyễn Trần Châu	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
56	23D130059	Đậu Linh Chi	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
57	23D130060	Nguyễn Vũ Linh Chi	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
58	23D130061	Trương Anh Cường	K59E2	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 7.5	Đạt	
59	23D130062	Đặng Ngọc Dũng	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
60	23D130063	Nguyễn Thùy Dương	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
61	23D130064	Đàm Thị Hà Giang	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
62	23D130065	Phạm Hương Giang	K59E2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 6.9	Đạt	
63	23D130066	Bùi Việt Hà	K59E2	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 8	Đạt	
64	23D130067	Nguyễn Thu Hà	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
65	23D130068	Nguyễn Thu Hào	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
66	23D130069	Đỗ Thị Thu Hiền	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
67	23D130070	Bùi Minh Hiếu	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
68	23D130071	Phạm Bích Hường	K59E2	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 6.8	Đạt	
69	23D130072	Nguyễn Đức Khánh	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
70	23D130073	Ngô Trung Kiên	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
71	23D130074	Trần Bích Lan	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
72	23D130075	Hoàng Thị Mỹ Linh	K59E2	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7.3	Đạt	
73	23D130076	Nguyễn Vũ Ngọc Linh	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
74	23D130078	Nguyễn Thị Phương Mai	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
75	23D130079	Nguyễn Thảo My	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
76	23D130080	Nguyễn Thị Kim Ngân	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
77	23D130081	Nguyễn Thị Ngọc	K59E2	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 5.8	Đạt	
78	23D130082	Vũ Hoàng Khánh Ngọc	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
79	23D130083	Dương Thị Hồng Nhung	K59E2	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 6.4	Đạt	
80	23D130084	Hoàng Công Quang	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
81	23D130085	Tạ Hồng Quang	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
82	23D130086	Lê Tú Quyên	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
83	23D130087	Nguyễn Đình Thành Tâm	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
84	23D130088	Nguyễn Thị Minh Tâm	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
85	23D130089	Chu Thị Thảo	K59E2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 7.2	Đạt	
86	23D130090	Nguyễn Thị Thu Thảo	K59E2	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 7.1	Đạt	
87	23D130091	Nguyễn Thị Thu Thủy	K59E2	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.5	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
88	23D130092	Lương Đức	Tiến	K59E2	ENTH1411: 9.3; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 6.9	Đạt	
89	23D130093	Bùi Thu	Trang	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
90	23D130094	Phạm Thùy	Trang	K59E2	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 8.5	Đạt	
91	23D130095	Vũ Thu	Trà	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
92	23D130096	Bùi Minh	Trí	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
93	23D130097	Nguyễn Thanh	Trúc	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
94	23D130098	Ngô Thế Anh	Tuấn	K59E2	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.6	Đạt	
95	23D130100	Nguyễn Hồng	Vân	K59E2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 6.2	Đạt	
96	23D130101	Nguyễn Quang	Vinh	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
97	23D130102	Trần Thị Hải	Yến	K59E2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
98	23D130103	Lê Thị Phương	Anh	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
99	23D130104	Nguyễn Đình Huy	Anh	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
100	23D130105	Phạm Minh	Châu	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
101	23D130106	Hoàng Linh	Chi	K59E3	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 8.3	Đạt	
102	23D130107	Phạm Linh	Chi	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
103	23D130108	Nguyễn Quang	Chính	K59E3	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 8.2	Đạt	
104	23D130109	Hoàng Tuấn	Duy	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
105	23D130110	Phạm Tuấn	Dũng	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
106	23D130111	Nguyễn Hoàng Anh	Dương	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
107	23D130112	Phạm Tùng	Dương	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
108	23D130113	Tô Thùy	Dương	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
109	23D130114	Đinh Nguyễn Hải	Đăng	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
110	23D130115	Đào Thị Bằng	Giang	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
111	23D130116	Nguyễn Trường	Giang	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
112	23D130117	Trần Hương	Giang	K59E3	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 7; ENTH1611: 6.5	Đạt	
113	23D130118	Phan Thu	Hà	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
114	23D130119	Đoàn Đức	Hiếu	K59E3	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 6.9	Đạt	
115	23D130120	Nguyễn Thị Thu	Huyền	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
116	23D130121	Phạm Thị Thanh	Huyền	K59E3	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 7.8	Đạt	
117	23D130122	Nguyễn Thị Ngọc	Khánh	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
118	23D130123	Trần Việt	Khánh	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
119	23D130124	Cao Khánh	Linh	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
120	23D130125	Phạm Thùy	Linh	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
121	23D130126	Phan Lê Phương	Linh	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
122	23D130127	Hoàng Thị Hiền	Lương	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
123	23D130128	Vũ Hoàng Nhật	Mai	K59E3	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.4	Đạt	
124	23D130131	Đỗ Thị Kim	Ngọc	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
125	23D130133	Dương Lâm	Nhi	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
126	23D130134	Trương Thị Kiều	Oanh	K59E3	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.8	Đạt	
127	23D130135	Bùi Hoàng	Phúc	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
128	23D130137	Trần Thị Tú	Quyên	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
129	23D130138	Bùi Trung	Sơn	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
130	23D130139	Phạm Anh	Sơn	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
131	23D130140	Đặng Thị Phương	Thanh	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
132	23D130141	Trương Công	Thanh	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
133	23D130142	Đinh Thị Phương	Thảo	K59E3	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 6.8	Đạt	
134	23D130143	Trần Phương	Thảo	K59E3	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 7.1	Đạt	
135	23D130144	Trần Thanh	Thúy	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
136	23D130146	Nguyễn Huyền Trang	K59E3	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 6; ENTH1611: 6.5	Đạt	
137	23D130147	Vũ Hà Trang	K59E3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
138	23D130149	Vũ Đức Trọng	K59E3	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 6.2	Đạt	
139	23D130151	Đinh Thu Uyên	K59E3	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 8.9	Đạt	
140	23D130152	Lê Thị Hải Yến	K59E3	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 5.5; ENTH1611: 5.9	Đạt	
141	23D130155	Thipphabounheuang Oby	K59E3	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 6.2; ENTH1611: 6.3	Đạt	
142	23D130156	Kinmalakham Litthida	K59E3	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 7.1	Đạt	
143	23D130157	Enkhtaivan Lkham	K59E3	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 7.1	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3



GS,TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN

NGÀNH KINH TẾ QUỐC TẾ/CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ QUỐC TẾ

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	23D260001	Phạm Châu An	K59EK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
2	23D260002	Đinh Trang Anh	K59EK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
3	23D260004	Trần Ngọc Anh	K59EK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
4	23D260005	Trịnh Vũ Tú Anh	K59EK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
5	23D260006	Phạm Quỳnh Chi	K59EK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
6	23D260007	Nguyễn Đức Cường	K59EK1	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.3	Đạt	
7	23D260009	Vũ Quốc Đại	K59EK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
8	23D260010	Đặng Minh Hải	K59EK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
9	23D260011	Nguyễn Chí Hiếu	K59EK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
10	23D260012	Thái Bá Hoàng	K59EK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
11	23D260013	Hoàng Thị Huế	K59EK1	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 5.4	Đạt	
12	23D260014	Đoàn Ngọc Huyền	K59EK1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.1	Đạt	
13	23D260015	Nguyễn Thị Thanh Huyền	K59EK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
14	23D260016	Nguyễn Duy Khánh	K59EK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
15	23D260017	Phạm Ngọc Khuê	K59EK1	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 5	Đạt	
16	23D260018	Lê Đoàn Khánh Linh	K59EK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
17	23D260019	Vũ Thị Ngọc Linh	K59EK1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 8	Đạt	
18	23D260020	Biện Trường Hoàng Minh	K59EK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
19	23D260022	Hà Minh Ngọc	K59EK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
20	23D260023	Trần Ánh Ngọc	K59EK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
21	23D260024	Hoàng Thị Cẩm Nhung	K59EK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
22	23D260025	Nguyễn Ngọc Ninh	K59EK1	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 5.4	Đạt	
23	23D260026	Đặng Thị Thu Phương	K59EK1	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 7.7	Đạt	
24	23D260027	Nguyễn Thị Tố Phương	K59EK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
25	23D260028	Nguyễn Minh Quang	K59EK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
26	23D260029	Nguyễn Trọng Tấn	K59EK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
27	23D260030	Hoàng Thanh Thảo	K59EK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
28	23D260031	Trịnh Thiên Thịnh	K59EK1	ENTH1411: 5.5; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 5.8	Đạt	
29	23D260032	Nguyễn Thị Thu	K59EK1	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6	Đạt	
30	23D260033	Mai Thị Thanh Thư	K59EK1	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 4.8	Đạt	
31	23D260035	Lê Thị Huyền Trang	K59EK1	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6	Đạt	
32	23D260036	Phạm Thị Thùy Trang	K59EK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
33	23D260037	Nguyễn Hà Vi	K59EK1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
34	23D260038	Bùi Lan Anh	K59EK2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 6.3	Đạt	
35	23D260039	Đỗ Minh Anh	K59EK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
36	23D260041	Trần Thị Lan Anh	K59EK2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 5.7	Đạt	
37	23D260042	Phan Thị Ngọc Ánh	K59EK2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.6	Đạt	
38	23D260043	Lương Quỳnh Chi	K59EK2	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 5.6	Đạt	
39	23D260045	Nguyễn Đăng Dũng	K59EK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
40	23D260046	Trần Thị Thùy Dương	K59EK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
41	23D260047	Lê Quang Đạo	K59EK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
42	23D260048	Phan Hải Đăng	K59EK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
43	23D260049	Nguyễn Thu Hà	K59EK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
44	23D260050	Nguyễn Vũ Bảo Hân	K59EK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
45	23D260051	Dương Nhật Hoàng	K59EK2	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 5.6	Đạt	
46	23D260052	Lò Thị Hó	K59EK2	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 5.6	Đạt	
47	23D260053	Tổng Trần Huy	K59EK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
48	23D260054	Đào Nhật Lệ	K59EK2	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 6.7	Đạt	
49	23D260055	Lê Nhật Linh	K59EK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
50	23D260056	Mai Thảo Ly	K59EK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
51	23D260057	Đỗ Tuấn Minh	K59EK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
52	23D260058	Hỷ Bích Ngọc	K59EK2	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 7	Đạt	
53	23D260059	Phạm Hạnh Nguyên	K59EK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
54	23D260060	Nguyễn Quỳnh Nhung	K59EK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
55	23D260061	Vũ Phúc Duy Phong	K59EK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
56	23D260063	Trần Thị Mai Phương	K59EK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
57	23D260064	Bùi Công Thành	K59EK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
58	23D260065	Nguyễn Thị Phương Thảo	K59EK2	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.2	Đạt	
59	23D260066	Nguyễn Thanh Thúy	K59EK2	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.4	Đạt	
60	23D260067	Phạm Thị Anh Thư	K59EK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
61	23D260069	Ngô Thị Hiền Trang	K59EK2	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.4	Đạt	
62	23D260070	Trương Thùy Trang	K59EK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
63	23D260071	Dương Minh Trung	K59EK2	ENTH1411: 9.2; ENTH1511: 9; ENTH1611: 10	Đạt	
64	23D260072	Nguyễn Thái Tuấn	K59EK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
65	23D260073	Nguyễn Huy Vũ	K59EK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
66	23D260074	Đỗ Bảo Xuyên	K59EK2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
67	23D260075	Hoàng Thái Vũ Anh	K59EK3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
68	23D260076	Lê Thị Quế Anh	K59EK3	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 9.3; ENTH1611: 7.3	Đạt	
69	23D260077	Nguyễn Đức Anh	K59EK3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
70	23D260078	Nguyễn Minh Anh	K59EK3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
71	23D260079	Trần Mai Anh	K59EK3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
72	23D260080	Vũ Quỳnh Anh	K59EK3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
73	23D260081	Nguyễn Tùng Chi	K59EK3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
74	23D260082	Nguyễn Vũ Tùng Dương	K59EK3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
75	23D260083	Hà Hải Đăng	K59EK3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
76	23D260084	Lê Thị Hương Giang	K59EK3	ENTH1411: 9.5; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 7.7	Đạt	
77	23D260085	Nguyễn Thanh Hà	K59EK3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
78	23D260086	Võ Thị Thu Hà	K59EK3	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 8	Đạt	
79	23D260087	Nguyễn Hồ Mỹ Hạnh	K59EK3	ENTH1411: 7; ENTH1511: 5.6; ENTH1611: 5.7	Đạt	
80	23D260089	Hà Gia Hiền	K59EK3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
81	23D260090	Nguyễn Mai Hoa	K59EK3	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 8.4	Đạt	
82	23D260091	Tạ Đức Hoàng	K59EK3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
83	23D260092	Phạm Thị Ánh Hồng	K59EK3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
84	23D260093	Lê Thanh Huyền	K59EK3	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 6.6	Đạt	
85	23D260094	Phạm Thị Thu Hương	K59EK3	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 6.7	Đạt	
86	23D260095	Nghiêm Nam Khánh	K59EK3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
87	23D260097	Nguyễn Ngọc Linh	K59EK3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
88	23D260098	Nguyễn Bảo	Ngân	K59EK3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
89	23D260099	Lê Thị Minh	Ngọc	K59EK3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
90	23D260100	Lê Yến	Nhi	K59EK3	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 7.5	Đạt	
91	23D260101	Nguyễn Thị Kim	Oanh	K59EK3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
92	23D260102	Nguyễn Hà	Phuong	K59EK3	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.3	Đạt	
93	23D260103	Mai Thị	Thanh	K59EK3	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 7.7	Đạt	
94	23D260104	Vương Phương	Thảo	K59EK3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
95	23D260105	Chu Anh	Thư	K59EK3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
96	23D260106	Nguyễn Thị	Thương	K59EK3	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.2	Đạt	
97	23D260107	Dương Thảo	Trang	K59EK3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
98	23D260108	Nguyễn Thị Thu	Trang	K59EK3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
99	23D260109	Vũ Nguyễn Bảo	Trâm	K59EK3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
100	23D260110	Nguyễn Bảo	Trung	K59EK3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
101	23D260111	Phạm Thị	Yến	K59EK3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN
NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG/CHUYÊN NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG
(Kèm theo Quyết định số 25/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	23D300002	Lê Nguyễn Việt Anh	K59LQ1	ENTH1411: 9.2; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
2	23D300003	Trần Phan Anh	K59LQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
3	23D300004	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	K59LQ1	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 6; ENTH1611: 5.5	Đạt	
4	23D300005	Nguyễn Thị Phương Dung	K59LQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
5	23D300006	Lê Khánh Duy	K59LQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
6	23D300007	Nguyễn Tùng Dương	K59LQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
7	23D300008	Nguyễn Đăng Bảo Đạt	K59LQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
8	23D300009	Vũ Tiến Đạt	K59LQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
9	23D300011	Nguyễn Minh Hiếu	K59LQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
10	23D300013	Nguyễn Đăng Huy	K59LQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
11	23D300014	Nguyễn Thị Thanh Huyền	K59LQ1	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 7.3	Đạt	
12	23D300015	Nguyễn Quang Hưng	K59LQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
13	23D300016	Vũ Văn Khánh	K59LQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
14	23D300018	Đào Ngọc Khánh Linh	K59LQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
15	23D300019	Lê Khánh Linh	K59LQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
16	23D300020	Nguyễn Thị Khánh Linh	K59LQ1	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 7.5	Đạt	
17	23D300022	Tăng Thành Long	K59LQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
18	23D300023	Vũ Thị Ngọc Mai	K59LQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
19	23D300024	Hoàng Đình Nhật Minh	K59LQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
20	23D300025	Nguyễn Hà Nhật Minh	K59LQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
21	23D300026	Lê Hoài Nam	K59LQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
22	23D300027	Lê Văn Ngà	K59LQ1	ENTH1411: 5.7; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 4.9	Đạt	
23	23D300029	Ma Thị Yến Nhi	K59LQ1	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 6.2	Đạt	
24	23D300030	Bùi Văn Oanh	K59LQ1	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6.8	Đạt	
25	23D300032	Nguyễn Thảo Phương	K59LQ1	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7.5	Đạt	
26	23D300033	Trần Văn Quang	K59LQ1	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7.1	Đạt	
27	23D300034	Thái Minh Quân	K59LQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
28	23D300035	Mai Trúc Quỳnh	K59LQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
29	23D300036	Phùng Minh Tâm	K59LQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
30	23D300037	Nguyễn Thị Thảo	K59LQ1	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7	Đạt	
31	23D300038	Nguyễn Phạm Thái	K59LQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
32	23D300039	Đỗ Tiến Thọ	K59LQ1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 5.5	Đạt	
33	23D300040	Phạm Minh Thu	K59LQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
34	23D300041	Trần Thanh Thủy	K59LQ1	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 6.4	Đạt	
35	23D300042	Phạm Hồ Thủy Tiên	K59LQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
36	23D300043	Nguyễn Thị Phương Trang	K59LQ1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7.3	Đạt	
37	23D300044	Trần Đức Trung	K59LQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
38	23D300045	Bùi Huệ Trúc	K59LQ1	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 6.2; ENTH1611: 4.8	Đạt	
39	23D300046	Trịnh Thị Vinh	K59LQ1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 5.5	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
40	23D300047	Nguyễn Anh Hưng Vũ	K59LQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
41	23D300048	Trần Thị Hải Yến	K59LQ1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 6.4	Đạt	
42	23D300050	Đỗ Châu Anh	K59LQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
43	23D300051	Lê Minh Châu Anh	K59LQ2	ENTH1411: 9.1; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 7.7	Đạt	
44	23D300052	Nguyễn Thị Lan Anh	K59LQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
45	23D300053	Trịnh Ngọc Quỳnh Anh	K59LQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
46	23D300054	Lê Thị Kiều Chang	K59LQ2	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 6.3	Đạt	
47	23D300055	Nguyễn Thùy Dung	K59LQ2	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 5	Đạt	
48	23D300057	Trần Thành Đạt	K59LQ2	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8; ENTH1611: 5.7	Đạt	
49	23D300058	Trần Phùng Hà	K59LQ2	ENTH1411: 8; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 5.8	Đạt	
50	23D300059	Nguyễn Thế Hiền	K59LQ2	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 5.8	Đạt	
51	23D300060	Lê Minh Hoàng	K59LQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
52	23D300061	Nguyễn Ánh Hồng	K59LQ2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 6.9	Đạt	
53	23D300062	Bùi Thái Hưng	K59LQ2	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 7.9	Đạt	
54	23D300063	Nguyễn Xuân Hưng	K59LQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
55	23D300064	Nguyễn Thị Kim Kiều	K59LQ2	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 6.3	Đạt	
56	23D300065	Phạm Tuế Lâm	K59LQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
57	23D300066	Hoàng Khánh Linh	K59LQ2	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 4.9	Đạt	
58	23D300067	Lê Ngọc Linh	K59LQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
59	23D300068	Nguyễn Thị Ngọc Linh	K59LQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
60	23D300069	Lê Thị Loan	K59LQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
61	23D300070	Lê Anh Luân	K59LQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
62	23D300072	Phan Quang Minh	K59LQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
63	23D300073	Nguyễn Hoàng Nam	K59LQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
64	23D300074	Lê Khánh Ngân	K59LQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
65	23D300075	Nguyễn Duy Nghĩa	K59LQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
66	23D300076	Lưu Quang Nhật	K59LQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
67	23D300077	Nguyễn Linh Nhi	K59LQ2	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 5.1	Đạt	
68	23D300078	Hà Thị Phương	K59LQ2	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 6.3	Đạt	
69	23D300079	Nguyễn Thị Quỳnh Phương	K59LQ2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 5.5	Đạt	
70	23D300081	Vũ Hồng Quang	K59LQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
71	23D300082	Vũ Minh Quân	K59LQ2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.7	Đạt	
72	23D300083	Nguyễn Hương Quỳnh	K59LQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
73	23D300084	Đàm Phương Thảo	K59LQ2	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 6.6	Đạt	
74	23D300085	Tổng Thị Thảo	K59LQ2	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 6.7	Đạt	
75	23D300086	Trần Quang Thái	K59LQ2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 7.2	Đạt	
76	23D300087	Đoàn Thị Phương Thùy	K59LQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
77	23D300088	Trần Thị Thùy	K59LQ2	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
78	23D300089	Đặng Thùy Trang	K59LQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
79	23D300090	Nguyễn Thùy Trang	K59LQ2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.4	Đạt	
80	23D300091	Vũ Thành Trung	K59LQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
81	23D300092	Nguyễn Thị Tuyết	K59LQ2	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 9.1	Đạt	
82	23D300093	Nguyễn Đức Việt	K59LQ2	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 7.7	Đạt	
83	23D300094	Nguyễn Duy Hoàng Vũ	K59LQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
84	23D300095	Phan Thị Tú Vy	K59LQ2	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.3	Đạt	
85	23D300097	Đỗ Thị Vân Anh	K59LQ3	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 7.3	Đạt	
86	23D300098	Lương Ngọc Anh	K59LQ3	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.5	Đạt	
87	23D300099	Tạ Huyền Anh	K59LQ3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
88	23D300100	Trần Thị Ánh	K59LQ3	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 6.6	Đạt	
89	23D300101	Nguyễn Xuân Dũng	K59LQ3	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 5.9	Đạt	
90	23D300104	Lê Minh Đức	K59LQ3	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 8.1	Đạt	
91	23D300105	Hoàng Bình Giang	K59LQ3	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 7.7	Đạt	
92	23D300106	Nguyễn Thị Thu Hà	K59LQ3	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.7	Đạt	
93	23D300107	Lê Ngọc Hào	K59LQ3	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 6.3	Đạt	
94	23D300109	Nguyễn Xuân Hoàng	K59LQ3	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 7.4	Đạt	
95	23D300110	Lê Thị Thu Huyền	K59LQ3	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 5.3	Đạt	
96	23D300111	Nguyễn Thu Huyền	K59LQ3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
97	23D300112	Bùi Tuấn Hưng	K59LQ3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
98	23D300113	Hoàng Minh Khánh	K59LQ3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
99	23D300114	Lê Minh Khoa	K59LQ3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
100	23D300115	Lữ Thị Lan	K59LQ3	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 5.1	Đạt	
101	23D300116	Khà Hoàng Linh	K59LQ3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
102	23D300117	Lê Thị Diệu Linh	K59LQ3	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.3	Đạt	
103	23D300118	Phan Thái Phương Linh	K59LQ3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
104	23D300119	Hoàng Nguyễn Phương Ly	K59LQ3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
105	23D300120	Nguyễn Công Tuấn Minh	K59LQ3	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 6.5	Đạt	
106	23D300121	Vũ Quang Minh	K59LQ3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
107	23D300122	Mai Thị Thanh Ngân	K59LQ3	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 6.6	Đạt	
108	23D300123	Đỗ Tuấn Ngọc	K59LQ3	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7.7	Đạt	
109	23D300124	Nguyễn Thị Ái Nhi	K59LQ3	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 8	Đạt	
110	23D300125	Dương Thế Phong	K59LQ3	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 6	Đạt	
111	23D300126	Lê Hải Phương	K59LQ3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
112	23D300127	Hoàng Minh Quang	K59LQ3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
113	23D300128	Lưu Văn Quân	K59LQ3	ENTH1411: 4.7; ENTH1511: 5.7; ENTH1611: 4.5	Đạt	
114	23D300129	Nguyễn Thu Quyên	K59LQ3	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 9.6; ENTH1611: 8.7	Đạt	
115	23D300130	Nguyễn Mai Quỳnh	K59LQ3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
116	23D300131	Quách Tùng Sơn	K59LQ3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
117	23D300132	Đào Phúc Thảo	K59LQ3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
118	23D300133	Trần Thị Thảo	K59LQ3	ENTH1411: 5.9; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 5.2	Đạt	
119	23D300134	Vũ Tiến Thăng	K59LQ3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
120	23D300135	Nguyễn Thị Thanh Thủy	K59LQ3	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8; ENTH1611: 5.5	Đạt	
121	23D300136	Nguyễn Ngọc Anh Thư	K59LQ3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
122	23D300137	Nguyễn Khánh Toàn	K59LQ3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
123	23D300138	Hoàng Quỳnh Trang	K59LQ3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
124	23D300139	Phạm Quỳnh Trang	K59LQ3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
125	23D300140	Nguyễn Cẩm Tú	K59LQ3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
126	23D300141	Nguyễn Viết Vũ	K59LQ3	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 7; ENTH1611: 5	Đạt	
127	23D300142	Lữ Thị Xoan	K59LQ3	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 5.4	Đạt	
128	23D300143	Đàm Tuấn Anh	K59LQ4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
129	23D300145	Nguyễn Ngọc Ánh	K59LQ4	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 5.7	Đạt	
130	23D300146	Nguyễn Minh Châu	K59LQ4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
131	23D300147	Lê Thái Dương	K59LQ4	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 7.3	Đạt	
132	23D300148	Đỗ Cao Đạt	K59LQ4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
133	23D300149	Trần Văn Đạt	K59LQ4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
134	23D300150	Trần Trung Đức	K59LQ4	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 8.1	Đạt	
135	23D300151	Trần Thị Hương Giang	K59LQ4	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 6.4	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
136	23D300152	Lê Công	Hiếu	K59LQ4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
137	23D300153	Vũ Đức	Hoài	K59LQ4	ENTH1411: 6; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 7.2	Đạt	
138	23D300154	Lương Thị	Huệ	K59LQ4	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 7.1	Đạt	
139	23D300157	Đinh Thị Thu	Hương	K59LQ4	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 7.3	Đạt	
140	23D300158	Lê Minh	Khánh	K59LQ4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
141	23D300159	Vương Sỹ	Kiên	K59LQ4	ENTH1411: 7; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 6.4	Đạt	
142	23D300160	Nguyễn Hoàng	Lan	K59LQ4	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 9.4; ENTH1611: 7.8	Đạt	
143	23D300161	Lê Hạnh	Linh	K59LQ4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
144	23D300163	Phạm Thùy	Linh	K59LQ4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
145	23D300164	Phan Hoàng	Long	K59LQ4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
146	23D300165	Đậu Huyền	Mai	K59LQ4	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 7.7	Đạt	
147	23D300166	Nguyễn Duy	Mạnh	K59LQ4	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7.5	Đạt	
148	23D300167	Đặng Hồng	Nam	K59LQ4	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 9; ENTH1611: 7.2	Đạt	
149	23D300168	Vũ Tiến	Nam	K59LQ4	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 5.8	Đạt	
150	23D300169	Nguyễn Văn	Nguyên	K59LQ4	ENTH1411: 6.1; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.4	Đạt	
151	23D300170	Phạm Minh	Nguyệt	K59LQ4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
152	23D300171	Nguyễn Thị Quỳnh	Nhung	K59LQ4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
153	23D300172	Lê Hà	Phong	K59LQ4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
154	23D300173	Nguyễn Thanh	Phương	K59LQ4	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 5.5	Đạt	
155	23D300174	Nguyễn Trọng	Quang	K59LQ4	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 5.8	Đạt	
156	23D300175	Nguyễn Minh	Quân	K59LQ4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
157	23D300176	Đào Thị	Quỳnh	K59LQ4	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7.9	Đạt	
158	23D300177	Phạm Thanh	Tâm	K59LQ4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
159	23D300178	Hoàng Phúc	Tấn	K59LQ4	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 5.7	Đạt	
160	23D300180	Vũ Ngọc	Thắng	K59LQ4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
161	23D300181	Lê Thị Kim	Thoa	K59LQ4	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 8; ENTH1611: 5.9	Đạt	
162	23D300182	Sa Thị	Thủy	K59LQ4	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 9; ENTH1611: 7.6	Đạt	
163	23D300184	Lê Thị Thủy	Trang	K59LQ4	ENTH1411: 7; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 5.8	Đạt	
164	23D300185	Vũ Thị Huyền	Trang	K59LQ4	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 6.4	Đạt	
165	23D300187	Vũ Khả	Tú	K59LQ4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
166	23D300188	Trương Quý	Vinh	K59LQ4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
167	23D300189	Hoàng Hải	Yến	K59LQ4	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.2	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3



GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THỨ 2
NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG/CHUYÊN NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG
(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp HC CTĐT1	CTĐT thứ 2	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	21D190501	Đào Thị Hương Bích	K57S3	DHCQK59LQ	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 8.6	Đạt	
2	22D121019	Cao Kỳ Duyên	K58CD1	DHCQK59LQ	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
3	21D160014	Nguyễn Lê Ngọc Mai	K57F5	DHCQK59LQ	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 8.2	Đạt	
4	21D160342	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	K57F5	DHCQK59LQ	ENTH1411: 5.5; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 8.1	Đạt	
5	21D170028	Nguyễn Đăng Phúc	K57N5	DHCQK59LQ	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1
ENTH1511: Tiếng Anh 2
ENTH1611: Tiếng Anh 3



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS,TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THỨ 2

NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG/CHUYÊN NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG
(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp HC CTĐT 1	CTĐT 2	Điểm học phần ở CTĐT 1				Kết quả	Ghi chú
					Kỹ năng Nghe	Kỹ năng Nói	Kỹ năng Đọc	Kỹ năng Viết		
1	21D170101	Vũ Thị Phúc An	K57N1	DHCQK59LQ	8.2	7.6	8.9	8.4	Đạt	

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN

NGÀNH KINH TẾ/CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	23D160001	Hứa Hoàng An	K59F1	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 8.8	Đạt	
2	23D160002	Hà Phương Anh	K59F1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
3	23D160003	Ngô Quỳnh Anh	K59F1	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 6.2	Đạt	
4	23D160004	Nguyễn Thị Hồng Anh	K59F1	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 8.6	Đạt	
5	23D160005	Trần Ngọc Mai Anh	K59F1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7.5	Đạt	
6	23D160006	Đỗ Ngọc Ánh	K59F1	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7.9	Đạt	
7	23D160007	Trần Thị Ngọc Ánh	K59F1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
8	23D160009	Đặng Ái Dung	K59F1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
9	23D160011	Nguyễn Hồng Điệp	K59F1	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 5.3; ENTH1611: 5.5	Đạt	
10	23D160012	Đinh Xuân Đức	K59F1	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 4	Đạt	
11	23D160013	Nguyễn Ích Giang	K59F1	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.6	Đạt	
12	23D160014	Nguyễn Hồng Hạnh	K59F1	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 7.2	Đạt	
13	23D160015	Nguyễn Hoàng Hiệp	K59F1	ENTH1411: 6.1; ENTH1511: 5.4; ENTH1611: 6.7	Đạt	
14	23D160016	Nguyễn Xuân Hoàng	K59F1	ENTH1411: 5.6; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 6.4	Đạt	
15	23D160017	Ngô Thị Huệ	K59F1	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 6	Đạt	
16	23D160018	Nguyễn Văn Huy	K59F1	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 6.8	Đạt	
17	23D160019	Vũ Thị Huyền	K59F1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7.5	Đạt	
18	23D160020	Lê Thu Hường	K59F1	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 7; ENTH1611: 7.1	Đạt	
19	23D160021	Nguyễn Trung Kiên	K59F1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
20	23D160022	Trần Thị Ngọc Lan	K59F1	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 6.8	Đạt	
21	23D160024	Lê Diệu Linh	K59F1	ENTH1411: 6.1; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 7.2	Đạt	
22	23D160025	Phạm Diệu Linh	K59F1	ENTH1411: 5.6; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 8.1	Đạt	
23	23D160027	Lê Thị Minh	K59F1	ENTH1411: 5.5; ENTH1511: 5.4; ENTH1611: 7.7	Đạt	
24	23D160028	Nguyễn Đức Hải Minh	K59F1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 7.8	Đạt	
25	23D160029	Hồ Duy Nam	K59F1	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 8.4	Đạt	
26	23D160030	Trần Thành Nam	K59F1	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 6.2	Đạt	
27	23D160033	Nguyễn Thảo Nguyên	K59F1	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8.6	Đạt	
28	23D160035	Nguyễn Thị Nhung	K59F1	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 7.9	Đạt	
29	23D160036	Nguyễn Minh Phương	K59F1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
30	23D160037	Nguyễn Thị Minh Phương	K59F1	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 6.7	Đạt	
31	23D160038	Nguyễn Hoàng Quân	K59F1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
32	23D160039	Nguyễn Phương Quỳnh	K59F1	ENTH1411: 6; ENTH1511: 5.4; ENTH1611: 6.2	Đạt	
33	23D160040	Hà Đức Tâm	K59F1	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 8.8	Đạt	
34	23D160041	Phan Thị Thanh Thảo	K59F1	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 6.2	Đạt	
35	23D160042	Trương Đức Thiện	K59F1	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 7.4	Đạt	
36	23D160043	Nguyễn Thị Kim Thoa	K59F1	ENTH1411: 5.7; ENTH1511: 5.6; ENTH1611: 6.8	Đạt	
37	23D160044	Bùi Thị Hạnh Thư	K59F1	ENTH1411: 6; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 6.5	Đạt	
38	23D160045	Cam Quỳnh Trang	K59F1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
39	23D160046	Phạm Huyền Trang	K59F1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
40	23D160047	Đặng Thanh Trúc	K59F1	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7	Đạt	
41	23D160049	Đoàn Thị Phương Uyên	K59F1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
42	23D160051	Đoàn Minh Vũ	K59F1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
43	23D160052	Nguyễn Hải Yến	K59F1	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 6.3	Đạt	
44	23D160054	Ngô Thị Vân Anh	K59F2	ENTH1411: 5.1; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 6.4	Đạt	
45	23D160055	Nguyễn Minh Anh	K59F2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
46	23D160056	Nguyễn Việt Anh	K59F2	ENTH1411: 5.9; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 5	Đạt	
47	23D160057	Phạm Ngọc Anh	K59F2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
48	23D160058	Trần Thị Lan Anh	K59F2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 8	Đạt	
49	23D160059	Vũ Ngọc Phương Anh	K59F2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 6.3	Đạt	
50	23D160060	Nguyễn Thị Phương Bắc	K59F2	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 7.3	Đạt	
51	23D160061	Lê Nguyễn Thuỳ Chi	K59F2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7.8	Đạt	
52	23D160062	Vũ Linh Chi	K59F2	ENTH1411: 5.6; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 6.5	Đạt	
53	23D160063	Nguyễn Lưu Đại Dũng	K59F2	ENTH1411: 5.5; ENTH1511: 5.6; ENTH1611: 5.5	Đạt	
54	23D160065	Nguyễn Thị Hương Giang	K59F2	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 8.7	Đạt	
55	23D160066	Nguyễn Mạnh Hà	K59F2	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 7	Đạt	
56	23D160067	Nguyễn Thu Hà	K59F2	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 6.5	Đạt	
57	23D160068	Phùng Thị Hạnh	K59F2	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6	Đạt	
58	23D160069	Nguyễn Thị Hằng	K59F2	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 7.5	Đạt	
59	23D160071	Điêu Chính Hoàng	K59F2	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 9.3; ENTH1611: 7.2	Đạt	
60	23D160072	Lê Thị Khánh Hòa	K59F2	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.2	Đạt	
61	23D160073	Nguyễn Thị Huệ	K59F2	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 8.8	Đạt	
62	23D160074	Lã Thị Thanh Huyền	K59F2	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 7.4	Đạt	
63	23D160075	Cao Thu Hương	K59F2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 8.3	Đạt	
64	23D160076	Lê Hoàng Quốc Khánh	K59F2	ENTH1411: 5.6; ENTH1511: 6; ENTH1611: 6.4	Đạt	
65	23D160077	Nguyễn Kim Khánh	K59F2	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 6.8	Đạt	
66	23D160078	Trần Trung Kiên	K59F2	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 6.1	Đạt	
67	23D160079	Đinh Mỹ Liên	K59F2	ENTH1411: 5.4; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 7.2	Đạt	
68	23D160080	Đỗ Mai Linh	K59F2	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 9; ENTH1611: 9.3	Đạt	
69	23D160081	Lê Ngọc Phương Linh	K59F2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 6.6	Đạt	
70	23D160082	Phạm Thị Mai Linh	K59F2	ENTH1411: 6; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 6.2	Đạt	
71	23D160083	Phạm Khánh Ly	K59F2	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 8.7	Đạt	
72	23D160084	Nguyễn Huy Minh	K59F2	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 7.8	Đạt	
73	23D160085	Trần Phương Minh	K59F2	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 9.5; ENTH1611: 9.1	Đạt	
74	23D160086	Nguyễn Phương Nam	K59F2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6.1	Đạt	
75	23D160087	Nguyễn Thị Ngà	K59F2	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8.7	Đạt	
76	23D160088	Phạm Nguyễn Thu Ngoan	K59F2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
77	23D160089	Hoàng Minh Nguyệt	K59F2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
78	23D160090	Giảng A Nhà	K59F2	ENTH1411: 5.4; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 5.6	Đạt	
79	23D160091	Nguyễn Thị Trang Nhung	K59F2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 8.8	Đạt	
80	23D160092	Nguyễn Thị Phương	K59F2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
81	23D160093	Kiều Nguyễn Lệ Quyên	K59F2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7.8	Đạt	
82	23D160094	Phạm Ngọc Quỳnh	K59F2	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 9.4; ENTH1611: 8.7	Đạt	
83	23D160095	Phan Thị Thu Thảo	K59F2	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 7.1	Đạt	
84	23D160096	Nguyễn Thu Thùy	K59F2	ENTH1411: 5.5; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 6.1	Đạt	
85	23D160097	Nguyễn Thị Anh Thư	K59F2	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 5.4	Đạt	
86	23D160099	Trần Kiều Trang	K59F2	ENTH1411: 5.6; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 5.1	Đạt	
87	23D160100	Nguyễn Thị Tuyết	K59F2	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 8.1	Đạt	
88	23D160101	Chu Thị Thu Vân	K59F2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
89	23D160102	Nguyễn Hữu Việt	K59F2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 9.1	Đạt	
90	23D160103	Nghiêm Ngọc Hà Vy	K59F2	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 8.2	Đạt	
91	23D160104	Nguyễn Thị Kim Yến	K59F2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 7.9	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
92	23D160105	Chu Phương Anh	K59F3	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 7; ENTH1611: 5.9	Đạt	
93	23D160106	Nguyễn Thị Phương Anh	K59F3	ENTH1411: 5.9; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 7.1	Đạt	
94	23D160107	Phạm Thị Hải Anh	K59F3	ENTH1411: 6; ENTH1511: 6; ENTH1611: 6.5	Đạt	
95	23D160108	Phạm Tuấn Anh	K59F3	ENTH1411: 5.4; ENTH1511: 5.4; ENTH1611: 5	Đạt	
96	23D160109	Trịnh Phương Anh	K59F3	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 9	Đạt	
97	23D160110	Hồ Thị Hồng Ánh	K59F3	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7; ENTH1611: 5.3	Đạt	
98	23D160111	Nguyễn Ngọc Ánh	K59F3	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7.5	Đạt	
99	23D160113	Ngô Kiều Chinh	K59F3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
100	23D160114	Đàm Quang Duy	K59F3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
101	23D160115	Nguyễn Thùy Dương	K59F3	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 9.4; ENTH1611: 6.3	Đạt	
102	23D160116	Lê Minh Đức	K59F3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
103	23D160117	Nguyễn Thị Trà Giang	K59F3	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 7.8	Đạt	
104	23D160118	Nguyễn Thu Hà	K59F3	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6.9	Đạt	
105	23D160119	Trần Hồng Hạnh	K59F3	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 8	Đạt	
106	23D160120	Phan Thị Hằng	K59F3	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7.5	Đạt	
107	23D160121	Nguyễn Đức Hiếu	K59F3	ENTH1411: 6; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 6.3	Đạt	
108	23D160122	Nguyễn Thị Hiệp	K59F3	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 5.9	Đạt	
109	23D160123	Đinh Huy Hoàng	K59F3	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 7.2	Đạt	
110	23D160124	Tổng Ngọc Hoàng	K59F3	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 5.6	Đạt	
111	23D160125	Lê Ngọc Huyền	K59F3	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7.5	Đạt	
112	23D160126	Phạm Khánh Huyền	K59F3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
113	23D160127	Nguyễn Thị Lan Hương	K59F3	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 8.9	Đạt	
114	23D160128	Lê Kim Duy Khánh	K59F3	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 8.9	Đạt	
115	23D160129	Nguyễn Thị Khánh	K59F3	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 7.4	Đạt	
116	23D160132	Lê Thị Diệu Linh	K59F3	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 6.5	Đạt	
117	23D160134	Vũ Thị Vân Ly	K59F3	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 5.6	Đạt	
118	23D160135	Tổng Đức Công Minh	K59F3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
119	23D160137	Nguyễn Thành Nam	K59F3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
120	23D160138	Cao Thị Ngân	K59F3	ENTH1411: 7; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 5.7	Đạt	
121	23D160139	Hoàng Ánh Ngọc	K59F3	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 6.3	Đạt	
122	23D160140	Cầm Bá Nhất	K59F3	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 7.1	Đạt	
123	23D160141	Hoàng Tuyết Nhi	K59F3	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7.2	Đạt	
124	23D160142	Trần Thị Hồng Nhung	K59F3	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 7.2	Đạt	
125	23D160143	Nguyễn Thị Minh Phương	K59F3	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 4.3	Đạt	
126	23D160144	Nguyễn Thị Tú Quyên	K59F3	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 6.3	Đạt	
127	23D160145	Chu Thị Ngọc Sương	K59F3	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 6.4	Đạt	
128	23D160146	Thạch Thảo	K59F3	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 6.2	Đạt	
129	23D160147	Nguyễn Thái Thuận	K59F3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
130	23D160148	Vũ Thị Phương Thùy	K59F3	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 7.8	Đạt	
131	23D160149	Lê Thị Hoài Thương	K59F3	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7.9	Đạt	
132	23D160150	Lê Huyền Trang	K59F3	ENTH1411: 6.1; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 7.6	Đạt	
133	23D160151	Trần Thị Trang	K59F3	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 6; ENTH1611: 7.2	Đạt	
134	23D160152	Hồ Chí Trung	K59F3	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 9.3	Đạt	
135	23D160154	Dương Hải Vân	K59F3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
136	23D160155	Phạm Khánh Vy	K59F3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
137	23D160156	Nguyễn Trinh Yên	K59F3	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 9; ENTH1611: 6.4	Đạt	
138	23D160157	Đào Thị Thu Anh	K59F4	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7.1	Đạt	
139	23D160158	Thịnh Quang Anh	K59F4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
140	23D160159	Vũ Phương Anh	K59F4	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 8.3	Đạt	
141	23D160160	Nguyễn Thị Minh Ánh	K59F4	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6.3	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
142	23D160161	Nguyễn Quỳnh	Chi	K59F4	ENTH1411: 6; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 7.2	Đạt	
143	23D160162	Tạ Văn	Chính	K59F4	ENTH1411: 5.7; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 6.8	Đạt	
144	23D160163	Nguyễn Lê Hoàng	Duy	K59F4	ENTH1411: 9.2; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 8.4	Đạt	
145	23D160164	Phạm Việt	Dũng	K59F4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
146	23D160165	Phạm Thị Bạch	Dương	K59F4	ENTH1411: 8; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 8.8	Đạt	
147	23D160166	Đinh Phúc	Đạt	K59F4	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6.2	Đạt	
148	23D160167	Ngô Hải	Đăng	K59F4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
149	23D160169	Đỗ Thu	Hà	K59F4	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 6.2	Đạt	
150	23D160170	Nguyễn Thu	Hà	K59F4	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.9	Đạt	
151	23D160171	Đỗ Thị	Hạnh	K59F4	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6	Đạt	
152	23D160172	Bùi Thúy	Hiền	K59F4	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6.1	Đạt	
153	23D160173	Nguyễn Như	Hiếu	K59F4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
154	23D160174	Trần Thị Mai	Hoa	K59F4	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 6.4	Đạt	
155	23D160175	Ngô Huy	Hoàng	K59F4	ENTH1411: 9; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8.2	Đạt	
156	23D160176	Cao Thị Ngân	Hồng	K59F4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
157	23D160177	Nguyễn Thị	Huyền	K59F4	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 9	Đạt	
158	23D160178	Mai Ngọc	Huyền	K59F4	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 5.7; ENTH1611: 5.7	Đạt	
159	23D160180	Trần Thị Lan	Hương	K59F4	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.4	Đạt	
160	23D160181	Ngô Gia	Khánh	K59F4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
161	23D160182	Sái Thị Thúy	Kiều	K59F4	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 5.9	Đạt	
162	23D160183	Nguyễn Thị	Liên	K59F4	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7.9	Đạt	
163	23D160184	Đỗ Tú	Linh	K59F4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
164	23D160185	Lương Thùy	Linh	K59F4	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 7.1	Đạt	
165	23D160186	Vũ Kiều	Linh	K59F4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
166	23D160187	Đặng Thị	Mai	K59F4	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 8.4	Đạt	
167	23D160188	Lê Văn	Minh	K59F4	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.3	Đạt	
168	23D160189	Trần Thị Trà	My	K59F4	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 8.2	Đạt	
169	23D160190	Nguyễn Xuân	Nam	K59F4	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 4.6	Đạt	
170	23D160191	Đàm Hiếu	Ngân	K59F4	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 7.5	Đạt	
171	23D160192	Lê Xuân Bảo	Ngọc	K59F4	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 6.3	Đạt	
172	23D160193	Lê Yến	Nhi	K59F4	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 5.9; ENTH1611: 5.6	Đạt	
173	23D160194	Đào Thị Quỳnh	Như	K59F4	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 8.5	Đạt	
174	23D160195	Phạm Mai	Phương	K59F4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
175	23D160196	Lê Đức	Quang	K59F4	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 7.5	Đạt	
176	23D160197	Dương Như	Quỳnh	K59F4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
177	23D160198	Triệu Thị Thanh	Tâm	K59F4	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 9	Đạt	
178	23D160200	Nguyễn Thị Thu	Thủy	K59F4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
179	23D160201	Nguyễn Huyền	Thương	K59F4	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6.9	Đạt	
180	23D160202	Nguyễn Phương	Trang	K59F4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
181	23D160203	Vũ Thị Thu	Trang	K59F4	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 8.1	Đạt	
182	23D160204	Phạm Thị Ánh	Tuyết	K59F4	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 9; ENTH1611: 9.3	Đạt	
183	23D160205	Nguyễn Thanh	Vân	K59F4	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.3	Đạt	
184	23D160206	Nguyễn Hữu	Vinh	K59F4	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 7.8	Đạt	
185	23D160207	Vũ Thị	Xuân	K59F4	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 8.2	Đạt	
186	23D160209	Ninh Thị Mai	Anh	K59F5	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6.1	Đạt	
187	23D160210	Tạ Thị Phương	Anh	K59F5	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 6.4	Đạt	
188	23D160212	Lê Nguyệt	Ánh	K59F5	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 8.1	Đạt	
189	23D160213	Trần Nguyễn Minh	Ánh	K59F5	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 8	Đạt	
190	23D160214	Hồ Hoàng	Châu	K59F5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
191	23D160215	Đỗ Thị Kim	Chi	K59F5	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 8.1	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
192	23D160217	Nguyễn Trần Khánh Duy	K59F5	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 7.8	Đạt	
193	23D160218	Trương Lê Ngọc Duyên	K59F5	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 5.2	Đạt	
194	23D160222	Hoàng Hồng Hạnh	K59F5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
195	23D160223	Đặng Thị Thu Hoài	K59F5	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 7.7	Đạt	
196	23D160224	Lê Thị Ánh Hồng	K59F5	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 7.7	Đạt	
197	23D160225	Lê Đăng Huy	K59F5	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 7.7	Đạt	
198	23D160226	Chu Thị Ngọc Huyền	K59F5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
199	23D160228	Phan Quốc Hùng	K59F5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
200	23D160229	Vũ Thị Hương	K59F5	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 6.9	Đạt	
201	23D160230	Bùi Thị Ngọc Lan	K59F5	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 7.2	Đạt	
202	23D160231	Phạm Tùng Lâm	K59F5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
203	23D160233	Kiều Khánh Linh	K59F5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
204	23D160234	Ngô Diệu Linh	K59F5	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 7.9	Đạt	
205	23D160235	Ninh Thị Thu Loan	K59F5	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7.6	Đạt	
206	23D160236	Lê Thị Ngọc Mai	K59F5	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 7.9	Đạt	
207	23D160237	Vũ Quốc Minh	K59F5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
208	23D160238	Vì Trà My	K59F5	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 6.2; ENTH1611: 5.7	Đạt	
209	23D160239	Nguyễn Xuân Nam	K59F5	ENTH1411: 9.2; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 7.2	Đạt	
210	23D160240	Nguyễn Thị Ngân	K59F5	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 7; ENTH1611: 7.1	Đạt	
211	23D160241	Phạm Minh Nghĩa	K59F5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
212	23D160242	Vũ Thanh Như Ngọc	K59F5	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.6	Đạt	
213	23D160243	Mạc Yến Nhi	K59F5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
214	23D160244	Nguyễn Hải Ninh	K59F5	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.7	Đạt	
215	23D160245	Tạ Thu Phương	K59F5	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 8.4	Đạt	
216	23D160246	Nguyễn Chí Quang	K59F5	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.9	Đạt	
217	23D160247	Lê Diệu Quỳnh	K59F5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
218	23D160249	Đào Thị Phương Thảo	K59F5	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 5	Đạt	
219	23D160251	Trần Thị Trung Thủy	K59F5	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 5.9	Đạt	
220	23D160252	Nguyễn Thị Thu Thương	K59F5	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 7.9	Đạt	
221	23D160253	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	K59F5	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.9	Đạt	
222	23D160254	Vũ Thị Thùy Trang	K59F5	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 5	Đạt	
223	23D160257	Nguyễn Thị Thanh Vân	K59F5	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 7.8	Đạt	
224	23D160258	Hồ Thị Xuyên	K59F5	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 8.3	Đạt	
225	23D160259	Đỗ Hải Anh	K59F6	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 7.9	Đạt	
226	23D160260	Phan Thị Ngọc Anh	K59F6	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 9.2	Đạt	
227	23D160261	Vương Hoài Anh	K59F6	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
228	23D160262	Nguyễn Thế Bảo	K59F6	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 7.2	Đạt	
229	23D160263	Giáp Nguyễn Linh Chi	K59F6	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.9	Đạt	
230	23D160264	Phí Phương Chi	K59F6	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
231	23D160266	Trần Ngọc Diệp	K59F6	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 7.6	Đạt	
232	23D160268	Nguyễn Thành Đạt	K59F6	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
233	23D160269	Nguyễn Hải Đăng	K59F6	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 6.8	Đạt	
234	23D160270	Lưu Hoàng Giang	K59F6	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
235	23D160271	Trần Ngân Giang	K59F6	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 9.6; ENTH1611: 8.4	Đạt	
236	23D160272	Nguyễn Hồng Hạnh	K59F6	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 8.4	Đạt	
237	23D160273	Mai Trúc Hằng	K59F6	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 9	Đạt	
238	23D160274	Đoàn Hữu Minh Hiếu	K59F6	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 6.2	Đạt	
239	23D160275	Nguyễn Hoàng Hiệp	K59F6	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 5.3	Đạt	
240	23D160276	Lê Thị Thu Hoài	K59F6	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7.6	Đạt	
241	23D160277	Lương Thị Kim Huệ	K59F6	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 6	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
242	23D160278	Vũ Thị Hương	K59F6	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 7.1	Đạt	
243	23D160279	Triệu Trường Khương	K59F6	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 5.8; ENTH1611: 6	Đạt	
244	23D160280	Nguyễn Thị Lan	K59F6	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 5.9	Đạt	
245	23D160281	Đinh Đức Lân	K59F6	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.6	Đạt	
246	23D160282	Cù Nguyễn Thùy Linh	K59F6	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
247	23D160283	Kiều Thị Linh	K59F6	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.8	Đạt	
248	23D160284	Nguyễn Nhật Linh	K59F6	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7.5	Đạt	
249	23D160285	Nguyễn Thị Hiền Lương	K59F6	ENTH1411: 6.1; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 7.7	Đạt	
250	23D160286	Nguyễn Thị Tú Mai	K59F6	ENTH1411: 7; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7	Đạt	
251	23D160287	Bùi Hoàng Nam	K59F6	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 5.8; ENTH1611: 6.5	Đạt	
252	23D160288	Phan Thành Nam	K59F6	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 8.1	Đạt	
253	23D160289	Nguyễn Quỳnh Nga	K59F6	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 7	Đạt	
254	23D160290	Nguyễn Thị Kim Ngân	K59F6	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.6	Đạt	
255	23D160291	Dương Thị Nguyên	K59F6	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 7.9	Đạt	
256	23D160292	Nguyễn Anh Nguyên	K59F6	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 7	Đạt	
257	23D160293	Nguyễn Thị Yến Nhi	K59F6	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 5.7	Đạt	
258	23D160294	Vũ Thị Oanh	K59F6	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 8.7	Đạt	
259	23D160295	Vì Thị Hoài Phương	K59F6	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 5.7; ENTH1611: 6	Đạt	
260	23D160296	Lê Thị Như Quỳnh	K59F6	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 8.5	Đạt	
261	23D160297	Phùng Đức Tài	K59F6	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
262	23D160298	Lê Thị Thảo	K59F6	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 7.5	Đạt	
263	23D160299	Nguyễn Thị Thắm	K59F6	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 5.6	Đạt	
264	23D160300	Vũ Thị Thùy	K59F6	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.7	Đạt	
265	23D160301	Bùi Thu Trang	K59F6	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
266	23D160302	Nguyễn Thu Trang	K59F6	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 7.8	Đạt	
267	23D160303	Vũ Mai Trâm	K59F6	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 5; ENTH1611: 5.9	Đạt	
268	23D160304	Phạm Thành Trung	K59F6	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 9.3	Đạt	
269	23D160307	Hoàng Anh Việt	K59F6	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.1	Đạt	
270	23D160308	Long Thị Huyền Vy	K59F6	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 7.6	Đạt	
271	23D160309	Ngô Hải Yến	K59F6	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 7.9	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3



GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN

NGÀNH LUẬT KINH TẾ/CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	23D200001	Hoàng Duy An	K59P1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
2	23D200002	Hoàng Phan Quỳnh Anh	K59P1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
3	23D200003	Nguyễn Hải Anh	K59P1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
4	23D200004	Nguyễn Ngọc Phương Anh	K59P1	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7	Đạt	
5	23D200005	Trịnh Phương Hồng Anh	K59P1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
6	23D200006	Hà Ngọc Bích	K59P1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
7	23D200007	Nguyễn Thị Khánh Chi	K59P1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 7.4	Đạt	
8	23D200008	Nguyễn Thùy Linh Chi	K59P1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
9	23D200010	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	K59P1	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.4	Đạt	
10	23D200011	Nguyễn Hồng Dương	K59P1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
11	23D200012	Lê Linh Đan	K59P1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
12	23D200013	Bùi Văn Hà	K59P1	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 6	Đạt	
13	23D200016	Đào Thị Hào	K59P1	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.3	Đạt	
14	23D200018	Đỗ Diệu Hương	K59P1	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 6.3	Đạt	
15	23D200019	Đỗ Thu Hường	K59P1	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 5.3	Đạt	
16	23D200021	Vũ Gia Khánh	K59P1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
17	23D200022	Lê Hoàng Khánh Linh	K59P1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
18	23D200023	Nguyễn Khánh Linh	K59P1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
19	23D200024	Nguyễn Thị Phương Linh	K59P1	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 9.3; ENTH1611: 7.5	Đạt	
20	23D200026	Đinh Trà My	K59P1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
21	23D200027	Trần Ngọc Minh Nguyệt	K59P1	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 5.6	Đạt	
22	23D200028	Phan Thị Yến Nhi	K59P1	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 7	Đạt	
23	23D200029	Trịnh Ngọc Oanh	K59P1	ENTH1411: 6; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 6	Đạt	
24	23D200031	Hoàng Minh Quý	K59P1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
25	23D200032	Phạm Công Thành	K59P1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
26	23D200034	Nguyễn Thị Thu Thủy	K59P1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.3	Đạt	
27	23D200035	Trương Vũ Anh Thư	K59P1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
28	23D200036	Nguyễn Thị Huyền Trang	K59P1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
29	23D200037	Trương Quốc Triệu	K59P1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
30	23D200038	Phạm Văn Trung	K59P1	ENTH1411: 5.2; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 6.3	Đạt	
31	23D200039	Nguyễn Hoàng Uyên	K59P1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
32	23D200040	Nguyễn Sơn Việt	K59P1	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.7	Đạt	
33	23D200041	Lữ Thị Như Ý	K59P1	ENTH1411: 5.2; ENTH1511: 6.2; ENTH1611: 6.2	Đạt	
34	23D200042	Ngô Duy An	K59P2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
35	23D200044	Nguyễn Hoàng Châu Anh	K59P2	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
36	23D200045	Phạm Lan Anh	K59P2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
37	23D200046	Tô Minh Ánh	K59P2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
38	23D200047	Hoàng Ngọc Châu	K59P2	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 5.4	Đạt	
39	23D200048	Nguyễn Huyền Diệu	K59P2	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 6.1	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
40	23D200049	Lê Tuấn	Dũng	K59P2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
41	23D200050	Nguyễn Thùy	Dương	K59P2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
42	23D200052	Hồ Thị Thu	Giang	K59P2	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 6.9	Đạt	
43	23D200053	Lại Hải	Hà	K59P2	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 5.2	Đạt	
44	23D200054	Phạm Thị Thu	Hà	K59P2	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 5.4	Đạt	
45	23D200055	Nguyễn Thị	Hạnh	K59P2	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6	Đạt	
46	23D200056	Lê Bảo	Hiền	K59P2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 7.1	Đạt	
47	23D200057	Lê Tuấn	Huy	K59P2	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 8.2	Đạt	
48	23D200058	Nguyễn Anh	Huy	K59P2	ENTH1411: 5; ENTH1511: 6; ENTH1611: 6.6	Đạt	
49	23D200059	Nguyễn Duy	Hùng	K59P2	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 6.1	Đạt	
50	23D200060	Nguyễn Thị Khánh	Hương	K59P2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
51	23D200061	Lương Thị	Hường	K59P2	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 6.1	Đạt	
52	23D200062	Hoàng Lê Bảo	Lam	K59P2	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 6.9	Đạt	
53	23D200063	Lê Nguyễn Phương	Linh	K59P2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
54	23D200064	Nguyễn Lê Thuý	Linh	K59P2	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6.1	Đạt	
55	23D200065	Nịnh Thị Mai	Linh	K59P2	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 5.1	Đạt	
56	23D200067	Đinh Quỳnh	Nga	K59P2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
57	23D200068	Nguyễn Lan	Nhi	K59P2	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 5.8; ENTH1611: 7.3	Đạt	
58	23D200069	Nguyễn Thị	Nhiên	K59P2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 5.9	Đạt	
59	23D200070	Nguyễn Lan	Phương	K59P2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
60	23D200071	Nguyễn Thị	Quỳnh	K59P2	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6	Đạt	
61	23D200072	Vũ Thị Xuân	Thanh	K59P2	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 4.9	Đạt	
62	23D200073	Đoàn Nhật	Thái	K59P2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
63	23D200074	Nguyễn Hoàng Phương	Thuý	K59P2	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 8; ENTH1611: 5.4	Đạt	
64	23D200075	Trần Thị	Thúy	K59P2	ENTH1411: 5.3; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 8.2	Đạt	
65	23D200076	Đặng Thị Thuý	Trang	K59P2	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 6.9	Đạt	
66	23D200077	Nguyễn Thu	Trà	K59P2	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 6.2	Đạt	
67	23D200079	Nguyễn Minh	Tuấn	K59P2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
68	23D200080	Trần Thảo	Vi	K59P2	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.3	Đạt	
69	23D200081	Vũ Quang	Vinh	K59P2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
70	23D200082	Nghiêm Lý Minh	Anh	K59P3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
71	23D200083	Nguyễn Đình	Anh	K59P3	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 6.3	Đạt	
72	23D200084	Nguyễn Ngọc Linh	Anh	K59P3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
73	23D200085	Nguyễn Thị	Ánh	K59P3	ENTH1411: 4.9; ENTH1511: 5.6; ENTH1611: 5.1	Đạt	
74	23D200086	Phan Thiên	Bình	K59P3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
75	23D200087	Nguyễn Thị Thảo	Chi	K59P3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
76	23D200088	Vũ Thị	Cúc	K59P3	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.2	Đạt	
77	23D200089	Lưu Nguyễn	Dương	K59P3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
78	23D200090	Phan Thùy	Dương	K59P3	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 7.1	Đạt	
79	23D200093	Nguyễn Minh	Hiền	K59P3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
80	23D200094	Nguyễn Thị Thu	Hoài	K59P3	ENTH1411: 5.9; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 6.5	Đạt	
81	23D200095	Nguyễn Xuân	Hoàng	K59P3	ENTH1411: 9.1; ENTH1511: 9.3; ENTH1611: 7.7	Đạt	
82	23D200096	Phan Kim	Huệ	K59P3	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 7	Đạt	
83	23D200098	Nguyễn Thanh	Huyền	K59P3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
84	23D200099	Nguyễn Thị Thu	Hương	K59P3	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 5.7	Đạt	
85	23D200100	Nguyễn Lương	Khải	K59P3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
86	23D200101	Ma Bảo	Khánh	K59P3	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 7	Đạt	
87	23D200102	Đỗ Thị Diệu	Linh	K59P3	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 7.4	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
88	23D200103	Nguyễn Khánh Linh	K59P3	ENTH1411: 6.1; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7.3	Đạt	
89	23D200104	Nguyễn Mai Linh	K59P3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
90	23D200105	Vũ Thùy Linh	K59P3	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 5.9	Đạt	
91	23D200106	Đinh Thị Trà My	K59P3	ENTH1411: 5.4; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 5.3	Đạt	
92	23D200107	Đỗ Nhật Nam	K59P3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
93	23D200108	Nguyễn Thảo Nguyên	K59P3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
94	23D200110	Nguyễn Yến Nhi	K59P3	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7.2	Đạt	
95	23D200111	Hà Ngọc Oanh	K59P3	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 9.3; ENTH1611: 6.5	Đạt	
96	23D200112	Nguyễn Thùy Phương	K59P3	ENTH1411: 6; ENTH1511: 6; ENTH1611: 6.7	Đạt	
97	23D200113	Nguyễn Minh Quân	K59P3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
98	23D200114	Nguyễn Thị Như Quỳnh	K59P3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
99	23D200115	Nguyễn Minh Thảo	K59P3	ENTH1411: 9; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 6.5	Đạt	
100	23D200117	Đặng Thị Thư	K59P3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
101	23D200118	Đỗ Huyền Trang	K59P3	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.1	Đạt	
102	23D200119	Phạm Thanh Trà	K59P3	ENTH1411: 9.2; ENTH1511: 9.3; ENTH1611: 6.6	Đạt	
103	23D200121	Lê Minh Khánh Vy	K59P3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
THƯƠNG MẠI

GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THỨ 2

NGÀNH LUẬT KINH TẾ/CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp HC CTĐT1	CTĐT thứ 2	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	21D180130	Nguyễn Phương Mai	K57H1	DHCQK59P	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 8.5	Đạt	
2	21D150271	Hoài Thị Phương Thảo	K57D3	DHCQK59P	ENTH1411: 6.1; ENTH1511: 5.3; ENTH1611: 8.2	Đạt	
3	21D180201	Nguyễn Phương Trang	K57H2	DHCQK59P	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 7.8	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN

NGÀNH LUẬT KINH TẾ/CHUYÊN NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	22D201002	Lê Văn Anh	K59PQ1	ENTH1411: 4.9; ENTH1511: 6; ENTH1611: 9.1	Đạt	
2	23D201001	Cao Thị Hiền	K59PQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
3	23D201002	Hoàng Hà	K59PQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
4	23D201003	Nguyễn Phương	K59PQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
5	23D201006	Trần Đức	K59PQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
6	23D201007	Nguyễn Thị Thu	K59PQ1	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 9; ENTH1611: 9.3	Đạt	
7	23D201008	Ngô Hương	K59PQ1	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 8.7	Đạt	
8	23D201009	Phạm Hương	K59PQ1	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 7.2	Đạt	
9	23D201010	Nguyễn Thanh	K59PQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
10	23D201011	Phạm Ngân	K59PQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
11	23D201012	Hoàng Trung	K59PQ1	ENTH1411: 4.4; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 6	Đạt	
12	23D201013	Nguyễn Thu	K59PQ1	ENTH1411: 5.6; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7.5	Đạt	
13	23D201015	Tạ Thị Kim	K59PQ1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 7.4	Đạt	
14	23D201017	Dương Văn	K59PQ1	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 8.9	Đạt	
15	23D201019	Vương Sỹ	K59PQ1	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 7; ENTH1611: 6.1	Đạt	
16	23D201021	Phạm Khánh	K59PQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
17	23D201022	Lê Hoàng	K59PQ1	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 6.4	Đạt	
18	23D201023	Phạm Nhật	K59PQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
19	23D201024	Hoàng Bảo	K59PQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
20	23D201028	Nguyễn Thanh	K59PQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
21	23D201029	Lý Diệu	K59PQ1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 5.8	Đạt	
22	23D201030	Phan Hoàng	K59PQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
23	23D201034	Nguyễn Hoàng Anh	K59PQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
24	23D201035	Nguyễn Thị Huyền	K59PQ1	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 9	Đạt	
25	23D201037	Lương Thanh	K59PQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
26	23D201038	Phạm Khánh	K59PQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
27	23D201039	Nguyễn Thảo	K59PQ1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
28	23D201041	Hoàng Hải	K59PQ2	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 7.9	Đạt	
29	23D201042	Hoàng Vi	K59PQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
30	23D201043	Ngô Thùy	K59PQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
31	23D201044	Nguyễn Thị Phương	K59PQ2	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 6.2	Đạt	
32	23D201045	Nghiêm Bảo	K59PQ2	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 7.6	Đạt	
33	23D201046	Trương Thị Mỹ	K59PQ2	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 9; ENTH1611: 7.5	Đạt	
34	23D201047	Nguyễn Phương	K59PQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
35	23D201048	Nguyễn Trà	K59PQ2	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 7.9	Đạt	
36	23D201050	Lê Minh	K59PQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
37	23D201051	Nguy Thị Hồng	K59PQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
38	23D201052	Chu Minh	K59PQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
39	23D201053	Đặng Mai	K59PQ2	ENTH1411: 5.6; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 6.1	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
40	23D201055	Phạm Hòa	Hợp	K59PQ2	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.7	Đạt	
41	23D201056	Đoàn Minh	Khuê	K59PQ2	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 7.2	Đạt	
42	23D201057	Đỗ Hoàng	Kỳ	K59PQ2	ENTH1411: 9.2; ENTH1511: 9; ENTH1611: 9.2	Đạt	
43	23D201059	Nguyễn Diệu	Linh	K59PQ2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 8.3	Đạt	
44	23D201060	Lưu Hải	Long	K59PQ2	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8.5	Đạt	
45	23D201061	Vũ Hiền	Lương	K59PQ2	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 8.2	Đạt	
46	23D201062	Ngô Đức	Mạnh	K59PQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
47	23D201064	Hoàng Phạm Bảo	Ngọc	K59PQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 5.8	Đạt	
48	23D201065	Lưu Thị Thanh	Nhàn	K59PQ2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 7.3	Đạt	
49	23D201067	Triệu Tâm	Như	K59PQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
50	23D201068	Đinh Thị	Quế	K59PQ2	ENTH1411: 5.5; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 6	Đạt	
51	23D201069	Nguyễn Phương	Thảo	K59PQ2	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 8.7	Đạt	
52	23D201070	Chu Thị Thu	Thúy	K59PQ2	ENTH1411: 5.4; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 6.3	Đạt	
53	23D201071	Lê Bảo	Thư	K59PQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
54	23D201073	Nguyễn Thu	Trang	K59PQ2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
55	23D201074	Nguyễn Gia	Trình	K59PQ2	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 6	Đạt	
56	23D201075	Trần Tiến	Trung	K59PQ2	ENTH1411: 5.7; ENTH1511: 5.8; ENTH1611: 7.2	Đạt	
57	23D201077	Nguyễn Thị Thảo	Vi	K59PQ2	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 5.6	Đạt	
58	23D201078	Nguyễn Hoàng	Yên	K59PQ2	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 9.3; ENTH1611: 7.4	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3

ANV

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN

NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ/CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	22D140051	Vi Thị Dung	K59I4	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 6.1	Đạt	
2	22D140068	Hạ Thị Thu Hà	K59I2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
3	23D140001	Đàm Thị Lan Anh	K59I1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
4	23D140003	Vũ Thị Hương Anh	K59I1	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 7.2	Đạt	
5	23D140004	Đồng Thị Ánh	K59I1	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.3	Đạt	
6	23D140005	Nguyễn Xuân Bách	K59I1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
7	23D140006	Vũ Mai Chi	K59I1	ENTH1411: 9.2; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 8	Đạt	
8	23D140007	Phạm Phương Diệu	K59I1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
9	23D140009	Nguyễn Đức Dũng	K59I1	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 7.4	Đạt	
10	23D140010	Lê Hoàng Dương	K59I1	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 7.7	Đạt	
11	23D140011	Đỗ Thị Kim Đan	K59I1	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.8	Đạt	
12	23D140012	Lại Ngọc Đạt	K59I1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
13	23D140014	Ngô Thị Hà Giang	K59I1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
14	23D140015	Chu Khánh Hà	K59I1	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 9.6; ENTH1611: 8.2	Đạt	
15	23D140016	Hoàng Thị Ngọc Hà	K59I1	ENTH1411: 7; ENTH1511: 8; ENTH1611: 5.8	Đạt	
16	23D140017	Thiều Văn Hải	K59I1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 8; ENTH1611: 5.8	Đạt	
17	23D140018	Phạm Thị Thanh Hào	K59I1	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 7	Đạt	
18	23D140020	Phạm Thị Hoa	K59I1	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 6.8	Đạt	
19	23D140021	Lê Việt Hoàng	K59I1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
20	23D140022	Phạm Lại Việt Hoàng	K59I1	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 6.5	Đạt	
21	23D140023	Nguyễn Thị Thuý Hồng	K59I1	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6.4	Đạt	
22	23D140024	Nguyễn Duy Hưng	K59I1	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 5.7	Đạt	
23	23D140025	Nguyễn Ngọc Hương	K59I1	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7.1	Đạt	
24	23D140026	Nguyễn Lâm Khoa	K59I1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
25	23D140027	Hoàng Thị Thu Khuyên	K59I1	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 7	Đạt	
26	23D140028	Đinh Trung Kiên	K59I1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
27	23D140029	Dương Thị Ngọc Linh	K59I1	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 5.6	Đạt	
28	23D140030	Lê Thùy Linh	K59I1	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 5.8	Đạt	
29	23D140031	Phạm Phương Linh	K59I1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
30	23D140032	Trần Hoài Linh	K59I1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
31	23D140033	Vũ Trịnh Mai Linh	K59I1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
32	23D140034	Lê Nguyễn Khánh Ly	K59I1	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 5.9; ENTH1611: 4.6	Đạt	
33	23D140035	Đỗ Xuân Mai	K59I1	ENTH1411: 9; ENTH1511: 9.6; ENTH1611: 7.2	Đạt	
34	23D140036	Nguyễn Công Minh	K59I1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
35	23D140037	Vũ Ngọc Minh	K59I1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 6.6	Đạt	
36	23D140039	Nguyễn Hoàng Minh Ngọc	K59I1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
37	23D140040	Lê Nguyễn Thảo Nguyên	K59I1	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 6.7	Đạt	
38	23D140041	Từ Thị Nhung	K59I1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 7.2	Đạt	
39	23D140042	Nguyễn Thị Phương	K59I1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
40	23D140043	Hoàng Minh	Quang	K59I1	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 6.9	Đạt	
41	23D140044	Nguyễn Khắc	Quân	K59I1	ENTH1411: 9; ENTH1511: 9.5; ENTH1611: 6.2	Đạt	
42	23D140045	Nguyễn Thị Trúc	Quỳnh	K59I1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
43	23D140046	Vũ Hồng	Son	K59I1	ENTH1411: 7; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 6.9	Đạt	
44	23D140047	Nguyễn Phương	Thảo	K59I1	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 7.4	Đạt	
45	23D140048	Vũ Thu	Thảo	K59I1	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 4.6	Đạt	
46	23D140049	Trần Thị Thu	Thủy	K59I1	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 9.4; ENTH1611: 8	Đạt	
47	23D140050	Mã Anh	Thư	K59I1	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 7.3	Đạt	
48	23D140051	Bùi Thu	Trang	K59I1	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 6	Đạt	
49	23D140052	Nguyễn Lê Nhật	Trang	K59I1	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 8.6	Đạt	
50	23D140053	Phạm Trần Thu	Trang	K59I1	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7	Đạt	
51	23D140054	Dương Thùy	Trâm	K59I1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
52	23D140055	Đặng Xuân	Tùng	K59I1	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.5	Đạt	
53	23D140057	Đỗ Huy	Vũ	K59I1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 6.3	Đạt	
54	23D140058	Nguyễn Phi	Yến	K59I1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
55	23D140059	Đinh Minh	Anh	K59I2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
56	23D140060	Phạm Lê Kim	Anh	K59I2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
57	23D140061	Trịnh Bảo	Anh	K59I2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 6.1	Đạt	
58	23D140062	Lệnh Minh	Ánh	K59I2	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6	Đạt	
59	23D140063	Phan Chí	Bách	K59I2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
60	23D140064	Vũ Thị Diệu	Châu	K59I2	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 5.7	Đạt	
61	23D140065	Nguyễn Thúy Kim	Chi	K59I2	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 5.7	Đạt	
62	23D140066	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp	K59I2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
63	23D140067	Dương Thị Kim	Dung	K59I2	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 5.7	Đạt	
64	23D140068	Ngô Đức	Duy	K59I2	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 5.9	Đạt	
65	23D140069	Nguyễn Đức	Dũng	K59I2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
66	23D140070	Lê Quỳnh	Dương	K59I2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
67	23D140071	Ngô Duy	Đông	K59I2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7; ENTH1611: 5.6	Đạt	
68	23D140072	Nguyễn Đăng	Đức	K59I2	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 5.2	Đạt	
69	23D140073	Trương Thị	Giang	K59I2	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.6	Đạt	
70	23D140074	Dương Thu	Hà	K59I2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
71	23D140075	Hoàng Thị Ngọc	Hà	K59I2	ENTH1411: 8; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 7	Đạt	
72	23D140076	Chu Văn	Hạ	K59I2	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 5.9	Đạt	
73	23D140077	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	K59I2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
74	23D140078	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	K59I2	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 9.6; ENTH1611: 8.1	Đạt	
75	23D140079	Nguyễn Minh	Hiếu	K59I2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
76	23D140080	Lại Thanh Thanh	Hoàn	K59I2	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7.6	Đạt	
77	23D140081	Phạm Thu	Huyền	K59I2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 5.1	Đạt	
78	23D140082	Bùi Việt	Hùng	K59I2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
79	23D140083	Phạm Thị Thanh	Hương	K59I2	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 8.4	Đạt	
80	23D140085	Nguyễn Ngọc	Lan	K59I2	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 6.9	Đạt	
81	23D140086	Đào Hà	Linh	K59I2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
82	23D140087	Mai Thuý	Linh	K59I2	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 5.9	Đạt	
83	23D140089	Trần Tú	Linh	K59I2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
84	23D140090	Lê Hoàng	Long	K59I2	ENTH1411: 9.1; ENTH1511: 9; ENTH1611: 7.2	Đạt	
85	23D140091	Nguyễn Thị	Lương	K59I2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 5.7	Đạt	
86	23D140092	Lê Vũ Khánh	Ly	K59I2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
87	23D140093	Kiều Thanh	Mai	K59I2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
88	23D140094	Bùi Văn	Mạnh	K59I2	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 6.1	Đạt	
89	23D140095	Nguyễn Đức	Mạnh	K59I2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
90	23D140096	Hà Nguyễn Hải	My	K59I2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
91	23D140098	Tăng Minh	Ngọc	K59I2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
92	23D140100	Nguyễn Thị	Ninh	K59I2	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 7.4	Đạt	
93	23D140101	Lại Cao	Phong	K59I2	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6	Đạt	
94	23D140102	Lê Đình	Quang	K59I2	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 5.7	Đạt	
95	23D140103	Nguyễn Thị Lệ	Quyên	K59I2	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 7	Đạt	
96	23D140104	Nguyễn Thúy	Quỳnh	K59I2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
97	23D140105	Phí Thị Thanh	Thảo	K59I2	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.8	Đạt	
98	23D140106	Trịnh Thị	Thắng	K59I2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 5.3; ENTH1611: 6.3	Đạt	
99	23D140107	Phạm Thị Thanh	Thúy	K59I2	ENTH1411: 9.1; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.2	Đạt	
100	23D140108	Nguyễn An	Thư	K59I2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
101	23D140109	Trần Văn	Tín	K59I2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 7	Đạt	
102	23D140110	Đặng Huyền	Trang	K59I2	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 5.7	Đạt	
103	23D140111	Nguyễn Quỳnh	Trang	K59I2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
104	23D140112	Phùng Thị Thùy	Trang	K59I2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
105	23D140113	Nguyễn Mạnh	Tùng	K59I2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
106	23D140114	Nguyễn Thị Hồng	Tươi	K59I2	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 6.9	Đạt	
107	23D140116	Trần Thị Hồng	Yến	K59I2	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.6	Đạt	
108	23D140117	Đinh Thị Vân	Anh	K59I3	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 7	Đạt	
109	23D140118	Nguyễn Phương	Anh	K59I3	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 7.4	Đạt	
110	23D140119	Nguyễn Thị Phương	Anh	K59I3	ENTH1411: 6; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 6.3	Đạt	
111	23D140120	Phạm Ngọc	Anh	K59I3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
112	23D140121	Tổng Gia	Bảo	K59I3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
113	23D140122	Lê Xuân	Bắc	K59I3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
114	23D140123	Phan Thị Ngọc	Bích	K59I3	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 5.6	Đạt	
115	23D140124	Bùi Thị	Chi	K59I3	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 5.9	Đạt	
116	23D140125	Phan Nguyễn Linh	Chi	K59I3	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 5.7	Đạt	
117	23D140126	Phạm Ngọc	Diệp	K59I3	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.1	Đạt	
118	23D140127	Lê Thị Thùy	Dương	K59I3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
119	23D140128	Bùi Trung	Đức	K59I3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
120	23D140129	Nguyễn Đắc	Đức	K59I3	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 6.5	Đạt	
121	23D140130	Đinh Thị Quỳnh	Giang	K59I3	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 5.8	Đạt	
122	23D140131	Đàm Thu	Hà	K59I3	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 7.5	Đạt	
123	23D140132	Đỗ Thái	Hà	K59I3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
124	23D140133	Nguyễn Thanh	Hà	K59I3	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 6.9	Đạt	
125	23D140134	Đỗ Thị	Hằng	K59I3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
126	23D140135	Nguyễn Thu	Hằng	K59I3	ENTH1411: 7; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.6	Đạt	
127	23D140136	Lã Quang	Hiền	K59I3	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 5.3	Đạt	
128	23D140137	Nguyễn Ngọc	Huyền	K59I3	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 6	Đạt	
129	23D140138	Phạm Ngọc	Huyền	K59I3	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.2	Đạt	
130	23D140139	Trương Ngọc	Huyền	K59I3	ENTH1411: 9.1; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 5.9	Đạt	
131	23D140140	Nguyễn Lê Đức	Hùng	K59I3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
132	23D140141	Chu Thị	Hường	K59I3	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.4	Đạt	
133	23D140142	Hồ Bá	Khánh	K59I3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
134	23D140143	Lê Nguyên	Khôi	K59I3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
135	23D140144	Nguyễn Ngọc	Lan	K59I3	ENTH1411: 9.3; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 5.6	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
136	23D140145	Đào Thị Diệu Linh	K59I3	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 9.6; ENTH1611: 7.2	Đạt	
137	23D140146	Nguyễn Khánh Linh	K59I3	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.1	Đạt	
138	23D140147	Quách Diệu Linh	K59I3	ENTH1411: 9.4; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 5.7	Đạt	
139	23D140148	Trương Thị Khánh Linh	K59I3	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 6; ENTH1611: 5.3	Đạt	
140	23D140149	Chu Diệu Ly	K59I3	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 9; ENTH1611: 6.6	Đạt	
141	23D140150	Phạm Hương Ly	K59I3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
142	23D140151	Nguyễn Thị Ngọc Mai	K59I3	ENTH1411: 9; ENTH1511: 9.7; ENTH1611: 8.7	Đạt	
143	23D140152	Dương Văn Mạnh	K59I3	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 7.3	Đạt	
144	23D140153	Nguyễn Hữu Đức Mạnh	K59I3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
145	23D140154	Nguyễn Tuấn Minh	K59I3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
146	23D140155	Triệu Thị Trà My	K59I3	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 6	Đạt	
147	23D140157	Tổng Như Ngọc	K59I3	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 5.6; ENTH1611: 6.9	Đạt	
148	23D140158	Phạm Yên Nhi	K59I3	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6.7	Đạt	
149	23D140159	Tổng Gia Phong	K59I3	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7	Đạt	
150	23D140160	Bùi Mai Phương	K59I3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
151	23D140161	Lê Thị Quỳnh	K59I3	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 5.8	Đạt	
152	23D140162	Nguyễn Thị Minh Tâm	K59I3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
153	23D140163	Nguyễn Văn Thanh	K59I3	ENTH1411: 5.9; ENTH1511: 4.9; ENTH1611: 4.9	Đạt	
154	23D140164	Tạ Thị Thanh Thảo	K59I3	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 6.5	Đạt	
155	23D140165	Trần Thị Thơ	K59I3	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 6.6	Đạt	
156	23D140166	Đỗ Ngọc Thuyết	K59I3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
157	23D140167	Lê Thị Thúy	K59I3	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 5.9	Đạt	
158	23D140168	Nguyễn Ngọc Minh Thư	K59I3	ENTH1411: 9; ENTH1511: 9.7; ENTH1611: 7.6	Đạt	
159	23D140169	Nguyễn Đức Toàn	K59I3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
160	23D140170	Đỗ Thị Huyền Trang	K59I3	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 7.1	Đạt	
161	23D140171	Nguyễn Quỳnh Trang	K59I3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
162	23D140172	Trần Thị Trang	K59I3	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 6.4	Đạt	
163	23D140173	Nguyễn Thị Thu Uyên	K59I3	ENTH1411: 9.2; ENTH1511: 9.4; ENTH1611: 6.2	Đạt	
164	23D140174	Đoàn Phương Anh	K59I4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
165	23D140175	Lê Thị Vân Anh	K59I4	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 5.8	Đạt	
166	23D140176	Nguyễn Thị Vân Anh	K59I4	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 5.8	Đạt	
167	23D140177	Bá Thị Ngọc Ánh	K59I4	ENTH1411: 9.1; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 7	Đạt	
168	23D140178	Nguyễn Duy Công	K59I4	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 8; ENTH1611: 5.7	Đạt	
169	23D140179	Đinh Thị Cúc	K59I4	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 7	Đạt	
170	23D140180	Hoàng Thị Diệu	K59I4	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6	Đạt	
171	23D140181	Trịnh Hoàng Dung	K59I4	ENTH1411: 9.2; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 6.4	Đạt	
172	23D140182	Vũ Đức Duy	K59I4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
173	23D140183	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	K59I4	ENTH1411: 9.2; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 6.9	Đạt	
174	23D140184	Nguyễn Thùy Dương	K59I4	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 6.8	Đạt	
175	23D140185	Vũ Hồng Dương	K59I4	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 6.8	Đạt	
176	23D140186	Hồ Minh Đức	K59I4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
177	23D140187	Ngô Hà Giang	K59I4	ENTH1411: 9.1; ENTH1511: 9.3; ENTH1611: 7.2	Đạt	
178	23D140188	Nguyễn Thị Hà	K59I4	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 5.6	Đạt	
179	23D140189	Đào Trọng Hải	K59I4	ENTH1411: 6; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.3	Đạt	
180	23D140191	Bùi Trung Hiếu	K59I4	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 9; ENTH1611: 6.7	Đạt	
181	23D140192	Vũ Huy Hiếu	K59I4	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.1	Đạt	
182	23D140193	Nguyễn Huy Hoàng	K59I4	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 6.4	Đạt	
183	23D140194	Nguyễn Quang Huy	K59I4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
184	23D140196	Vũ Ngọc Huyền	K59I4	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 7.5	Đạt	
185	23D140197	Hoàng Thị Thúy Hường	K59I4	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7.6	Đạt	
186	23D140198	Nguyễn Thị Mai Lan	K59I4	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 9; ENTH1611: 6.5	Đạt	
187	23D140199	Khoa Khánh Linh	K59I4	ENTH1411: 9.4; ENTH1511: 9.4; ENTH1611: 6.7	Đạt	
188	23D140200	Nguyễn Thị Ngọc Linh	K59I4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
189	23D140201	Tạ Diệu Linh	K59I4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
190	23D140202	Vũ Khánh Linh	K59I4	ENTH1411: 9.2; ENTH1511: 9; ENTH1611: 6.4	Đạt	
191	23D140203	Nguyễn Duy Lộc	K59I4	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 5.8	Đạt	
192	23D140204	Hà Ngọc Ly	K59I4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
193	23D140205	Trần Khánh Ly	K59I4	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 9.3; ENTH1611: 8.1	Đạt	
194	23D140206	Trịnh Đức Mạnh	K59I4	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 6.4	Đạt	
195	23D140207	Âu Thị Mến	K59I4	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 6.7	Đạt	
196	23D140208	Nguyễn Tuấn Minh	K59I4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
197	23D140209	Trần Bình Minh	K59I4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
198	23D140210	Nguyễn Thanh Nga	K59I4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
199	23D140211	Bùi Ánh Ngọc	K59I4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
200	23D140212	Trần Ánh Ngọc	K59I4	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 5.2	Đạt	
201	23D140213	Trần Thị Bảo Nhi	K59I4	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 6.8	Đạt	
202	23D140214	Trịnh Tô Minh Phú	K59I4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
203	23D140215	Hoàng Quỳnh Phương	K59I4	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 7.2	Đạt	
204	23D140216	Triệu Minh Quang	K59I4	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.9	Đạt	
205	23D140217	Lê Thị Diễm Quỳnh	K59I4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
206	23D140218	Nguyễn Thị Thanh	K59I4	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 5.6	Đạt	
207	23D140220	Trương Thị Phương Thảo	K59I4	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.5	Đạt	
208	23D140221	Kiều Hoài Thu	K59I4	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 6.5	Đạt	
209	23D140222	Nguyễn Văn Thùy	K59I4	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6	Đạt	
210	23D140223	Đàm Thị Anh Thư	K59I4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
211	23D140224	Kiều Thị Lan Thương	K59I4	ENTH1411: 9.3; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 7.5	Đạt	
212	23D140225	Nghiêm Thị Huyền Trang	K59I4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
213	23D140226	Nguyễn Thị Đoan Trang	K59I4	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 7.5	Đạt	
214	23D140227	Trần Thị Huyền Trang	K59I4	ENTH1411: 9.2; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.9	Đạt	
215	23D140228	Dương Trí Trung	K59I4	ENTH1411: 9.4; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 8.5	Đạt	
216	23D140229	Nguyễn Thảo Vân	K59I4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
217	23D140230	Phạm Quang Vinh	K59I4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
218	23D140231	Nhữ Đình Việt Anh	K59I5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
219	23D140233	Vũ Phạm Văn Anh	K59I5	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 7.2	Đạt	
220	23D140234	Dương Thị Ngọc Ánh	K59I5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
221	23D140235	Lưu Quang Bách	K59I5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
222	23D140236	Nguyễn Thị Bắc	K59I5	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 6.6	Đạt	
223	23D140237	Phạm Việt Châu	K59I5	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 7.6	Đạt	
224	23D140238	Doãn Quốc Cường	K59I5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
225	23D140239	Phạm Thị Phương Diễm	K59I5	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.9	Đạt	
226	23D140240	Nguyễn Đăng Dũng	K59I5	ENTH1411: 9.2; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7.3	Đạt	
227	23D140241	Phùng Tiến Dũng	K59I5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
228	23D140242	Đỗ Hương Giang	K59I5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
229	23D140243	Hà Thu Hà	K59I5	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.2	Đạt	
230	23D140244	Vũ Ngọc Thanh Hà	K59I5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
231	23D140245	Lê Minh Hải	K59I5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
232	23D140246	Nguyễn Khánh Hằng	K59I5	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 7.2	Đạt	
233	23D140247	Nguyễn Trọng Minh Hoàng	K59I5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
234	23D140248	Quách Thị Huệ	K59I5	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6	Đạt	
235	23D140249	Nguyễn Quốc Huy	K59I5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
236	23D140250	Phạm Thanh Huyền	K59I5	ENTH1411: 9.6; ENTH1511: 9.7; ENTH1611: 8.9	Đạt	
237	23D140251	Nguyễn Thị Hưng	K59I5	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 7.2	Đạt	
238	23D140253	Phạm Thị Thu Hường	K59I5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
239	23D140254	Vũ Quốc Khánh	K59I5	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 5.9	Đạt	
240	23D140255	Phạm Đức Khôi	K59I5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
241	23D140256	Phạm Thị Mai Lan	K59I5	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.2	Đạt	
242	23D140257	Đào Văn Tùng Lâm	K59I5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
243	23D140258	Lê Khánh Linh	K59I5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 5.9	Đạt	
244	23D140259	Nguyễn Thị Thùy Linh	K59I5	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 6.9	Đạt	
245	23D140260	Trần Gia Linh	K59I5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
246	23D140261	Vũ Thùy Linh	K59I5	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.1	Đạt	
247	23D140262	Hoàng Khánh Ly	K59I5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
248	23D140265	Giàng Quỳnh Minh	K59I5	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.2	Đạt	
249	23D140266	Lê Quang Minh	K59I5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
250	23D140267	Nguyễn Xuân Bình Minh	K59I5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
251	23D140268	Trần Phương Nga	K59I5	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 6.2	Đạt	
252	23D140269	Nguyễn Bích Ngọc	K59I5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
253	23D140270	Trương Bảo Ngọc	K59I5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
254	23D140271	Phan Tuyết Nhung	K59I5	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 5.2	Đạt	
255	23D140272	Vũ Hoàng Phúc	K59I5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
256	23D140273	Lê Thị Lâm Phương	K59I5	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 9; ENTH1611: 6.3	Đạt	
257	23D140274	Nguyễn Ngọc Quỳnh	K59I5	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 5.3	Đạt	
258	23D140275	Nguyễn Đoàn Long Sơn	K59I5	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 6.2	Đạt	
259	23D140276	Nguyễn Văn Thành	K59I5	ENTH1411: 9.1; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 8.3	Đạt	
260	23D140277	Nghiêm Thị Thu Thảo	K59I5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
261	23D140278	Vũ Ngọc Thảo	K59I5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
262	23D140279	Nguyễn Thị Minh Thu	K59I5	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 5.1	Đạt	
263	23D140280	Lý Thị Diệu Thư	K59I5	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7	Đạt	
264	23D140281	Nguyễn Thuận Thương	K59I5	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6	Đạt	
265	23D140282	Bùi Đức Tiến	K59I5	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 6.1	Đạt	
266	23D140283	Nguyễn Hà Trang	K59I5	ENTH1411: 9.6; ENTH1511: 9.3; ENTH1611: 7.7	Đạt	
267	23D140285	Bành Tuyết Trâm	K59I5	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 5.9	Đạt	
268	23D140286	Trần Xuân Tùng	K59I5	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 7.1	Đạt	
269	23D140291	Chantha Phonepasong	K59I5	ENTH1411: 4.7; ENTH1511: 5.8; ENTH1611: 5.1	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3



GS,TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THỨ 2

NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ/CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp HC CTĐT1	CTĐT thứ 2	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	22D180002	Phạm Ngọc Đức An	K58H2	DHCQK59I	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 8.5	Đạt	
2	21D110118	Hà Khánh Linh	K57B1KS	DHCQK59I	ENTH1411: 6.1; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 6.9	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN

NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ/CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ HỆ THỐNG THÔNG TIN

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	23D190001	Lê Việt Anh	K59S1	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.9	Đạt	
2	23D190002	Võ Thế Anh	K59S1	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7	Đạt	
3	23D190003	Nguyễn Thị Lan Ánh	K59S1	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 6.7	Đạt	
4	23D190004	Đào Linh Chi	K59S1	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 5.1	Đạt	
5	23D190005	Đỗ Thùy Dung	K59S1	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 5.3	Đạt	
6	23D190006	Ngô Anh Duy	K59S1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
7	23D190007	Nguyễn Vũ Tiến Dũng	K59S1	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 7	Đạt	
8	23D190008	Kiều Quốc Đạt	K59S1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
9	23D190009	Nguyễn Ngọc Đạt	K59S1	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 6.9	Đạt	
10	23D190010	Ninh Duy Anh Đức	K59S1	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 7.2	Đạt	
11	23D190011	Nguyễn Thị Giang	K59S1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 6.6	Đạt	
12	23D190012	Nguyễn Thúy Hạnh	K59S1	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 5.5	Đạt	
13	23D190013	Nguyễn Thị Hậu	K59S1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 6.5	Đạt	
14	23D190014	Trần Thúy Hiền	K59S1	ENTH1411: 6.1; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 5.3	Đạt	
15	23D190015	Trần Trung Hiếu	K59S1	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 5.5	Đạt	
16	23D190016	Nguyễn Thị Huế	K59S1	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8.1	Đạt	
17	23D190017	Lê Hồng Huy	K59S1	ENTH1411: 9.3; ENTH1511: 9.5; ENTH1611: 8.4	Đạt	
18	23D190018	Trần Quốc Huy	K59S1	ENTH1411: 5.9; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7.1	Đạt	
19	23D190019	Lê Khánh Huyền	K59S1	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 6.1	Đạt	
20	23D190020	Nguyễn Thị Nhung Huyền	K59S1	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7.7	Đạt	
21	23D190022	Nguyễn Trung Kiên	K59S1	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 4.8	Đạt	
22	23D190023	Lê Thị Lan	K59S1	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 8.5	Đạt	
23	23D190024	Đinh Thị Mai Linh	K59S1	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 9.3; ENTH1611: 8.7	Đạt	
24	23D190025	Lương Thị Cao Linh	K59S1	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 8.7	Đạt	
25	23D190026	Nguyễn Thị Ngọc Linh	K59S1	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 8.3	Đạt	
26	23D190027	Vũ Quý Lương	K59S1	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 6.3	Đạt	
27	23D190028	Trần Thị Lý	K59S1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 8.8	Đạt	
28	23D190029	Nguyễn Trung Đức Minh	K59S1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
29	23D190030	Trần Lê Hà My	K59S1	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 6.3	Đạt	
30	23D190031	Nguyễn Hoài Nam	K59S1	ENTH1411: 4.9; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 5.5	Đạt	
31	23D190032	Lê Thanh Ngân	K59S1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
32	23D190033	Trần Thị Nguyên	K59S1	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 7.5	Đạt	
33	23D190034	Trần Thị Tuyết Nhi	K59S1	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 7; ENTH1611: 5.8	Đạt	
34	23D190035	Lò Thị Tuyết Nhung	K59S1	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 5.9	Đạt	
35	23D190036	Hà Văn Phong	K59S1	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 5.7; ENTH1611: 7.1	Đạt	
36	23D190037	Chu Ngọc Mai Phương	K59S1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
37	23D190039	Mai Thị Thanh Tâm	K59S1	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 5.4	Đạt	
38	23D190040	Vũ Lê Thanh Thảo	K59S1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
39	23D190041	Nguyễn Đức Thịnh	K59S1	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.9	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
40	23D190042	Lưu Thị	Thùy	K59S1	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6	Đạt	
41	23D190043	Phạm Văn	Tiến	K59S1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
42	23D190044	Bùi Quỳnh	Trang	K59S1	ENTH1411: 5.4; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 6	Đạt	
43	23D190045	Trần Thị Quỳnh	Trang	K59S1	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 7.1	Đạt	
44	23D190046	Phùng Thị Ánh	Tươi	K59S1	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 7.1	Đạt	
45	23D190047	Bùi Thị Hồng	Vân	K59S1	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 9.5; ENTH1611: 9	Đạt	
46	23D190048	Nguyễn Đắc	Xuân	K59S1	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 6.8	Đạt	
47	23D190049	Phạm Tô Thiên	Ý	K59S1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
48	23D190050	Nguyễn Hoàng	Anh	K59S2	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 5.4	Đạt	
49	23D190051	Nguyễn Trịnh Lan	Anh	K59S2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 7.2	Đạt	
50	23D190053	Hoàng Ngọc	Ánh	K59S2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.3	Đạt	
51	23D190054	Lưu Phạm Quang	Chương	K59S2	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 6.1	Đạt	
52	23D190055	Đào Thị	Dung	K59S2	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 9.3; ENTH1611: 6.6	Đạt	
53	23D190056	Nguyễn Đình	Duy	K59S2	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 5.6	Đạt	
54	23D190057	Nguyễn Quốc	Đạt	K59S2	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 7.5	Đạt	
55	23D190058	Vũ Hoài	Giang	K59S2	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 5.4	Đạt	
56	23D190059	Nguyễn Thị Thu	Hà	K59S2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7; ENTH1611: 5	Đạt	
57	23D190061	Cần Minh	Hằng	K59S2	ENTH1411: 9.1; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 7.4	Đạt	
58	23D190062	Đào Thị	Hiền	K59S2	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 5.7	Đạt	
59	23D190063	Vương Đình	Hiền	K59S2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
60	23D190064	Trần Đại	Hiệp	K59S2	ENTH1411: 4.3; ENTH1511: 5.9; ENTH1611: 6.5	Đạt	
61	23D190065	Nguyễn Quý	Hoàng	K59S2	ENTH1411: 5.4; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6.2	Đạt	
62	23D190066	Trần Thị Thu	Hồng	K59S2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7.3	Đạt	
63	23D190067	Hà Thị	Huệ	K59S2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 7.4	Đạt	
64	23D190068	Nguyễn Đức	Huy	K59S2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 5.9	Đạt	
65	23D190069	Vũ Đức	Huy	K59S2	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 7.7	Đạt	
66	23D190070	Vũ Thị Lan	Hương	K59S2	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 5.8	Đạt	
67	23D190072	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	K59S2	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 8; ENTH1611: 5.8	Đạt	
68	23D190073	Hoàng Thị Ngọc	Linh	K59S2	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 6.9	Đạt	
69	23D190074	Nguyễn Ngọc	Linh	K59S2	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7.2	Đạt	
70	23D190075	Nguyễn Thị Thùy	Linh	K59S2	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 6.7	Đạt	
71	23D190076	Phạm Quang Duy	Linh	K59S2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
72	23D190077	Hoàng Đức	Mạnh	K59S2	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 8.1	Đạt	
73	23D190078	Nguyễn Thu	Minh	K59S2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
74	23D190079	Phạm Quang	Minh	K59S2	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 7	Đạt	
75	23D190080	Trần Trà	My	K59S2	ENTH1411: 5.9; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 7.6	Đạt	
76	23D190081	Dương Minh	Ngọc	K59S2	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 5.5; ENTH1611: 6.3	Đạt	
77	23D190082	Phạm Yên	Nhi	K59S2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
78	23D190083	Vũ Yên	Nhi	K59S2	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 7.2	Đạt	
79	23D190084	Nguyễn Hồng	Nhung	K59S2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
80	23D190085	Trần Thị Minh	Phương	K59S2	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 6.6	Đạt	
81	23D190086	Trịnh Anh	Quân	K59S2	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 7.7	Đạt	
82	23D190087	Nguyễn Ngọc Minh	Tâm	K59S2	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 9; ENTH1611: 7.3	Đạt	
83	23D190088	Vũ Thị Thanh	Thảo	K59S2	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 5.4	Đạt	
84	23D190089	Lê Mạnh	Thắng	K59S2	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 7.3	Đạt	
85	23D190090	Nguyễn Xuân	Thuần	K59S2	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.2	Đạt	
86	23D190091	Trịnh Phương	Thủy	K59S2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
87	23D190092	Bùi Thị Hồng	Trang	K59S2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 7.3	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
88	23D190093	Dương Thị Thanh Trúc	K59S2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6.4	Đạt	
89	23D190094	Trần Quốc Tuấn	K59S2	ENTH1411: 6; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.5	Đạt	
90	23D190095	Hoàng Thị Phương Uyên	K59S2	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 6.9	Đạt	
91	23D190096	Nguyễn Ngọc Tường Vi	K59S2	ENTH1411: 5.7; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 5.4	Đạt	
92	23D190097	Ma Bảo Việt	K59S2	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 5.9	Đạt	
93	23D190098	Đỗ Thị Tâm Anh	K59S3	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.2	Đạt	
94	23D190099	Nguyễn Mai Anh	K59S3	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 7.3	Đạt	
95	23D190101	Nguyễn Mai Chi	K59S3	ENTH1411: 7; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 5.5	Đạt	
96	23D190102	Phùng Thị Minh Chi	K59S3	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 7.6	Đạt	
97	23D190103	Vũ Thị Hồng Chiên	K59S3	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.9	Đạt	
98	23D190104	Đặng Thị Thùy Dung	K59S3	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7	Đạt	
99	23D190105	Lê Thị Mỹ Duyên	K59S3	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.8	Đạt	
100	23D190107	Hoàng Đức Dương	K59S3	ENTH1411: 5.9; ENTH1511: 5.7; ENTH1611: 5.7	Đạt	
101	23D190108	Nguyễn Trọng Đạt	K59S3	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 5; ENTH1611: 7.3	Đạt	
102	23D190109	Trần Minh Đức	K59S3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
103	23D190110	Bùi Châu Giang	K59S3	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 6.8	Đạt	
104	23D190111	Vũ Thị Hương Giang	K59S3	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 5.3	Đạt	
105	23D190112	Đoàn Thị Thu Hà	K59S3	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.5	Đạt	
106	23D190113	Vũ Thu Hà	K59S3	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 5.3; ENTH1611: 5.6	Đạt	
107	23D190114	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	K59S3	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6.6	Đạt	
108	23D190115	Phan Trung Hiếu	K59S3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
109	23D190116	Khổng Tiến Hiệu	K59S3	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 6.2	Đạt	
110	23D190118	Nguyễn Thị Thu Huyền	K59S3	ENTH1411: 5.6; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 8.1	Đạt	
111	23D190119	Đồng Thị Hường	K59S3	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 6.5	Đạt	
112	23D190120	Nguyễn Thị Nhật Lệ	K59S3	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 5.8	Đạt	
113	23D190121	Lê Ngọc Linh	K59S3	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 7.3	Đạt	
114	23D190123	Vũ Thị Ngọc Linh	K59S3	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 8.1	Đạt	
115	23D190124	Nguyễn Hồng Mạnh	K59S3	ENTH1411: 5.9; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 5.9	Đạt	
116	23D190125	Hoàng Trà My	K59S3	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 9.6; ENTH1611: 7.5	Đạt	
117	23D190126	Phạm Thị Thúy Nga	K59S3	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 6.2; ENTH1611: 4.9	Đạt	
118	23D190127	Nguyễn Thị Ngọc	K59S3	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.6	Đạt	
119	23D190128	Phạm Yến Nhi	K59S3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
120	23D190130	Trần Thị Hồng Nhung	K59S3	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 6.5	Đạt	
121	23D190131	Trần Thu Phương	K59S3	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 5.9	Đạt	
122	23D190132	Nguyễn Minh Quân	K59S3	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 7.3	Đạt	
123	23D190135	Nguyễn Phương Thảo	K59S3	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 9.6; ENTH1611: 8.3	Đạt	
124	23D190136	Vũ Thị Yến Thảo	K59S3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
125	23D190138	Hoàng Anh Thư	K59S3	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 5.9	Đạt	
126	23D190139	Mai Ngọc Toàn	K59S3	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 6.3	Đạt	
127	23D190140	Nguyễn Thu Trang	K59S3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
128	23D190141	Đỗ Vương Trọng	K59S3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
129	23D190142	Nguyễn Thị Tuyết	K59S3	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7; ENTH1611: 6.6	Đạt	
130	23D190143	Đinh Anh Tú	K59S3	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 8; ENTH1611: 5.9	Đạt	
131	23D190144	Lê Thị Phương Uyên	K59S3	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 6.7	Đạt	
132	23D190145	Nguyễn Diệu Vy	K59S3	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 9.4; ENTH1611: 8.2	Đạt	
133	23D190146	Tạ Quỳnh Anh	K59S4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
134	23D190148	Nguyễn Thị Hồng Ánh	K59S4	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7.4	Đạt	
135	23D190149	Phạm Bảo Châu	K59S4	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 8.1	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
136	23D190150	Vi Thị Ngọc Diệp	K59S4	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6	Đạt	
137	23D190151	Đỗ Thị Thùy Dung	K59S4	ENTH1411: 5.7; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 5.6	Đạt	
138	23D190153	Nguyễn Thị Duyên	K59S4	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 7.8	Đạt	
139	23D190155	Nguyễn Hữu Đạt	K59S4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
140	23D190156	Hoàng Văn Định	K59S4	ENTH1411: 5.1; ENTH1511: 4.9; ENTH1611: 6.5	Đạt	
141	23D190157	Đào Thu Hải	K59S4	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
142	23D190158	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	K59S4	ENTH1411: 6; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 4.8	Đạt	
143	23D190159	Phí Trung Hiếu	K59S4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
144	23D190160	Lê Anh Huy	K59S4	ENTH1411: 9.3; ENTH1511: 9.7; ENTH1611: 8.7	Đạt	
145	23D190161	Phạm Quang Huy	K59S4	ENTH1411: 9.3; ENTH1511: 9.7; ENTH1611: 8.9	Đạt	
146	23D190162	Đỗ Thị Khánh Huyền	K59S4	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 7.1	Đạt	
147	23D190163	Nguyễn Văn Khánh	K59S4	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 7.8	Đạt	
148	23D190164	Bùi Thị Yến Linh	K59S4	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 7.8	Đạt	
149	23D190165	Lê Thùy Linh	K59S4	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6.4	Đạt	
150	23D190168	Tổng Thị Luyến	K59S4	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 5.6	Đạt	
151	23D190169	Phạm Hùng Mạnh	K59S4	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 6.3	Đạt	
152	23D190170	Nguyễn Quang Minh	K59S4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
153	23D190171	Phạm Trà My	K59S4	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.1	Đạt	
154	23D190172	Dương Văn Nam	K59S4	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 6.7	Đạt	
155	23D190173	Phạm Thúy Nga	K59S4	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 5.6	Đạt	
156	23D190174	Trần Thị Bích Ngọc	K59S4	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 6.5	Đạt	
157	23D190176	Đinh Thị Nhung	K59S4	ENTH1411: 7; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 6.7	Đạt	
158	23D190177	Trần Thị Kim Oanh	K59S4	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 7; ENTH1611: 6.6	Đạt	
159	23D190178	Lê Thị An Phụng	K59S4	ENTH1411: 8; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 6.7	Đạt	
160	23D190180	Nguyễn Ngọc Quyết	K59S4	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 5.4	Đạt	
161	23D190181	Nguyễn Thành Sơn	K59S4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
162	23D190182	Nguyễn Thị Phương Thảo	K59S4	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 7.3	Đạt	
163	23D190183	Hoàng Văn Thịnh	K59S4	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 7.3	Đạt	
164	23D190184	Cao Thanh Thu	K59S4	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 8	Đạt	
165	23D190185	Lục Thị Thư	K59S4	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.4	Đạt	
166	23D190186	Nguyễn Ngọc Tiến	K59S4	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.2	Đạt	
167	23D190187	Nguyễn Văn Toàn	K59S4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
168	23D190188	Phạm Thị Thuý Trang	K59S4	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 6.8	Đạt	
169	23D190189	Nguyễn Đức Tú	K59S4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
170	23D190190	Phạm Thị Tươi	K59S4	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 6.8	Đạt	
171	23D190191	Phan Thu Uyên	K59S4	ENTH1411: 7; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 5.6	Đạt	
172	23D190192	Bùi Quang Vinh	K59S4	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 5.6	Đạt	
173	23D190193	Trần Thị Hải Yến	K59S4	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.3	Đạt	

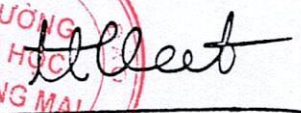
Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3

KT. HIỆU TRƯỞNG 
 PHÓ HIỆU TRƯỞNG



GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THỨ 2

NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ/CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ HỆ THỐNG THÔNG TIN

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 19 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp HC CTĐT1	CTĐT thứ 2	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	21D100370	Bùi Đức Tài	K57A6	DHCQK59S	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 8.1	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN

NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG/CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	23D180001	Nguyễn Đào Thúy An	K59H1	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 8.2	Đạt	
2	23D180002	Đỗ Phương Anh	K59H1	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7.3	Đạt	
3	23D180004	Trần Văn Anh	K59H1	ENTH1411: 5.7; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 5	Đạt	
4	23D180005	Triệu Quốc Bảo	K59H1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
5	23D180007	Bùi Thị Tuyết Dung	K59H1	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 6.9	Đạt	
6	23D180008	Cao Minh Dương	K59H1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
7	23D180009	Võ Thị Ánh Dương	K59H1	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 7	Đạt	
8	23D180011	Kiều Ngân Giang	K59H1	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 7.9	Đạt	
9	23D180012	Phan Đức Hải	K59H1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
10	23D180013	Phan Thị Mỹ Hạnh	K59H1	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 6.1	Đạt	
11	23D180014	Hà Hải Hoàng	K59H1	ENTH1411: 4.8; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 6.4	Đạt	
12	23D180015	Nguyễn Đỗ Gia Huy	K59H1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
13	23D180016	Nguyễn Khánh Huyền	K59H1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
14	23D180017	Nguyễn Thị Minh Huyền	K59H1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
15	23D180018	Điêu Thị Thanh Hương	K59H1	ENTH1411: 5.7; ENTH1511: 5.3; ENTH1611: 5.5	Đạt	
16	23D180019	Phạm Hương Lan	K59H1	ENTH1411: 9.8; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 8.9	Đạt	
17	23D180020	Lưu Thị Khánh Linh	K59H1	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 7.8	Đạt	
18	23D180022	Phạm Ngọc Linh	K59H1	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.5	Đạt	
19	23D180023	Dương Minh Lý	K59H1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
20	23D180024	Phạm Ban Mai	K59H1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
21	23D180025	Cao Quang Minh	K59H1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
22	23D180027	Trần Trà My	K59H1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
23	23D180029	Phạm Đỗ Hoàng Nam	K59H1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
24	23D180030	Phạm Thanh Ngân	K59H1	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 7.1	Đạt	
25	23D180031	Bùi Thị Nguyệt	K59H1	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7; ENTH1611: 7.2	Đạt	
26	23D180032	Nguyễn Hiền Nhi	K59H1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
27	23D180034	Trịnh Bá Phát	K59H1	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 5.5; ENTH1611: 6.4	Đạt	
28	23D180035	Ngô Kỳ Phong	K59H1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
29	23D180037	Phan Thị Như Quỳnh	K59H1	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6	Đạt	
30	23D180038	Doãn Ngọc Tâm	K59H1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
31	23D180039	Đinh Thị Phương Thành	K59H1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 7.6	Đạt	
32	23D180040	Trần Thị Quỳnh Thơm	K59H1	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 4.9; ENTH1611: 4.8	Đạt	
33	23D180042	Đỗ Văn Tình	K59H1	ENTH1411: 9.5; ENTH1511: 9.4; ENTH1611: 6.8	Đạt	
34	23D180043	Lê Thị Quỳnh Trang	K59H1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
35	23D180044	Trần Thu Trang	K59H1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
36	23D180045	Đặng Hà Trinh	K59H1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
37	23D180046	Dương Thị Hồng Tươi	K59H1	ENTH1411: 9; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 8.6	Đạt	
38	23D180047	Doãn Lâm Tường Vy	K59H1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
39	23D180048	Nguyễn Thị Minh An	K59H2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
40	23D180050	Lê Thục Anh	K59H2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
41	23D180051	Nguyễn Ngọc Anh	K59H2	ENTH1411: 9.3; ENTH1511: 9.3; ENTH1611: 6.8	Đạt	
42	23D180052	Trần Kim Ánh	K59H2	ENTH1411: 5.7; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 8.4	Đạt	
43	23D180053	Nguyễn Văn Tùng Dương	K59H2	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 5.4	Đạt	
44	23D180054	Triệu Tiến Đạt	K59H2	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 5.7	Đạt	
45	23D180055	Vũ Hoàng Đức	K59H2	ENTH1411: 9.2; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 7.8	Đạt	
46	23D180056	Bùi Thị Ngọc Hà	K59H2	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 8	Đạt	
47	23D180058	Lê Thị Bích Hạnh	K59H2	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 6.1	Đạt	
48	23D180059	Nguyễn Thúy Hằng	K59H2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
49	23D180061	Lê Việt Hoàng	K59H2	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 5.6	Đạt	
50	23D180062	Chu Thị Hợp	K59H2	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 5.4; ENTH1611: 4.7	Đạt	
51	23D180063	Nhâm Hoàng Huy	K59H2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
52	23D180064	Đỗ Việt Hưng	K59H2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
53	23D180065	Hoàng Vũ Khánh	K59H2	ENTH1411: 9; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 7.2	Đạt	
54	23D180066	Trần Văn Khánh	K59H2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
55	23D180067	Đào Thị Ngọc Linh	K59H2	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 8.5	Đạt	
56	23D180068	Ngô Văn Linh	K59H2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
57	23D180069	Nguyễn Khánh Linh	K59H2	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 7	Đạt	
58	23D180070	Nguyễn Thị Khánh Linh	K59H2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 5.8	Đạt	
59	23D180071	Trần Phương Linh	K59H2	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.4	Đạt	
60	23D180072	Cổ Ngọc Mai	K59H2	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 7.9	Đạt	
61	23D180073	Phạm Hồng Mai	K59H2	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 7.2	Đạt	
62	23D180074	Lò Quốc Mạnh	K59H2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
63	23D180076	Nguyễn Ngọc Trường Nam	K59H2	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 5.4	Đạt	
64	23D180077	Hoàng Quỳnh Nga	K59H2	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 9.1	Đạt	
65	23D180078	Hà Bích Ngọc	K59H2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 5.9	Đạt	
66	23D180080	Nguyễn Thị Yến Nhi	K59H2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
67	23D180081	Lê Diệu Oanh	K59H2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
68	23D180082	Đinh Anh Phong	K59H2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
69	23D180083	Hoàng Việt Phương	K59H2	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.2	Đạt	
70	23D180084	Vũ Diễm Quỳnh	K59H2	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7	Đạt	
71	23D180085	Nguyễn Duy An Gia Thảo	K59H2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
72	23D180086	Đỗ Thị Diệu Thu	K59H2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
73	23D180087	Ân Hiền Minh Thư	K59H2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
74	23D180088	Lương Thị Huyền Trang	K59H2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7.8	Đạt	
75	23D180089	Vũ Thu Trang	K59H2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
76	23D180090	Hoàng Ánh Tuyết	K59H2	ENTH1411: 5.3; ENTH1511: 5.1; ENTH1611: 4.5	Đạt	
77	23D180091	Nguyễn Đăng Tùng	K59H2	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 8.8	Đạt	
78	23D180092	Đào Tú Uyên	K59H2	ENTH1411: 9.8; ENTH1511: 9.9; ENTH1611: 9.3	Đạt	
79	23D180093	Hoàng Tuấn Việt	K59H2	ENTH1411: 9.1; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 8.4	Đạt	
80	23D180094	Nguyễn Ngọc Hà Vy	K59H2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
81	23D180096	Hoàng Thị Lan Anh	K59H3	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 7.2	Đạt	
82	23D180097	Phạm Thị Minh Anh	K59H3	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 7.8	Đạt	
83	23D180098	Nguyễn Phú Bình	K59H3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
84	23D180099	Ma Thị Diệp	K59H3	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 7.6	Đạt	
85	23D180100	Ngô Thị Thùy Dung	K59H3	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 9; ENTH1611: 5.9	Đạt	
86	23D180101	Bùi Đức Dũng	K59H3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
87	23D180102	Trần Linh Đan	K59H3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
88	23D180104	Nguyễn Hương Giang	K59H3	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 5.9	Đạt	
89	23D180106	Nguyễn Thanh Hà	K59H3	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.6	Đạt	
90	23D180107	Nguyễn Đức Hào	K59H3	ENTH1411: 5.9; ENTH1511: 5.9; ENTH1611: 6.3	Đạt	
91	23D180108	Trương Thị Minh Hào	K59H3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
92	23D180109	Lê Trung Hiếu	K59H3	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 5.7; ENTH1611: 7.3	Đạt	
93	23D180110	Nguyễn Minh Hoàng	K59H3	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.4	Đạt	
94	23D180111	Ngô Ngọc Huyền	K59H3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
95	23D180113	Hoàng Đặng Việt Hùng	K59H3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
96	23D180114	Dương Hà Lan	K59H3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
97	23D180115	Lê Trần Khánh Linh	K59H3	ENTH1411: 5.7; ENTH1511: 5.4; ENTH1611: 6.1	Đạt	
98	23D180116	Nguyễn Khánh Linh	K59H3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
99	23D180117	Nguyễn Thị Vi Linh	K59H3	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.4	Đạt	
100	23D180118	Trần Thị Thùy Linh	K59H3	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7.9	Đạt	
101	23D180119	Đỗ Thị Xuân Mai	K59H3	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 5.8	Đạt	
102	23D180120	Trịnh Thanh Mai	K59H3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
103	23D180121	Phạm Thế Minh	K59H3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
104	23D180122	Đỗ Thị Khánh Ngân	K59H3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
105	23D180123	Nguyễn Bảo Ngọc	K59H3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
106	23D180124	Bùi Hưng Nguyên	K59H3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
107	23D180125	Ngô Như Nguyệt	K59H3	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 8	Đạt	
108	23D180126	Nguyễn Thị Yên Nhi	K59H3	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 7.2	Đạt	
109	23D180127	Nguyễn Hữu Phú	K59H3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
110	23D180128	Đặng Thu Phương	K59H3	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 5.9	Đạt	
111	23D180129	Đỗ Hữu Phước	K59H3	ENTH1411: 9.2; ENTH1511: 9.5; ENTH1611: 7.4	Đạt	
112	23D180130	Lê Minh Quyền	K59H3	ENTH1411: 5.9; ENTH1511: 5.8; ENTH1611: 5.6	Đạt	
113	23D180131	Phạm Thị Sen	K59H3	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 7.5	Đạt	
114	23D180133	Nguyễn Phương Thảo	K59H3	ENTH1411: 9.3; ENTH1511: 9; ENTH1611: 5.5	Đạt	
115	23D180134	Nguyễn Thanh Thuý	K59H3	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 6; ENTH1611: 7.1	Đạt	
116	23D180135	Phạm Thị Thanh Thư	K59H3	ENTH1411: 9.6; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 8.1	Đạt	
117	23D180136	Phạm Minh Trang	K59H3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
118	23D180137	Phạm Ngọc Trâm	K59H3	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 6.9	Đạt	
119	23D180138	Nguyễn Anh Tú	K59H3	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 6.6	Đạt	
120	23D180140	Phan Thị Tố Uyên	K59H3	ENTH1411: 6; ENTH1511: 5.5; ENTH1611: 5.5	Đạt	
121	23D180141	Phạm Chiêu Xuân	K59H3	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 8.4	Đạt	
122	23D180143	Lê Ngọc Anh	K59H4	ENTH1411: 9.2; ENTH1511: 9.3; ENTH1611: 8.4	Đạt	
123	23D180144	Nguyễn Lan Anh	K59H4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
124	23D180145	Nguyễn Thị Lan Anh	K59H4	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 5.9; ENTH1611: 6.3	Đạt	
125	23D180146	Trần Quỳnh Anh	K59H4	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 9.3; ENTH1611: 8.3	Đạt	
126	23D180147	Nguyễn Hoàng Cần	K59H4	ENTH1411: 9.7; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 8.3	Đạt	
127	23D180149	Nguyễn Trần Minh Đức	K59H4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
128	23D180150	Đoàn Việt Hà	K59H4	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7.5	Đạt	
129	23D180151	Nguyễn Hải Hà	K59H4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
130	23D180152	Phùng Ngân Hà	K59H4	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 5.8	Đạt	
131	23D180155	Nguyễn Thị Minh Hạnh	K59H4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
132	23D180156	Nguyễn Minh Hằng	K59H4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
133	23D180157	Bùi Thị Khánh Hòa	K59H4	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.4	Đạt	
134	23D180158	Đặng Quang Huy	K59H4	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 8.5	Đạt	
135	23D180159	Ngô Thị Ngọc Huyền	K59H4	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.6	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
136	23D180161	Nguyễn Ngọc Phúc Khang	K59H4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
137	23D180163	Nguyễn Tô Lan	K59H4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
138	23D180164	Lê Huyền Linh	K59H4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
139	23D180165	Nguyễn Ngọc Linh	K59H4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
140	23D180166	Phạm Giao Linh	K59H4	ENTH1411: 9.1; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.7	Đạt	
141	23D180167	Vũ Phương Linh	K59H4	ENTH1411: 5.6; ENTH1511: 6; ENTH1611: 5.4	Đạt	
142	23D180168	Phùng Hữu Long	K59H4	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7.2	Đạt	
143	23D180169	Nguyễn Ngọc Mai	K59H4	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 8.1	Đạt	
144	23D180170	Phạm Đức Mạnh	K59H4	ENTH1411: 5.7; ENTH1511: 5.9; ENTH1611: 6.5	Đạt	
145	23D180171	Nguyễn Thu Minh	K59H4	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 8.2	Đạt	
146	23D180172	Phan Quốc Hoài Nam	K59H4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
147	23D180173	Phạm Bảo Ngân	K59H4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
148	23D180174	Nguyễn Thị Khánh Ngọc	K59H4	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7.3	Đạt	
149	23D180175	Hoàng Yến Nhi	K59H4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
150	23D180176	Trần Thị Nhi	K59H4	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 6.6	Đạt	
151	23D180177	Dương Thị Lệ Quyên	K59H4	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 7.1	Đạt	
152	23D180178	Nguyễn Hải Sơn	K59H4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
153	23D180179	Trần Thị Minh Tâm	K59H4	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7	Đạt	
154	23D180180	Nguyễn Thị Thoa	K59H4	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 7.3	Đạt	
155	23D180181	Nguyễn Thị Vĩnh Thùy	K59H4	ENTH1411: 6; ENTH1511: 7; ENTH1611: 5.6	Đạt	
156	23D180182	Huỳnh Thu Trang	K59H4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
157	23D180184	Trần Ngọc Trâm	K59H4	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 5.9	Đạt	
158	23D180185	Trần Anh Tú	K59H4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
159	23D180186	Vũ Thị Cẩm Tú	K59H4	ENTH1411: 9.1; ENTH1511: 9; ENTH1611: 6.4	Đạt	
160	23D180187	Phạm Thị Tố Uyên	K59H4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
161	23D180188	Phạm Thanh Xuân	K59H4	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 5.5	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THỨ 2

NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG/CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp HC CTĐT1	CTĐT thứ 2	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	21D300006	Huỳnh Tuấn Duy	K57LQ2	DHCQK59H	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
2	20D300136	Bùi Kim Thoại	K57LQ2	DHCQK59H	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 8.3	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3

KT. HIỆU TRƯỞNG ^{HN}
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN

NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG/CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH CÔNG

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	23D280001	Đinh Quỳnh Anh	K59HC1	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 8.7	Đạt	
2	23D280002	Phạm Tuấn Anh	K59HC1	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 6.6	Đạt	
3	23D280003	Vũ Đình Lan Anh	K59HC1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
4	23D280004	Hà Nhật Bình	K59HC1	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 6.5	Đạt	
5	23D280005	Lý Thị Kim Bình	K59HC1	ENTH1411: 4.9; ENTH1511: 5.4; ENTH1611: 5.5	Đạt	
6	23D280006	Thắm Võ Bình	K59HC1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
7	23D280007	Nguyễn Ngọc Dung	K59HC1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
8	23D280008	Nguyễn Tùng Duy	K59HC1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 5.7	Đạt	
9	23D280009	Trần Minh Dũng	K59HC1	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 7.9	Đạt	
10	23D280010	Vũ Thu Giang	K59HC1	ENTH1411: 9; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 7.9	Đạt	
11	23D280011	Nguyễn Thu Hà	K59HC1	ENTH1411: 9.6; ENTH1511: 9.4; ENTH1611: 9	Đạt	
12	23D280012	Lê Thanh Hằng	K59HC1	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.1	Đạt	
13	23D280013	Nguyễn Thị Hiền	K59HC1	ENTH1411: 5.4; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 7.3	Đạt	
14	23D280014	Đỗ Thị Hồng	K59HC1	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 7	Đạt	
15	23D280015	Phạm Thị Kim Huệ	K59HC1	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 6	Đạt	
16	23D280016	Lê Nguyễn Quang Huy	K59HC1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.9	Đạt	
17	23D280017	Nguyễn Ngọc Huyền	K59HC1	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 7.4	Đạt	
18	23D280018	Phạm Phúc Huyền	K59HC1	ENTH1411: 5.5; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 8.2	Đạt	
19	23D280019	Ngô Thị Thu Hường	K59HC1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
20	23D280020	Phạm Thị Thu Hường	K59HC1	ENTH1411: 5.6; ENTH1511: 5; ENTH1611: 5.8	Đạt	
21	23D280021	Đỗ Ngọc Nam Khánh	K59HC1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
22	23D280023	Bùi Nguyễn Phương Linh	K59HC1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
23	23D280024	Lý Thị Mai Linh	K59HC1	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 7.8	Đạt	
24	23D280025	Nguyễn Phương Linh	K59HC1	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 8.6	Đạt	
25	23D280026	Trần Phương Linh	K59HC1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 6.8	Đạt	
26	23D280027	Nguyễn Thị Bích Loan	K59HC1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 6.8	Đạt	
27	23D280028	Nguyễn Hoàng Long	K59HC1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
28	23D280029	Vì Ngọc Lý	K59HC1	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.7	Đạt	
29	23D280030	Lê Thu Ngân	K59HC1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 8.4	Đạt	
30	23D280031	Nguyễn Văn Anh Nhật	K59HC1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 7	Đạt	
31	23D280032	Kim Thị Nhung	K59HC1	ENTH1411: 5.6; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 6.5	Đạt	
32	23D280033	Nguyễn Kim Oanh	K59HC1	ENTH1411: 6; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 7	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
33	23D280035	Bùi Thu	Quỳnh	K59HC1	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 8.5	Đạt	
34	23D280036	Đỗ Thị	Quỳnh	K59HC1	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 8.1	Đạt	
35	23D280038	Nguyễn Hải	Sơn	K59HC1	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7.8	Đạt	
36	23D280039	Trương Phú	Thành	K59HC1	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 6.9	Đạt	
37	23D280040	Hoàng Thị	Thảo	K59HC1	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 6.8	Đạt	
38	23D280041	Nguyễn Phương	Thảo	K59HC1	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 6.9	Đạt	
39	23D280042	Hoàng Thị	Thùy	K59HC1	ENTH1411: 5.5; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 5.4	Đạt	
40	23D280043	Hoàng Thị	Trang	K59HC1	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 6.1	Đạt	
41	23D280044	Nguyễn Thùy	Trang	K59HC1	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 9	Đạt	
42	23D280045	Ninh Thị	Trang	K59HC1	ENTH1411: 7; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7.6	Đạt	
43	23D280046	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	K59HC1	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
44	23D280047	Nguyễn Hoài	Anh	K59HC2	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 7; ENTH1611: 8	Đạt	
45	23D280048	Nguyễn Trọng Nhật	Anh	K59HC2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.3	Đạt	
46	23D280049	Trần Phương	Anh	K59HC2	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 7.7	Đạt	
47	23D280050	Khuông Thị Ngọc	Ánh	K59HC2	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 8.6	Đạt	
48	23D280051	Nguyễn Đắc	Bắc	K59HC2	ENTH1411: 5.3; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 6	Đạt	
49	23D280053	Đinh Thị Mỹ	Dung	K59HC2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
50	23D280054	Phạm Quang	Dũng	K59HC2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 8.5	Đạt	
51	23D280055	Bùi Hương	Giang	K59HC2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 7.8	Đạt	
52	23D280056	Võ Thị Hồng	Hạnh	K59HC2	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 7.2	Đạt	
53	23D280057	Trịnh Ngọc	Hân	K59HC2	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 8.1	Đạt	
54	23D280058	Tạ Thị Hoa	Hiên	K59HC2	ENTH1411: 5.6; ENTH1511: 7; ENTH1611: 5.5	Đạt	
55	23D280059	Nguyễn Minh	Hiếu	K59HC2	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 8.4	Đạt	
56	23D280060	Hoàng Thị	Hoa	K59HC2	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 7.6	Đạt	
57	23D280061	Ma Phương	Huy	K59HC2	ENTH1411: 5.9; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 6.8	Đạt	
58	23D280062	Đinh Thị Diệu	Huyền	K59HC2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
59	23D280063	Đinh Thu	Hương	K59HC2	ENTH1411: 5.3; ENTH1511: 4.8; ENTH1611: 4.6	Đạt	
60	23D280064	Ninh Thị Diệu	Hường	K59HC2	ENTH1411: 5.9; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 5.4	Đạt	
61	23D280065	Phạm Thị Thanh	Lam	K59HC2	ENTH1411: 6.1; ENTH1511: 6.2; ENTH1611: 7.4	Đạt	
62	23D280067	Nghiêm Hồng	Liên	K59HC2	ENTH1411: 5; ENTH1511: 5.9; ENTH1611: 6.1	Đạt	
63	23D280068	Hoàng Hà	Linh	K59HC2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 6.1	Đạt	
64	23D280069	Nguyễn Khánh	Linh	K59HC2	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 6.1	Đạt	
65	23D280070	Nguyễn Thùy	Linh	K59HC2	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 8; ENTH1611: 8.1	Đạt	
66	23D280071	Trần Thị Thùy	Linh	K59HC2	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 8.4	Đạt	
67	23D280072	Trần Khánh	Ly	K59HC2	ENTH1411: 5; ENTH1511: 4.5; ENTH1611: 5.5	Đạt	
68	23D280073	Vũ Cao Thị Quỳnh	Mai	K59HC2	ENTH1411: 4.8; ENTH1511: 5.4; ENTH1611: 6.2	Đạt	
69	23D280074	Nguyễn Nhật	Minh	K59HC2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
70	23D280075	Đinh Thế	Nghĩa	K59HC2	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 8.8	Đạt	
71	23D280076	Nguyễn Thúy	Ngọc	K59HC2	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 6	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
72	23D280077	Nguyễn Thị Hồng Nhung	K59HC2	ENTH1411: 5.5; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 8.3	Đạt	
73	23D280078	Hoàng Lan Phương	K59HC2	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 6; ENTH1611: 5.7	Đạt	
74	23D280079	Đỗ Quyên	K59HC2	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 6.8	Đạt	
75	23D280080	Đặng Thu Quỳnh	K59HC2	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 7.3	Đạt	
76	23D280081	Phùng Thị Như Quỳnh	K59HC2	ENTH1411: 5.4; ENTH1511: 5.6; ENTH1611: 5.7	Đạt	
77	23D280082	Nguyễn Linh Sơn	K59HC2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
78	23D280083	Lê Phương Thảo	K59HC2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
79	23D280084	Nguyễn Hữu Thảo	K59HC2	ENTH1411: 4.7; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 7.2	Đạt	
80	23D280085	Nguyễn Phương Thảo	K59HC2	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 5.8	Đạt	
81	23D280086	Nguyễn Thanh Thúy	K59HC2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7.3	Đạt	
82	23D280087	Hoàng Thị Minh Trang	K59HC2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
83	23D280088	Nguyễn Văn Trang	K59HC2	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8; ENTH1611: 8.6	Đạt	
84	23D280089	Phạm Hồng Trang	K59HC2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
85	23D280091	Nguyễn Lương Văn	K59HC2	ENTH1411: 5.2; ENTH1511: 5.6; ENTH1611: 5.7	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THỨ 2

NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG/CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH CÔNG

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-DHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp HC CTĐT1	CTĐT thứ 2	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	22D105033	Trịnh Bảo Minh	K58Q1	DHCQK59HC	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1
ENTH1511: Tiếng Anh 2
ENTH1611: Tiếng Anh 3

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN

NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC/CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC DOANH NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 234/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	22D210035	Phạm Thị Ngọc Ánh	K59U5	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 5.7	Đạt	
2	23D210001	Nguyễn Bình An	K59U1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
3	23D210002	Đỗ Việt Anh	K59U1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
4	23D210003	Lê Lan Anh	K59U1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
5	23D210005	Phan Quỳnh Anh	K59U1	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 5.5	Đạt	
6	23D210007	Bùi Gia Bình	K59U1	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 5.2	Đạt	
7	23D210008	Vũ Thị Dung	K59U1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
8	23D210009	Phạm Thị Dương	K59U1	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 8; ENTH1611: 5.9	Đạt	
9	23D210010	Lại Thị Mỹ Hạnh	K59U1	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8.6	Đạt	
10	23D210011	Nguyễn Duy Hiệp	K59U1	ENTH1411: 9; ENTH1511: 9.4; ENTH1611: 9.1	Đạt	
11	23D210012	Lê Thanh Hoa	K59U1	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 5.6	Đạt	
12	23D210013	Đinh Thị Thu Hoàn	K59U1	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 6.8	Đạt	
13	23D210014	Đỗ Thị Huế	K59U1	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 6.9	Đạt	
14	23D210016	Lê Khánh Huyền	K59U1	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 7.3	Đạt	
15	23D210017	Nguyễn Thu Huyền	K59U1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 8.2	Đạt	
16	23D210018	Nguyễn Mai Hương	K59U1	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 6.2	Đạt	
17	23D210019	Hoàng Ngọc Lan	K59U1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
18	23D210020	Cao Ngọc Linh	K59U1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
19	23D210021	Hoàng Thị Vân Linh	K59U1	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 6.7	Đạt	
20	23D210022	Nguyễn Khánh Linh	K59U1	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 9; ENTH1611: 7.7	Đạt	
21	23D210023	Phan Thùy Linh	K59U1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 6.7	Đạt	
22	23D210024	Phan Thị Khánh Ly	K59U1	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.7	Đạt	
23	23D210025	Vũ Thị Mến	K59U1	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 6.1	Đạt	
24	23D210026	Đinh Nhật Minh	K59U1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
25	23D210027	Nguyễn Đình Hà My	K59U1	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 8.6	Đạt	
26	23D210028	Thân Đức Nam	K59U1	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 6.2	Đạt	
27	23D210029	Trần Thị Ngà	K59U1	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 7.4	Đạt	
28	23D210030	Phạm Thị Tân Nhân	K59U1	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.6	Đạt	
29	23D210031	Nguyễn Thị Hồng Nhung	K59U1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 6.1	Đạt	
30	23D210032	Nguyễn Thị Phương Oanh	K59U1	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 5.9	Đạt	
31	23D210033	Hoàng Thu Phương	K59U1	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 7.6	Đạt	
32	23D210034	Phạm Minh Quang	K59U1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
33	23D210035	Đặng Thị Quyên	K59U1	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 8.6	Đạt	
34	23D210036	Hoàng Thị Quỳnh Sang	K59U1	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7	Đạt	
35	23D210037	Trần Thị Tâm	K59U1	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 7.5	Đạt	
36	23D210038	Nguyễn Phương Thảo	K59U1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 7.6	Đạt	
37	23D210039	Phạm Thu Thảo	K59U1	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.8	Đạt	
38	23D210040	Nguyễn Thị Như Thủy	K59U1	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 6.3	Đạt	
39	23D210042	Nguyễn Thị Thùy Trang	K59U1	ENTH1411: 9; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 7.7	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
40	23D210043	Vũ Huyền	Trang	K59U1	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 8.1	Đạt	
41	23D210044	Phạm Minh	Tú	K59U1	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.5	Đạt	
42	23D210045	Lê Nguyễn Hà	Vi	K59U1	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 6.3	Đạt	
43	23D210046	Nguyễn Hà	Vy	K59U1	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7.2	Đạt	
44	23D210047	Nguyễn Hải	Yến	K59U1	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7	Đạt	
45	23D210049	Hà Thế	Anh	K59U2	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 5.8	Đạt	
46	23D210050	Tổng Văn	Anh	K59U2	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 8.1	Đạt	
47	23D210051	Vũ Quang	Anh	K59U2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
48	23D210052	Nguyễn Ngọc	Ánh	K59U2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.9	Đạt	
49	23D210053	Nguyễn Thị Hồng	Cúc	K59U2	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 6.5	Đạt	
50	23D210054	Lê Thị Mỹ	Duyên	K59U2	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 7.4	Đạt	
51	23D210055	Lê Văn	Dũng	K59U2	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 5.8; ENTH1611: 6.1	Đạt	
52	23D210056	Bùi Thị Ngân	Giang	K59U2	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7	Đạt	
53	23D210057	Bùi Hải	Hà	K59U2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
54	23D210058	Nguyễn Thị Thu	Hà	K59U2	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 8.1	Đạt	
55	23D210059	Nguyễn Bích	Hạnh	K59U2	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 6.6	Đạt	
56	23D210061	Lương Thanh	Hoa	K59U2	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 5.9	Đạt	
57	23D210062	Cao Việt	Hoàng	K59U2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
58	23D210064	Phạm Thị Thanh	Huyền	K59U2	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 7.6	Đạt	
59	23D210065	Trần Thị Mai	Hương	K59U2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 6.9	Đạt	
60	23D210066	Trương Nhật	Lệ	K59U2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
61	23D210067	Dương Thị Diệu	Linh	K59U2	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 6.1	Đạt	
62	23D210068	Hoàng Trần Mai	Linh	K59U2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 5.2	Đạt	
63	23D210069	Nguyễn Thùy	Linh	K59U2	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 7.8	Đạt	
64	23D210070	Trần Diệu	Linh	K59U2	ENTH1411: 9.4; ENTH1511: 9.3; ENTH1611: 8	Đạt	
65	23D210071	Hoàng Thị Tuyết	Mai	K59U2	ENTH1411: 9.1; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 7.7	Đạt	
66	23D210072	Đặng Thị	Minh	K59U2	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 8.3	Đạt	
67	23D210073	Nguyễn Hà	My	K59U2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
68	23D210074	Nguyễn Trịnh Kim	Ngân	K59U2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
69	23D210075	Nguyễn Yến	Nhi	K59U2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.1	Đạt	
70	23D210076	Phạm Thị Tuyết	Nhung	K59U2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
71	23D210077	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	K59U2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
72	23D210078	Nguyễn Hà	Phương	K59U2	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 8.1	Đạt	
73	23D210079	Trần Hữu	Quân	K59U2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 9; ENTH1611: 7.8	Đạt	
74	23D210080	Nguyễn Diễm	Quỳnh	K59U2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
75	23D210081	Nguyễn Thị	Sâm	K59U2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6.9	Đạt	
76	23D210082	Bùi Thị Phương	Thảo	K59U2	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 5.3	Đạt	
77	23D210083	Nguyễn Phương	Thảo	K59U2	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 6.6	Đạt	
78	23D210084	Nguyễn Diệu An	Thi	K59U2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
79	23D210085	Hoàng Đức	Thịnh	K59U2	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 5.9	Đạt	
80	23D210086	Lê Hương	Thùy	K59U2	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.6	Đạt	
81	23D210087	Phùng Anh	Thư	K59U2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
82	23D210088	Nguyễn Thu	Trang	K59U2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 6.5	Đạt	
83	23D210089	Vương Thu	Trang	K59U2	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 6.6	Đạt	
84	23D210090	Trần Anh	Trà	K59U2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 5.6; ENTH1611: 5.4	Đạt	
85	23D210091	Phạm Thị Hồng	Tươi	K59U2	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 5.7	Đạt	
86	23D210092	Nghiêm Thị Hà	Vi	K59U2	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6.7	Đạt	
87	23D210093	Nguyễn Thị Hà	Vy	K59U2	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 6.4	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
88	23D210094	Nguyễn Thị Hồng Yến	K59U2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 6.3	Đạt	
89	23D210095	Nguyễn Ngọc Hà An	K59U3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
90	23D210096	Lê Đức Anh	K59U3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
91	23D210097	Mai Ngọc Anh	K59U3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
92	23D210099	Bùi Ngọc Khánh Chi	K59U3	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 7.3	Đạt	
93	23D210100	Phạm Hồng Diệp	K59U3	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7	Đạt	
94	23D210101	Nguyễn Xuân Dũng	K59U3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
95	23D210102	Phạm Tiến Đạt	K59U3	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 6.7	Đạt	
96	23D210103	Nguyễn Hương Giang	K59U3	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 8.7	Đạt	
97	23D210104	Dương Thị Thu Hà	K59U3	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 6.5	Đạt	
98	23D210105	Hoàng Trung Hải	K59U3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
99	23D210106	Nguyễn Thị Dung Hạnh	K59U3	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 7.6	Đạt	
100	23D210107	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	K59U3	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 7.7	Đạt	
101	23D210109	Lê Linh Huệ	K59U3	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.7	Đạt	
102	23D210110	Tổng Khánh Huyền	K59U3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
103	23D210111	Trương Thị Hường	K59U3	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 6.7	Đạt	
104	23D210113	Vũ Thị Diễm Lệ	K59U3	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 9; ENTH1611: 7.2	Đạt	
105	23D210114	Dương Thị Thùy Linh	K59U3	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 7.3	Đạt	
106	23D210116	Nguyễn Thùy Linh	K59U3	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 6.5	Đạt	
107	23D210117	Vàng Thị Diệu Linh	K59U3	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 6.6	Đạt	
108	23D210118	Lê Phương Mai	K59U3	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 9.4; ENTH1611: 8.5	Đạt	
109	23D210119	Mai Tuệ Minh	K59U3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
110	23D210120	Nguyễn Thị Thuý Nga	K59U3	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.5	Đạt	
111	23D210121	Nguyễn Thị Thuý Ngân	K59U3	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 9.3; ENTH1611: 6.8	Đạt	
112	23D210122	Bàn Minh Nghĩa	K59U3	ENTH1411: 7; ENTH1511: 6; ENTH1611: 5.2	Đạt	
113	23D210123	Phạm Thị Hồng Nhi	K59U3	ENTH1411: 5.9; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.5	Đạt	
114	23D210124	Đặng Thị Nụ	K59U3	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 5.6	Đạt	
115	23D210125	Đinh Thị Phương	K59U3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
116	23D210126	Nguyễn Thanh Phương	K59U3	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 5.2	Đạt	
117	23D210127	Nguyễn Trung Quốc	K59U3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
118	23D210129	Phạm Thị Sen	K59U3	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 7.7	Đạt	
119	23D210130	Đào Thị Thanh Thảo	K59U3	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 7.2	Đạt	
120	23D210131	Nguyễn Phương Thảo	K59U3	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
121	23D210132	Vũ Thị Mai Thoa	K59U3	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 7.1	Đạt	
122	23D210133	Nguyễn Thị Hải Thùy	K59U3	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.8	Đạt	
123	23D210135	Nguyễn Thùy Trang	K59U3	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7	Đạt	
124	23D210136	Hà Thị Hương Trà	K59U3	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 6.2	Đạt	
125	23D210137	Hoàng Tùng	K59U3	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 7.1	Đạt	
126	23D210138	Lê Khánh Vân	K59U3	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 9; ENTH1611: 7.4	Đạt	
127	23D210139	Hà Thảo Vy	K59U3	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 6; ENTH1611: 5.7	Đạt	
128	23D210140	Vũ Hà Vy	K59U3	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8.1	Đạt	
129	23D210141	Phạm Thị Phương Yến	K59U3	ENTH1411: 9.1; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 6.6	Đạt	
130	23D210142	Nguyễn Thái An	K59U4	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 8.2	Đạt	
131	23D210143	Đỗ Bùi Minh Anh	K59U4	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 8.4	Đạt	
132	23D210144	Ngô Thị Mai Anh	K59U4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
133	23D210145	Nguyễn Thị Vân Anh	K59U4	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 6.8	Đạt	
134	23D210147	Trần Thị Ngọc Ánh	K59U4	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 6.5	Đạt	
135	23D210148	Phùng Thị Ngọc Châm	K59U4	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.9	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
136	23D210149	Lê Kim Chi	K59U4	ENTH1411: 6.1; ENTH1511: 5.1; ENTH1611: 5.8	Đạt	
137	23D210150	Nguyễn Thị Thùy Dương	K59U4	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 7.5	Đạt	
138	23D210151	Nguyễn Thị Hương Giang	K59U4	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 8	Đạt	
139	23D210152	Lê Phạm Ngọc Hà	K59U4	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 9.1; ENTH1611: 7.5	Đạt	
140	23D210153	Đỗ Thị Hạnh	K59U4	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6.9	Đạt	
141	23D210154	Đặng Thị Hậu	K59U4	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7	Đạt	
142	23D210155	Vương Thị Thanh Hoa	K59U4	ENTH1411: 9.1; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 7.5	Đạt	
143	23D210156	Chữ Ngọc Huyền	K59U4	ENTH1411: 9.1; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 7.5	Đạt	
144	23D210157	Nguyễn Khánh Huyền	K59U4	ENTH1411: 5.9; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 6.9	Đạt	
145	23D210158	Bùi Quỳnh Hương	K59U4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
146	23D210159	Trần Trọng Hường	K59U4	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 9.7; ENTH1611: 6.9	Đạt	
147	23D210160	Phạm Ngọc Khuê	K59U4	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6.5	Đạt	
148	23D210161	Bùi Khánh Linh	K59U4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
149	23D210162	Đặng Thị Thùy Linh	K59U4	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 7.3	Đạt	
150	23D210163	Nguyễn Đỗ Diệu Linh	K59U4	ENTH1411: 9.2; ENTH1511: 9.3; ENTH1611: 8	Đạt	
151	23D210164	Nguyễn Thùy Linh	K59U4	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 9; ENTH1611: 5.6	Đạt	
152	23D210166	Ngô Tuyết Mai	K59U4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
153	23D210167	Nguyễn Phúc Nhật Minh	K59U4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
154	23D210168	Nguyễn Thúy Nga	K59U4	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 6.1	Đạt	
155	23D210169	Trương Thị Bích Ngọc	K59U4	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 6.6	Đạt	
156	23D210170	Trần Thị Huyền Nhi	K59U4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
157	23D210171	Lê Thị Nụ	K59U4	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.7	Đạt	
158	23D210172	Đỗ Quỳnh Phương	K59U4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
159	23D210173	Nguyễn Thị Ngọc Phương	K59U4	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7.2	Đạt	
160	23D210174	Đàm Phú Quang	K59U4	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 7.3	Đạt	
161	23D210175	Phạm Như Quỳnh	K59U4	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 5.4	Đạt	
162	23D210176	Lê Thị Tâm	K59U4	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 6.4	Đạt	
163	23D210177	Hoàng Phương Thảo	K59U4	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7.6	Đạt	
164	23D210178	Nguyễn Thị Hương Thảo	K59U4	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 9; ENTH1611: 5.7	Đạt	
165	23D210179	Phùng Thị Anh Thơ	K59U4	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 6.5	Đạt	
166	23D210180	Nguyễn Thị Thúy	K59U4	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 6.9	Đạt	
167	23D210181	Đỗ Thuý Tiên	K59U4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
168	23D210182	Lưu Đức Tiến	K59U4	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8; ENTH1611: 5.6	Đạt	
169	23D210183	Trần Thị Thùy Trang	K59U4	ENTH1411: 6; ENTH1511: 5.1; ENTH1611: 5.4	Đạt	
170	23D210184	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm	K59U4	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7	Đạt	
171	23D210185	Tô Hải Vân	K59U4	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 6	Đạt	
172	23D210186	Lê Hoàng Hà Vy	K59U4	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 6; ENTH1611: 5.8	Đạt	
173	23D210187	Dương Thị Xuân	K59U4	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
174	23D210188	Trịnh Hải Yến	K59U4	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 6.5	Đạt	
175	23D210189	Vũ Hà An	K59U5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
176	23D210190	Lương Đức Anh	K59U5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
177	23D210191	Nguyễn Mai Anh	K59U5	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.2	Đạt	
178	23D210192	Đỗ Thị Ánh	K59U5	ENTH1411: 9; ENTH1511: 9.3; ENTH1611: 8	Đạt	
179	23D210193	Vũ Minh Ánh	K59U5	ENTH1411: 9.4; ENTH1511: 9.6; ENTH1611: 8.5	Đạt	
180	23D210194	Bùi Ngọc Quỳnh Châu	K59U5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
181	23D210195	Nguyễn Bảo Chi	K59U5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
182	23D210196	Vũ Quốc Dũng	K59U5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
183	23D210197	Nguyễn Thùy Dương	K59U5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
184	23D210198	Nguyễn Thị Hương Giang	K59U5	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.9	Đạt	
185	23D210199	Nguyễn Hoàng Khánh Hà	K59U5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
186	23D210200	Đoàn Thị Hải Hằng	K59U5	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 5.5	Đạt	
187	23D210201	Hoàng Thị Bích Hậu	K59U5	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 6.9	Đạt	
188	23D210202	Nguyễn Thị Hồng	K59U5	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.4	Đạt	
189	23D210203	Hoàng Thị Thanh Huyền	K59U5	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 7.6	Đạt	
190	23D210204	Đinh Thị Thu Hương	K59U5	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 8.6; ENTH1611: 7.6	Đạt	
191	23D210206	Đinh Ngọc Lam	K59U5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
192	23D210209	Nguyễn Khánh Linh	K59U5	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 6.1	Đạt	
193	23D210210	Nguyễn Thùy Linh	K59U5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
194	23D210211	Nguyễn Thị Quỳnh Ly	K59U5	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 7.3	Đạt	
195	23D210213	Phí Ngọc Minh	K59U5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
196	23D210214	Vũ Quỳnh Nga	K59U5	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7.4	Đạt	
197	23D210215	Vũ Kim Ngọc	K59U5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
198	23D210216	Chu Thị Nhung	K59U5	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 9.3; ENTH1611: 6.4	Đạt	
199	23D210218	Nguyễn Đại Phong	K59U5	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 5.4; ENTH1611: 5.4	Đạt	
200	23D210219	Đỗ Thị Thu Phương	K59U5	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 6; ENTH1611: 6.7	Đạt	
201	23D210220	Mai Thị Bích Phượng	K59U5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
202	23D210221	Sái Thị Diễm Quỳnh	K59U5	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 6	Đạt	
203	23D210222	Phạm Thanh Tâm	K59U5	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 5.3	Đạt	
204	23D210223	Lê Thị Thảo	K59U5	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 7.3	Đạt	
205	23D210224	Nguyễn Thị Thu Thảo	K59U5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
206	23D210225	Nguyễn Toàn Thắng	K59U5	ENTH1411: 9.2; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 8.7	Đạt	
207	23D210226	Hoàng Thị Hà Thu	K59U5	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.3	Đạt	
208	23D210227	Hà Minh Thư	K59U5	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 7.2	Đạt	
209	23D210228	Nguyễn Thị Huyền Trang	K59U5	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 9.2; ENTH1611: 7.8	Đạt	
210	23D210229	Trần Thu Trang	K59U5	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7.3	Đạt	
211	23D210230	Nguyễn Thanh Tùng	K59U5	ENTH1411: 4.7; ENTH1511: 4.8; ENTH1611: 4.5	Đạt	
212	23D210231	Bùi Anh Tú	K59U5	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
213	23D210233	Lê Thanh Thảo Vy	K59U5	ENTH1411: 9.2; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 8.5	Đạt	
214	23D210235	Narsumber Batzorig	K59U5	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 5.5; ENTH1611: 5.7	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN

NGÀNH KINH TẾ SỐ/CHUYÊN NGÀNH PHÂN TÍCH KINH DOANH TRONG MÔI TRƯỜNG SỐ

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	23D400001	Nguyễn Thái An	K59V1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
2	23D400002	Nguyễn Kim Anh	K59V1	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7.5	Đạt	
3	23D400004	Nông Phương Diệp	K59V1	ENTH1411: 6.1; ENTH1511: 5.2; ENTH1611: 4.7	Đạt	
4	23D400005	Vũ Thị Phương Diệu	K59V1	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 7.1	Đạt	
5	23D400006	Hoàng Thị Thùy Dung	K59V1	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.1	Đạt	
6	23D400007	Phạm Tùng Dương	K59V1	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 6.2	Đạt	
7	23D400009	Phan Minh Hải	K59V1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
8	23D400010	Vũ Nguyễn Minh Hải	K59V1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
9	23D400011	Đào Nguyệt Hằng	K59V1	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6.6	Đạt	
10	23D400012	Đỗ Trung Hiếu	K59V1	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 8	Đạt	
11	23D400013	Hoàng Thanh Hoa	K59V1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 6.3	Đạt	
12	23D400014	Nguyễn Nhật Hoàng	K59V1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
13	23D400015	Phùng Thanh Hòa	K59V1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
14	23D400016	Dương Quang Huy	K59V1	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 7.7	Đạt	
15	23D400017	Nguyễn Thị Thu Huyền	K59V1	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 6; ENTH1611: 5.6	Đạt	
16	23D400018	Nguyễn Minh Hùng	K59V1	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 6.2	Đạt	
17	23D400019	Nguyễn Thị Lan Hương	K59V1	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 8.7	Đạt	
18	23D400020	Phạm Ngọc Khuê	K59V1	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 5.8	Đạt	
19	23D400021	Nguyễn Hải Linh	K59V1	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 6	Đạt	
20	23D400022	Nguyễn Thị Ngọc Linh	K59V1	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 6.4	Đạt	
21	23D400023	Vũ Bảo Linh	K59V1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 5.9; ENTH1611: 6.2	Đạt	
22	23D400024	Nguyễn Hoàng Lộc	K59V1	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 5.5	Đạt	
23	23D400025	Nguyễn Hương Ly	K59V1	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 6.1	Đạt	
24	23D400026	Đỗ Thị Thanh Mai	K59V1	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.8	Đạt	
25	23D400027	Đặng Đại Nghĩa	K59V1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 5.5	Đạt	
26	23D400028	Hoàng Thảo Nhi	K59V1	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7	Đạt	
27	23D400029	Đặng Hà Phương	K59V1	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 6.8	Đạt	
28	23D400030	Nguyễn Thị Hà Phương	K59V1	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 6.7	Đạt	
29	23D400031	Phạm Việt Quân	K59V1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
30	23D400032	Trần Thị Thanh Tâm	K59V1	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6.5	Đạt	
31	23D400034	Trần Bảo Thắng	K59V1	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 5.8; ENTH1611: 6.5	Đạt	
32	23D400035	Trần Thị Anh Thơ	K59V1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 6	Đạt	
33	23D400036	Lê Thị Phương Trang	K59V1	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6	Đạt	
34	23D400037	Ngô Thị Trang	K59V1	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.8	Đạt	
35	23D400038	Nguyễn Ngọc Minh Trang	K59V1	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7.7	Đạt	
36	23D400039	Trần Thành Trung	K59V1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
37	23D400041	Đào Thị Thanh Vân	K59V1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 7	Đạt	
38	23D400042	Trần Thị Vân	K59V1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
39	23D400043	Nguyễn Trần Minh Vũ	K59V1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
40	23D400044	Lê Thị Hải Yến	K59V1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7; ENTH1611: 7.1	Đạt	
41	23D400045	Nguyễn Trần Thảo Anh	K59V2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 6.5	Đạt	

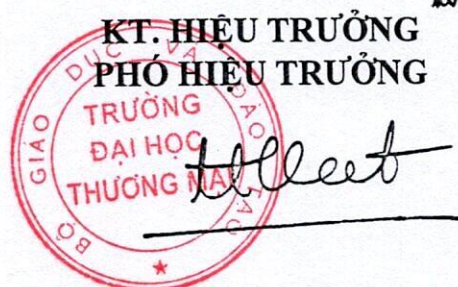
STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
42	23D400046	Trần Thị Ngọc Ánh	K59V2	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 6.1	Đạt	
43	23D400047	Nguyễn Đức Bình	K59V2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
44	23D400048	Nguyễn Mai Chi	K59V2	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8.6	Đạt	
45	23D400049	Trịnh Thị Kim Chi	K59V2	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8; ENTH1611: 8.3	Đạt	
46	23D400050	Trịnh Thị Huyền Diệu	K59V2	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 6.5	Đạt	
47	23D400051	Trần Nhật Hào	K59V2	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 6; ENTH1611: 5.5	Đạt	
48	23D400052	Phạm Vũ Phúc Hải	K59V2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
49	23D400053	Nguyễn Thu Hằng	K59V2	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 5.9; ENTH1611: 5.9	Đạt	
50	23D400054	Lâm Thị Kim Hoàn	K59V2	ENTH1411: 8; ENTH1511: 5.4; ENTH1611: 5.1	Đạt	
51	23D400055	Đỗ Minh Hoàng	K59V2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
52	23D400056	Vũ Như Hoàng	K59V2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
53	23D400058	Nguyễn Thị Thanh Huyền	K59V2	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 6.6	Đạt	
54	23D400059	Trần Thị Thúy Huyền	K59V2	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6	Đạt	
55	23D400060	Vương Ngọc Huyền	K59V2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
56	23D400062	Vũ Thị Minh Hường	K59V2	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 7.1	Đạt	
57	23D400063	Nguyễn Sơn Khang	K59V2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
58	23D400064	Bùi Anh Khoa	K59V2	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7.6	Đạt	
59	23D400065	Ngô Bảo Linh	K59V2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
60	23D400066	Nguyễn Thị Khánh Linh	K59V2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
61	23D400067	Nguyễn Thị Thùy Linh	K59V2	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 6	Đạt	
62	23D400068	Xa Thị Thùy Linh	K59V2	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 4.4	Đạt	
63	23D400069	Nguyễn Khánh Ly	K59V2	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 6.9	Đạt	
64	23D400070	Nguyễn Đăng Mạnh	K59V2	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 5.8	Đạt	
65	23D400072	Ngô Trần Thanh Ngân	K59V2	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7	Đạt	
66	23D400073	Bùi Trịnh Minh Ngọc	K59V2	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 7.9	Đạt	
67	23D400074	Nguyễn Thị Quỳnh Nhi	K59V2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 6.4	Đạt	
68	23D400075	Hoàng Minh Phương	K59V2	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7	Đạt	
69	23D400076	Nguyễn Thị Mỹ Phương	K59V2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
70	23D400077	Nguyễn Tiến Thành	K59V2	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 5.2	Đạt	
71	23D400078	Bùi Thị Thu Thảo	K59V2	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 5.7; ENTH1611: 6	Đạt	
72	23D400079	Nông Thị Thanh Thảo	K59V2	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 5.7; ENTH1611: 5	Đạt	
73	23D400081	Lê Thị Thương	K59V2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 7.8	Đạt	
74	23D400082	Lưu Huyền Trang	K59V2	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 5.6	Đạt	
75	23D400083	Nguyễn Lê Doan Trang	K59V2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7; ENTH1611: 7.2	Đạt	
76	23D400084	Nguyễn Minh Tuệ	K59V2	ENTH1411: 9; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
77	23D400085	Trần Phương Uyên	K59V2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
78	23D400086	Giáp Thị Hồng Vân	K59V2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
79	23D400087	Đặng Hải Yến	K59V2	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 7.5	Đạt	
80	23D400088	Phạm Thị Hải Yến	K59V2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 6.4	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3



GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THỨ 2

NGÀNH KINH TẾ SỐ/CHUYÊN NGÀNH PHÂN TÍCH KINH DOANH TRONG MÔI TRƯỜNG SỐ

(Kèm theo Quyết định số 227/QĐ-ĐHTM ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp HC CTĐT1	CTĐT thứ 2	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	21D200163	Trần Nhân Chi	K57P2	DHCQK59V	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 8.5	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3

KT. HIỆU TRƯỞNG 
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP

NGÀNH QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN/CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN

(Kèm theo Quyết định số 284/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	23D112002	Đỗ Ngọc Anh	K59BKN1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 6.8	Đạt	
2	23D112003	Lưu Minh Anh	K59BKN1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 7.6	Đạt	
3	23D112004	Phạm Mai Anh	K59BKN1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
4	23D112006	Lê Thị Linh Chi	K59BKN1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 5.7	Đạt	
5	23D112008	Bùi Tấn Dũng	K59BKN1	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 7.9	Đạt	
6	23D112009	Võ Hải Đăng	K59BKN1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.4	Đạt	
7	23D112010	Mai Thị Hương Giang	K59BKN1	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.6	Đạt	
8	23D112011	Bùi Thu Hà	K59BKN1	ENTH1411: 5.9; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 7.3	Đạt	
9	23D112012	Trần Thị Thu Hằng	K59BKN1	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.1	Đạt	
10	23D112013	Nghiêm Huy Hoàng	K59BKN1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
11	23D112015	Trần Thị Lan Hương	K59BKN1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
12	23D112016	Trịnh Thị Thu Hương	K59BKN1	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 8.5	Đạt	
13	23D112017	Ngô Quang Khải	K59BKN1	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 5.7	Đạt	
14	23D112018	Khúc Ngọc Linh	K59BKN1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
15	23D112019	Nguyễn Mai Linh	K59BKN1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
16	23D112020	Nguyễn Phương Linh	K59BKN1	ENTH1411: 8.3; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 7.2	Đạt	
17	23D112021	Nguyễn Tố Linh	K59BKN1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
18	23D112023	Lý Nhật Minh	K59BKN1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
19	23D112024	Nguyễn Ngọc Minh	K59BKN1	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 7.7	Đạt	
20	23D112026	Nguyễn Minh Ngọc	K59BKN1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 7.9	Đạt	
21	23D112027	Đặng Lê Hạnh Nguyên	K59BKN1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
22	23D112028	Trần Hồng Nhật	K59BKN1	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 7	Đạt	
23	23D112029	Lê Quỳnh Như	K59BKN1	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 5.4	Đạt	
24	23D112030	Nguyễn Tuấn Phong	K59BKN1	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 5.5; ENTH1611: 5.7	Đạt	
25	23D112031	Ngô Nguyễn Khánh Phương	K59BKN1	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7	Đạt	
26	23D112032	Nguyễn Thu Phương	K59BKN1	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 7.6	Đạt	
27	23D112035	Nguyễn Thị Thanh Thảo	K59BKN1	ENTH1411: 7; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 7.2	Đạt	
28	23D112036	Nguyễn Ngọc Linh Thư	K59BKN1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
29	23D112037	Phạm Huyền Trang	K59BKN1	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 7.2	Đạt	
30	23D112038	An Huyền Trâm	K59BKN1	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 7.6	Đạt	
31	23D112039	Hà Thị Phương Uyên	K59BKN1	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 6.2; ENTH1611: 6.6	Đạt	
32	23D112040	Trần Thị Hà Vy	K59BKN1	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 8.1	Đạt	
33	23D112041	Lê Thị Huyền Anh	K59BKN2	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6	Đạt	
34	23D112042	Nguyễn Duy Anh	K59BKN2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
35	23D112043	Nguyễn Phương Anh	K59BKN2	ENTH1411: 6; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 5.8	Đạt	
36	23D112044	Vũ Hoàng Anh	K59BKN2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 7.8	Đạt	
37	23D112045	Lê Á Châu	K59BKN2	ENTH1411: 8.9; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 6.2	Đạt	
38	23D112046	Dương Mai Chi	K59BKN2	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 7.2	Đạt	
39	23D112047	Dương Thị Liêm Chính	K59BKN2	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 6; ENTH1611: 6.5	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
40	23D112048	Nguyễn Phương Dung	K59BKN2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
41	23D112049	Vi Lê Quốc Dũng	K59BKN2	ENTH1411: 6; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 5.3	Đạt	
42	23D112050	Nguyễn Bá Đạt	K59BKN2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 8.1	Đạt	
43	23D112051	Nguyễn Hồng Hà	K59BKN2	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.7	Đạt	
44	23D112052	Trương Thanh Hải	K59BKN2	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 8.6	Đạt	
45	23D112053	Nguyễn Thị Thu Hằng	K59BKN2	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 8	Đạt	
46	23D112054	Bùi Thị Hiền	K59BKN2	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 7.6	Đạt	
47	23D112055	Phan Thị Khánh Huyền	K59BKN2	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.8	Đạt	
48	23D112056	Trần Thu Hương	K59BKN2	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 7.2	Đạt	
49	23D112057	Nguyễn Thị Thu Lan	K59BKN2	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 7	Đạt	
50	23D112060	Nguyễn Thị Khánh Linh	K59BKN2	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7.9	Đạt	
51	23D112061	Phan Đặng Khánh Linh	K59BKN2	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 6.5	Đạt	
52	23D112062	Vũ Thị Diệu Linh	K59BKN2	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.5	Đạt	
53	23D112063	Bùi Nhật Minh	K59BKN2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
54	23D112064	Nguyễn Nhật Minh	K59BKN2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
55	23D112065	Phạm Trang My	K59BKN2	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7.4	Đạt	
56	23D112068	Lê Thị Yến Nhi	K59BKN2	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 6.4	Đạt	
57	23D112069	Nguyễn Trung Ninh	K59BKN2	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 7.3	Đạt	
58	23D112070	Bùi Lệ Phương	K59BKN2	ENTH1411: 5.9; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 5.9	Đạt	
59	23D112071	Nguyễn Lan Phương	K59BKN2	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
60	23D112072	Phạm Thu Phương	K59BKN2	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7.6	Đạt	
61	23D112073	Lã Thị Thái Thanh	K59BKN2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7.4	Đạt	
62	23D112074	Đoàn Phương Thảo	K59BKN2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
63	23D112075	Trần Thị Thanh Thu	K59BKN2	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 8.7	Đạt	
64	23D112076	Nguyễn Hoàng Thuỳ Trang	K59BKN2	ENTH1411: 5.5; ENTH1511: 6.2; ENTH1611: 5.6	Đạt	
65	23D112077	Trần Thị Kim Trang	K59BKN2	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6.1	Đạt	
66	23D112078	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	K59BKN2	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 8.7	Đạt	
67	23D112079	Phạm Hà Vy	K59BKN2	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 7.4	Đạt	
68	23D112080	Nguyễn Thị Hải Yến	K59BKN2	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7.6	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3

KT. HIỆU TRƯỞNG ^{anh}
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS, TS Nguyễn Hoàng Việt

**DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP**

NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH/CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH
(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	23D252001	Lê Minh Anh	K59BLN1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
2	23D252003	Vũ Hoài Anh	K59BLN1	ENTH1411: 5.6; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 6.6	Đạt	
3	23D252004	Vũ Văn Anh	K59BLN1	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 7.1	Đạt	
4	23D252005	Nguyễn Hoàng Bảo Châu	K59BLN1	ENTH1411: 8.7; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7.2	Đạt	
5	23D252007	Nguyễn Thùy Dương	K59BLN1	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.3	Đạt	
6	23D252008	Nguyễn Thị Thu Hà	K59BLN1	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.7	Đạt	
7	23D252009	Khuất Đức Hải	K59BLN1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
8	23D252012	Trương Mai Hoa	K59BLN1	ENTH1411: 5.6; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 5.8	Đạt	
9	23D252013	Vì Lương Thị Hoài	K59BLN1	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 5.6	Đạt	
10	23D252014	Ngô Mạnh Hùng	K59BLN1	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 7.9	Đạt	
11	23D252015	Nguyễn Quỳnh Hương	K59BLN1	ENTH1411: 8.6; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 7.8	Đạt	
12	23D252018	Bùi Hồng Liên	K59BLN1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.8	Đạt	
13	23D252019	Lê Khánh Linh	K59BLN1	ENTH1411: 6; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 7.3	Đạt	
14	23D252020	Tổng Thị Phương Loan	K59BLN1	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.4	Đạt	
15	23D252021	Nguyễn Hà Khánh Ly	K59BLN1	ENTH1411: 9; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 7.9	Đạt	
16	23D252022	Ngô Thị Mai	K59BLN1	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 6.5	Đạt	
17	23D252023	Đinh Xuân Mạnh	K59BLN1	ENTH1411: 5.7; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 6	Đạt	
18	23D252024	Hoàng Nhật Minh	K59BLN1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
19	23D252025	Có Gừ Mờ	K59BLN1	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 7; ENTH1611: 6.1	Đạt	
20	23D252026	Nguyễn Thị Ngân	K59BLN1	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 5.4	Đạt	
21	23D252027	Nguyễn Minh Ngọc	K59BLN1	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 7.7	Đạt	
22	23D252028	Tạ Minh Ngọc	K59BLN1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
23	23D252029	Trần Triệu Long Nhật	K59BLN1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
24	23D252030	Nguyễn Thị Thảo Nhi	K59BLN1	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7.4	Đạt	
25	23D252031	Phạm Trần Yến Nhi	K59BLN1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
26	23D252032	Nguyễn Hồng Nhung	K59BLN1	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 7.2	Đạt	
27	23D252033	Hà Kiều Oanh	K59BLN1	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 7.5	Đạt	
28	23D252034	Quách Gia Phú	K59BLN1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
29	23D252035	Hoàng Thu Phương	K59BLN1	ENTH1411: 5.3; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 6.2	Đạt	
30	23D252036	Đào Thị Như Quỳnh	K59BLN1	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 7.6	Đạt	
31	23D252037	Nguyễn Thị Quỳnh	K59BLN1	ENTH1411: 6; ENTH1511: 5.9; ENTH1611: 6.4	Đạt	
32	23D252038	Đào Thị Phương Thanh	K59BLN1	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 8.1	Đạt	
33	23D252039	Nguyễn Thạch Thảo	K59BLN1	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.4	Đạt	
34	23D252040	Trịnh Thị Phương Thảo	K59BLN1	ENTH1411: 5.9; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7.8	Đạt	
35	23D252041	Đào Thị Anh Thư	K59BLN1	ENTH1411: 6.1; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 6.8	Đạt	
36	23D252043	Kiều Thị Huyền Trang	K59BLN1	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 5.8; ENTH1611: 6.1	Đạt	
37	23D252044	Nguyễn Thị Trang	K59BLN1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 8.8	Đạt	
38	23D252045	Trương Thị Kiều Vân	K59BLN1	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 6.3	Đạt	
39	23D252047	Lê Mai Anh	K59BLN2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
40	23D252048	Trần Thị Phương Anh	K59BLN2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7; ENTH1611: 6.8	Đạt	
41	23D252049	Vũ Hoài Anh	K59BLN2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
42	23D252050	Lê Ngọc Ánh	K59BLN2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
43	23D252052	Hoàng Thị Kim Chi	K59BLN2	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 6.6	Đạt	
44	23D252053	Yên Mai Chi	K59BLN2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
45	23D252054	Vũ Thị Hồng Diệp	K59BLN2	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.5	Đạt	
46	23D252055	Phạm Yên Giang	K59BLN2	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 6.1; ENTH1611: 5.4	Đạt	
47	23D252057	Nguyễn Thị Hiền	K59BLN2	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 7.2	Đạt	
48	23D252058	Nguyễn Thu Hương	K59BLN2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 8.8	Đạt	
49	23D252059	Trần Ngọc Khánh	K59BLN2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
50	23D252060	Nguyễn Thị Lan	K59BLN2	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 8.3	Đạt	
51	23D252062	Thái Thị Linh	K59BLN2	ENTH1411: 5.5; ENTH1511: 6.4; ENTH1611: 6.6	Đạt	
52	23D252064	Mùi Diệu Ly	K59BLN2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 7.5	Đạt	
53	23D252066	Nguyễn Ngọc Mai	K59BLN2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7.8	Đạt	
54	23D252067	Đỗ Duy Mạnh	K59BLN2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
55	23D252068	Nguyễn Ngọc Nam	K59BLN2	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 7.3	Đạt	
56	23D252069	Phạm Thị Tuyết Ngân	K59BLN2	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.2	Đạt	
57	23D252070	Nguyễn Thị Ngọc	K59BLN2	ENTH1411: 7.5; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7	Đạt	
58	23D252071	Trần Thị Hoài Ngọc	K59BLN2	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.6	Đạt	
59	23D252073	Nguyễn Thị Yên Nhi	K59BLN2	ENTH1411: 5.4; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 7.1	Đạt	
60	23D252074	Lương Thị Phương Nhung	K59BLN2	ENTH1411: 5.9; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 6.3	Đạt	
61	23D252075	Trần Thị Quỳnh Như	K59BLN2	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 6.4	Đạt	
62	23D252077	Đinh Thị Thu Phương	K59BLN2	ENTH1411: 5.7; ENTH1511: 6.6; ENTH1611: 6.2	Đạt	
63	23D252078	Ngô Thị Phương	K59BLN2	ENTH1411: 8.2; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 8	Đạt	
64	23D252080	Hoàng Thị Như Quỳnh	K59BLN2	ENTH1411: 6; ENTH1511: 5.6; ENTH1611: 5.6	Đạt	
65	23D252081	Đỗ Thị Mỹ Tâm	K59BLN2	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 6.2	Đạt	
66	23D252082	Đàm Phương Thảo	K59BLN2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
67	23D252083	Nguyễn Thị Thanh Thảo	K59BLN2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
68	23D252085	Trần Thị Thu	K59BLN2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 6.7	Đạt	
69	23D252086	Nguyễn Thị Thanh Thư	K59BLN2	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 8	Đạt	
70	23D252087	Bùi Thị Huyền Trang	K59BLN2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7; ENTH1611: 7.6	Đạt	
71	23D252088	Nguyễn Thị Trang	K59BLN2	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.7	Đạt	
72	23D252089	Nguyễn Thanh Trúc	K59BLN2	ENTH1411: 6.3; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 5.5	Đạt	
73	23D252090	Trần Hoàng Tùng	K59BLN2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
74	23D252091	Nguyễn Hà Vy	K59BLN2	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.6	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
THƯƠNG MẠI

*
GIÁO DỤC

GS,TS Nguyễn Hoàng Việt

DANH SÁCH SINH VIÊN CHÍNH QUY ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP

NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ/CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ HỆ THỐNG THÔNG TIN

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHTM ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
1	22D192072	Nguyễn Phương Thảo	K59SN1	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 7.5	Đạt	
2	23D192001	Doãn Hà Anh	K59SN1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
3	23D192002	Hà Thị Lan Anh	K59SN1	ENTH1411: 6.7; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 6.1	Đạt	
4	23D192003	Phạm Mai Anh	K59SN1	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 7.2	Đạt	
5	23D192004	Vũ Thị Hải Anh	K59SN1	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7	Đạt	
6	23D192005	Nguyễn Thị Diệu	K59SN1	ENTH1411: 8.8; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.3	Đạt	
7	23D192006	Nguyễn Hoàng Thanh Duy	K59SN1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
8	23D192007	Nguyễn Việt Dũng	K59SN1	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7.5	Đạt	
9	23D192008	Trịnh Thùy Dương	K59SN1	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 5.8	Đạt	
10	23D192009	Đào Hữu Tuấn Đạt	K59SN1	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 7.6	Đạt	
11	23D192010	Phạm Minh Đức	K59SN1	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8.8; ENTH1611: 7.4	Đạt	
12	23D192011	Đoàn Ngọc Hải	K59SN1	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 6.8; ENTH1611: 5.7	Đạt	
13	23D192012	Lưu Minh Hằng	K59SN1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
14	23D192013	Vũ Thị Thu Hằng	K59SN1	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 7; ENTH1611: 5.6	Đạt	
15	23D192014	Lê Thị Thu Hiền	K59SN1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.4; ENTH1611: 6.5	Đạt	
16	23D192015	Nguyễn Minh Hiếu	K59SN1	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 6.6	Đạt	
17	23D192016	Nguyễn Trung Hiếu	K59SN1	ENTH1411: 7.7; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 6.8	Đạt	
18	23D192017	Vũ Minh Hiếu	K59SN1	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7.6	Đạt	
19	23D192018	Vũ Thị Ánh Hồng	K59SN1	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 8	Đạt	
20	23D192019	Đồng Diệu Hương	K59SN1	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7.4	Đạt	
21	23D192020	Đồng Thị Thu Hường	K59SN1	ENTH1411: 8; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.3	Đạt	
22	23D192021	Đặng Thùy Linh	K59SN1	ENTH1411: 7.9; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 7.7	Đạt	
23	23D192022	Trịnh Văn Luân	K59SN1	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 6.7; ENTH1611: 7.5	Đạt	
24	23D192023	Trần Thị Lương	K59SN1	ENTH1411: 6.1; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.1	Đạt	
25	23D192024	Trần Thị Khánh Ly	K59SN1	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7; ENTH1611: 5.9	Đạt	
26	23D192025	Trần Hà My	K59SN1	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
27	23D192026	Phạm Nguyễn Thành Nam	K59SN1	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 6.8	Đạt	
28	23D192027	Nguyễn Thu Nga	K59SN1	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 6.5	Đạt	
29	23D192028	Trần Ánh Ngọc	K59SN1	ENTH1411: 8; ENTH1511: 9.3; ENTH1611: 8.4	Đạt	
30	23D192029	Nguyễn Phương Oanh	K59SN1	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7; ENTH1611: 6	Đạt	
31	23D192030	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	K59SN1	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.5	Đạt	
32	23D192031	Đinh Đức Tâm	K59SN1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 8; ENTH1611: 7	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
33	23D192032	Hà Công	Thành	K59SN1	ENTH1411: 6; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 5.6	Đạt	
34	23D192033	Phan Đức	Thắng	K59SN1	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 5.5	Đạt	
35	23D192034	Đặng Thị Anh	Thơ	K59SN1	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 8.7; ENTH1611: 7.5	Đạt	
36	23D192035	Trần Anh	Thư	K59SN1	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 5.8	Đạt	
37	23D192036	Uông Thị Hoài	Thương	K59SN1	ENTH1411: 5.5; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.1	Đạt	
38	23D192037	Nghiêm Thị Huyền	Trang	K59SN1	ENTH1411: 7.4; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 7.1	Đạt	
39	23D192038	Nguyễn Thanh	Trúc	K59SN1	ENTH1411: 6.5; ENTH1511: 6.2; ENTH1611: 5.3	Đạt	
40	23D192039	Trần Anh	Tuấn	K59SN1	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 6.2; ENTH1611: 5.8	Đạt	
41	23D192040	Cao Minh	Tú	K59SN1	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 7.8	Đạt	
42	23D192041	Đỗ Tuấn	Anh	K59SN2	ENTH1411: 8.5; ENTH1511: 9.3; ENTH1611: 7.5	Đạt	
43	23D192042	Nguyễn Hoài	Anh	K59SN2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 9; ENTH1611: 8	Đạt	
44	23D192043	Nguyễn Thị Lan	Anh	K59SN2	ENTH1411: 6.4; ENTH1511: 7; ENTH1611: 7.1	Đạt	
45	23D192044	Nguyễn Thị Phương	Anh	K59SN2	ENTH1411: 5.7; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.9	Đạt	
46	23D192045	Đinh Thị	Bình	K59SN2	ENTH1411: 7.2; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.1	Đạt	
47	23D192046	Bùi Thị	Duyên	K59SN2	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 7.7	Đạt	
48	23D192047	Vũ Bùi Thùy	Dương	K59SN2	ENTH1411: 8; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 8.1	Đạt	
49	23D192048	Đặng Văn	Đan	K59SN2	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 6.7	Đạt	
50	23D192049	Nguyễn Tiến	Đạt	K59SN2	ENTH1411: 6.9; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.5	Đạt	
51	23D192050	Nguyễn Minh	Đức	K59SN2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 8.4; ENTH1611: 6.7	Đạt	
52	23D192051	Lương Thị	Hạnh	K59SN2	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 6.1	Đạt	
53	23D192052	Nguyễn Thị Phương	Hiền	K59SN2	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 6.5; ENTH1611: 5	Đạt	
54	23D192053	Nguyễn Quang	Hiếu	K59SN2	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 8.2; ENTH1611: 5.5	Đạt	
55	23D192054	Vũ Minh	Hiếu	K59SN2	ENTH1411: 8.4; ENTH1511: 9; ENTH1611: 6.8	Đạt	
56	23D192055	Ngô Thị	Hoa	K59SN2	ENTH1411: 6.1; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 5.6	Đạt	
57	23D192056	Hồ Minh	Huyền	K59SN2	ENTH1411: 5.8; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.1	Đạt	
58	23D192057	Phạm Thị	Huyền	K59SN2	ENTH1411: 6.1; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.1	Đạt	
59	23D192058	Phan Quốc	Hưng	K59SN2	ENTH1411: 8.1; ENTH1511: 8.9; ENTH1611: 8.4	Đạt	
60	23D192059	Trịnh Thu	Hương	K59SN2	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6.6	Đạt	
61	23D192060	Phạm Hương	Liên	K59SN2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 10	Đạt	
62	23D192061	Nguyễn Khánh	Linh	K59SN2	ENTH1411: 6.8; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 6.7	Đạt	
63	23D192062	Trần Khánh	Ly	K59SN2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 8; ENTH1611: 6.5	Đạt	
64	23D192063	Đỗ Thị	Mơ	K59SN2	ENTH1411: 5.6; ENTH1511: 7; ENTH1611: 5	Đạt	
65	23D192064	Nguyễn Văn Hoàng	Nam	K59SN2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
66	23D192065	Nguyễn Thị	Nga	K59SN2	ENTH1411: 7.8; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 7.9	Đạt	
67	23D192066	Ngô Thị Kim	Ngân	K59SN2	ENTH1411: 6.6; ENTH1511: 8.1; ENTH1611: 7.7	Đạt	
68	23D192067	Lê Vũ Bảo	Nhật	K59SN2	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 6.3; ENTH1611: 7.8	Đạt	
69	23D192068	Nguyễn Thị	Nhung	K59SN2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 6.9; ENTH1611: 4.8	Đạt	
70	23D192069	Thạch Thu	Phương	K59SN2	ENTH1411: 10; ENTH1511: 10; ENTH1611: 9	Đạt	
71	23D192070	Trần Hồng	Quân	K59SN2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 7.8; ENTH1611: 5	Đạt	

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm học phần Tiếng Anh 1, 2, 3	Kết quả	Ghi chú
72	23D192072	Lê Đức	Tâm	K59SN2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.7; ENTH1611: 5.5	Đạt	
73	23D192073	Triệu Thị Mỹ	Tâm	K59SN2	ENTH1411: 6.2; ENTH1511: 8.5; ENTH1611: 6.5	Đạt	
74	23D192074	Đoàn Thị Tâm	Thư	K59SN2	ENTH1411: 7.1; ENTH1511: 8.3; ENTH1611: 5.2	Đạt	
75	23D192075	Trần Thị Phương	Thư	K59SN2	ENTH1411: 6; ENTH1511: 7.3; ENTH1611: 6.1	Đạt	
76	23D192076	Trần Tiến	Thư	K59SN2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.5; ENTH1611: 4.5	Đạt	
77	23D192077	Vi Hoàng Thủy	Tiên	K59SN2	ENTH1411: 7.6; ENTH1511: 7.1; ENTH1611: 5.4	Đạt	
78	23D192078	Trần Thị Thùy	Trang	K59SN2	ENTH1411: 7; ENTH1511: 7.6; ENTH1611: 6.3	Đạt	
79	23D192079	Phạm Trí	Tùng	K59SN2	ENTH1411: 6.1; ENTH1511: 7.2; ENTH1611: 6	Đạt	
80	23D192080	Nguyễn Thị Thảo	Yến	K59SN2	ENTH1411: 7.3; ENTH1511: 7.9; ENTH1611: 7.3	Đạt	

Ghi chú:

ENTH1411: Tiếng Anh 1

ENTH1511: Tiếng Anh 2

ENTH1611: Tiếng Anh 3

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



GS, TS Nguyễn Hoàng Việt